

Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản

Agriculture, Forestry and Fishing

Biểu Table	Trang Page
61 Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng <i>Number of cooperatives by province</i>	129
62 Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa ph- ơng <i>Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province</i>	131
63 Số trang trại phân theo địa ph- ơng <i>Number of farms by province</i>	134
64 Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa ph- ơng <i>Number of farms in 2004 by kind of activity and by province</i>	136
65 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động <i>Output value of agriculture at current prices by kind of activity</i>	139
66 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động <i>Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity</i>	140
67 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng <i>Output value of agriculture at constant 1994 prices by province</i>	141
68 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 phân theo nhóm cây <i>Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group</i>	143
69 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 phân theo vật nuôi và loại sản phẩm <i>Output value of livestock at constant 1994 prices by kind of animal and product</i>	144
70 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	145
71 Diện tích và sản l- ợng l- ợng thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	146
72 Diện tích cây l- ợng thực có hạt phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of cereals by province</i>	147
73 Sản l- ợng l- ợng thực có hạt phân theo địa ph- ơng <i>Production of cereals by province</i>	149
74 L- ợng thực có hạt bình quân đầu ng- ời phân theo địa ph- ơng <i>Production of cereals per capita by province</i>	151
75 Diện tích và sản l- ợng lúa cả năm <i>Planted area and production of paddy</i>	153
76 Diện tích lúa cả năm phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of paddy by province</i>	154

77	Năng suất lúa cả năm phân theo địa ph- ơng <i>Yield of paddy by province</i>	156
78	Sản l- ợng lúa cả năm phân theo địa ph- ơng <i>Production of paddy by province</i>	158
79	Diện tích lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of spring paddy by province</i>	160
80	Năng suất lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng <i>Yield of spring paddy by province</i>	162
81	Sản l- ợng lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng <i>Production of spring paddy by province</i>	164
82	Diện tích lúa hè thu phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of autumn paddy by province</i>	166
83	Năng suất lúa hè thu phân theo địa ph- ơng <i>Yield of autumn paddy by province</i>	167
84	Sản l- ợng lúa hè thu phân theo địa ph- ơng <i>Production of autumn paddy by province</i>	168
85	Diện tích lúa mùa phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of winter paddy by province</i>	169
86	Năng suất lúa mùa phân theo địa ph- ơng <i>Yield of winter paddy by province</i>	171
87	Sản l- ợng lúa mùa phân theo địa ph- ơng <i>Production of winter paddy by province</i>	173
88	Diện tích ngô phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of maize by province</i>	175
89	Năng suất ngô phân theo địa ph- ơng <i>Yield of maize by province</i>	177
90	Sản l- ợng ngô phân theo địa ph- ơng <i>Production of maize by province</i>	179
91	Diện tích khoai lang phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of sweet potatoes by province</i>	181
92	Sản l- ợng khoai lang phân theo địa ph- ơng <i>Production of sweet potatoes by province</i>	183
93	Diện tích sắn phân theo địa ph- ơng <i>Planted area of cassava by province</i>	185
94	Sản l- ợng sắn phân theo địa ph- ơng <i>Production of cassava by province</i>	187
95	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area of key annual industrial crops</i>	189
96	Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm <i>Yield of key annual industrial crops</i>	190

118 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

97	Sản l- ợng một số cây công nghiệp hàng năm <i>Production of key annual industrial crops</i>	191
98	Diện tích mía phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of sugar-cane by province</i>	192
99	Sản l- ợng mía phân theo địa ph- ợng <i>Production of sugar-cane by province</i>	194
100	Diện tích lạc phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of peanut by province</i>	196
101	Sản l- ợng lạc phân theo địa ph- ợng <i>Production of peanut by province</i>	198
102	Diện tích đậu t- ợng phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of soya-bean by province</i>	200
103	Sản l- ợng đậu t- ợng phân theo địa ph- ợng <i>Production of soya-bean by province</i>	201
104	Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of key perennial industrial crops</i>	202
105	Sản l- ợng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of key perennial industrial crops</i>	203
106	Số l- ợng gia súc và gia cầm <i>Livestock population</i>	204
107	Số l- ợng trâu phân theo địa ph- ợng <i>Number of buffaloes by province</i>	205
108	Số l- ợng bò phân theo địa ph- ợng <i>Number of cattles by province</i>	207
109	Số l- ợng lợn phân theo địa ph- ợng <i>Number of pigs by province</i>	209
110	Số l- ợng gia cầm phân theo địa ph- ợng <i>Number of poultry by province</i>	211
111	Sản l- ợng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu <i>Main products of livestock</i>	213
112	Diện tích rừng hiện có năm 2004 phân theo địa ph- ợng <i>Area of forest in 2004 by province</i>	214
113	Diện tích rừng trồng tập trung <i>Area of concentrated planted forest</i>	216
114	Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa ph- ợng <i>Area of concentrated planted forest by province</i>	217
115	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động <i>Output value of forestry at current prices by kind of activity</i>	219
116	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động <i>Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity</i>	220

117	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng <i>Output value of forestry at constant 1994 prices by province</i>	221
118	Sản l- ợng gỗ khai thác phân theo địa ph- ơng <i>Gross output of wood by province</i>	224
119	Diện tích rừng bị cháy phân theo địa ph- ơng <i>Area of fired forest by province</i>	226
120	Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa ph- ơng <i>Area of destroyed forest by province</i>	228
121	Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản <i>Area of water surface for the aquaculture</i>	230
122	Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thuỷ sản phân theo địa ph- ơng <i>Area of water surface for the aquaculture by province</i>	231
123	Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa ph- ơng <i>Number of vessels for catch offshore by province</i>	233
124	Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa ph- ơng <i>Total capacity of vessels for catch offshore by province</i>	234
125	Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động <i>Output value of fishing at current prices by kind of activity</i>	235
126	Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động <i>Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity</i>	236
127	Giá trị sản xuất thuỷ sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng <i>Output value of fishing at constant 1994 prices by province</i>	237
128	Sản l- ợng thuỷ sản - <i>Production of aquatic product</i>	239
129	Sản l- ợng thuỷ sản phân theo địa ph- ơng <i>Production of aquatic product by province</i>	240
130	Sản l- ợng thuỷ sản khai thác phân theo ngành hoạt động <i>Production of caught aquatic product by kind of activity</i>	242
131	Sản l- ợng thuỷ sản khai thác phân theo địa ph- ơng <i>Production of caught aquatic product by province</i>	243
132	Sản l- ợng cá biển khai thác phân theo địa ph- ơng <i>Production of caught sea fish by province</i>	245
133	Sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng phân theo loại thuỷ sản <i>Production of farmed aquatic products by kind of aquatic product</i>	246
134	Sản l- ợng thuỷ sản nuôi trồng phân theo địa ph- ơng <i>Production of farmed aquatic product by province</i>	247
135	Sản l- ợng cá nuôi phân theo địa ph- ơng <i>Production of farmed fish by province</i>	249
136	Sản l- ợng tôm nuôi phân theo địa ph- ơng <i>Production of farmed shrimp by province</i>	251

120 Nông, Lâm nghiệp và Thuỷ sản - Agriculture, Forestry and Fishing

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu hoạch trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu hoạch trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

• Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

• Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch: Là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ): Là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hỏng trong kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nóc, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu sản lượng lương thực quy thóc như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;
- *Căn cứ vào trạng thái*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng nguyên sinh và rừng kiệt;
- *Căn cứ vào thời gian hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng già và rừng non;
- *Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng thuần loại và rừng hỗn giao;
- *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m^3 trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che $> 0,3$ (tổng diện tích tán cây $> 30\%$ diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành thủy sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng n-ớc; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị - ơm nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt n-ớc nuôi trồng thủy sản là diện tích đã đ-ợc sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích - ơm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết nh- ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt n-ớc chuyên dùng vào việc khác nh- ng đ-ợc tận dụng nuôi trồng thủy sản nh- hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản l-ợng thủy sản là khối l-ợng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu đ-ợc trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản l-ợng thủy sản khai thác, sản l-ợng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản l-ợng thủy sản khai thác* gồm sản l-ợng hải sản khai thác và sản l-ợng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng n-ớc,...

- *Sản l-ợng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản l-ợng các loại thủy sản thu đ-ợc nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Output value of agriculture: refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops: refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- *There are two kind of yield of annual crops:*

$$\text{Sawn yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sawn area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *Two kind of yield of perennial crops are:*

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals: is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m³ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests: refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests: refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Output value of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and

water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplied seaproducts and value of unfinished seaproducts.

Area of aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchery area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishing refers to total production volume of one or a group of aquatic species harvested or caught in a given period, comprising production of caught products and production of farmed products:

- *Production of caught product*: includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- *Production of farmed products* includes all aquatic production from aquaculture.

61 Số hợp tác xã phân theo địa phương

Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2001	2002	2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	6411	7171	7527	8090
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3010	3311	3379	3425
Hà Nội	284	284	299	304
Vĩnh Phúc	275	266	292	285
Bắc Ninh	511	515	515	527
Hà Tây	503	512	517	521
Hải D- ơng	376	362	364	365
Hải Phòng	179	185	189	194
H- ơng Yên	156	165	167	163
Thái Bình	14	300	312	326
Hà Nam	155	158	158	158
Nam Định	307	312	312	325
Ninh Bình	250	252	254	257
Đông Bắc Bộ - North East	540	802	704	949
Hà Giang	130	119	145	156
Cao Bằng	3			
Bắc Kạn			4	8
Tuyên Quang	7	165	14	166
Lào Cai	12	17	18	20
Yên Bái	50	59	60	71
Thái Nguyên	65	83	82	92
Lạng Sơn	5	18	12	13
Quảng Ninh	133	127	152	163
Bắc Giang		89	92	142
Phú Thọ	135	125	125	118
Tây Bắc Bộ - North West	217	242	312	256
Điện Biên	4	4	59	12
Lai Châu				
Sơn La	106	102	114	118
Hòa Bình	107	136	139	126
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1264	1388	1504	1662
Thanh Hóa	274	363	370	440
Nghệ An	346	349	352	385
Hà Tĩnh	143	135	149	195
Quảng Bình	121	131	131	158
Quảng Trị	244	258	310	295
Thừa Thiên - Huế	136	152	192	189

61 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương (Cont.) Number of cooperatives by province

HTX - Cooperative

	2000	2001	2002	2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	688	697	693	723
Đà Nẵng	25	27	24	25
Quảng Nam	133	130	118	112
Quảng Ngãi	138	154	159	168
Bình Định	214	210	210	208
Phú Yên	110	109	115	133
Khánh Hòa	68	67	67	77
Tây Nguyên - Central Highlands	105	116	147	168
Kon Tum	10	8	9	13
Gia Lai	30	34	34	49
Đắk Lắk	45	49	78	78
Đắk Nông				
Lâm Đồng	20	25	26	28
Đông Nam Bộ - South East	181	191	185	251
Ninh Thuận	29	31	29	36
Bình Thuận	89	89	87	89
Bình Ph- ớc	14	18	6	27
Tây Ninh	13	13	23	29
Bình D- ơng	11	10	10	13
Đồng Nai	5	12	16	39
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	3	3
TP. Hồ Chí Minh	17	15	11	15
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	406	424	603	656
Long An	11	3	5	4
Tiền Giang	35	24	92	25
Bến Tre	6	4	9	12
Trà Vinh	21	22	38	33
Vĩnh Long	0	10	10	18
Đồng Tháp	28	47	28	105
An Giang	80	86	120	117
Kiên Giang	37	34	45	55
Cần Thơ	93	92	107	115
Hậu Giang				
Sóc Trăng	95	93	105	130
Bạc Liêu		8	43	41
Cà Mau		1	1	1

62 Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Hợp tác xã nông nghiệp <i>Agricultural cooperative</i>	Hợp tác xã thủy sản <i>Fishing cooperative</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	8090	7694	376
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3425	3373	51
Hà Nội	304	298	6
Vĩnh Phúc	285	285	
Bắc Ninh	527	521	5
Hà Tây	521	520	1
Hải Dương	365	365	
Hải Phòng	194	185	9
Hưng Yên	163	163	
Thái Bình	326	311	15
Hà Nam	158	158	
Nam Định	325	311	14
Ninh Bình	257	256	1
Đông Bắc Bộ - <i>North East</i>	949	906	32
Hà Giang	156	153	3
Bắc Kạn	8	7	
Tuyên Quang	166	166	
Lào Cai	20	20	
Yên Bái	71	66	
Thái Nguyên	92	91	
Lạng Sơn	13	12	
Quảng Ninh	163	143	18
Bắc Giang	142	131	11
Phú Thọ	118	117	

62 (Tiếp theo) Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Hợp tác xã nông nghiệp Agricultural cooperative	Hợp tác xã thủy sản Fishing cooperative
Tây Bắc Bộ - North West	256	253	2
Điện Biên	12	10	2
Lai Châu			
Sơn La	118	118	
Hòa Bình	126	125	
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1662	1465	192
Thanh Hóa	440	399	41
Nghệ An	385	360	25
Hà Tĩnh	195	155	37
Quảng Bình	158	134	22
Quảng Trị	295	263	32
Thừa Thiên - Huế	189	154	35
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	723	688	35
Đà Nẵng	25	25	
Quảng Nam	112	112	
Quảng Ngãi	168	168	
Bình Định	208	208	
Phú Yên	133	106	27
Khánh Hòa	77	69	8
Tây Nguyên - Central Highlands	168	166	2
Kon Tum	13	12	1
Gia Lai	49	48	1
Đắk Lắk	78	78	
Đắk Nông			
Lâm Đồng	28	28	

132 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

62 (Tiếp theo) Số hợp tác xã năm 2003 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of cooperatives in 2003 by kind of activity and by province

HTX - Cooperative

	Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Hợp tác xã nông nghiệp Agricultural cooperative	Hợp tác xã thủy sản Fishing cooperative
Đông Nam Bộ - South East	251	239	10
Ninh Thuận	36	34	2
Bình Thuận	89	87	
Bình Ph- ớc	27	27	
Tây Ninh	29	28	1
Bình D- ơng	13	13	
Đồng Nai	39	32	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	
TP. Hồ Chí Minh	15	15	
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	656	604	52
Long An	4	4	
Tiền Giang	25	25	
Bến Tre	12	9	3
Trà Vinh	33	31	2
Vĩnh Long	18	17	1
Đồng Tháp	105	105	
An Giang	117	110	7
Kiên Giang	55	55	
Cần Thơ	{ 115	110	5
Hậu Giang			
Sóc Trăng	130	111	19
Bạc Liêu	41	26	15
Cà Mau	1	1	

63 Số trang trại phân theo địa phương

Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	57069	61017	61787	86141	110832
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1646	1834	1939	5031	8131
Hà Nội	203	140	145	277	466
Vĩnh Phúc	115	124	146	475	482
Bắc Ninh	43	33	33	214	1501
Hà Tây	88	181	190	491	596
Hải D- ơng	126	171	177	240	489
Hải Phòng	243	344	367	805	889
H- ng Yên	14	59	44	947	1535
Thái Bình	155	105	125	347	543
Hà Nam	19	39	74	244	298
Nam Định	261	344	344	580	761
Ninh Bình	379	294	294	411	571
Đồng Bắc Bộ - North East	2793	3201	3210	4859	4984
Hà Giang	172	181	181	223	162
Cao Bằng	18	12	13	14	58
Bắc Kạn	1	12	12	14	21
Tuyên Quang	77	68	68	84	83
Lào Cai	6	201	188	193	122
Yên Bái	695	839	857	877	928
Thái Nguyên	320	379	379	429	661
Lạng Sơn	5	77	77	158	127
Quảng Ninh	568	863	857	1277	1219
Bắc Giang	752	377	386	1140	1146
Phú Thọ	179	192	192	450	457
Tây Bắc Bộ - North West	282	135	163	367	400
Điện Biên	{				139
Lai Châu		94	23	122	12
Sơn La		94	38	110	126
Hòa Bình		94	74	135	123
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	4084	3013	3216	4842	5882
Thanh Hóa	1874	1564	1661	2326	2882
Nghệ An	1336	306	316	772	853
Hà Tĩnh	280	44	73	86	277
Quảng Bình	318	425	425	713	714
Quảng Trị	256	525	529	604	668
Thừa Thiên - Huế	20	149	212	341	488

134 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

63 (Tiếp theo) Số trang trại phân theo địa phương (Cont.) Number of farms by province

Trang trại - Farm

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	3122	2904	2943	6509	6936
Đà Nẵng	36	259	199	283	252
Quảng Nam	305	423	456	703	798
Quảng Ngãi	43	63	74	304	349
Bình Định	595	400	450	766	913
Phú Yên	1293	910	915	2502	2613
Khánh Hòa	850	849	849	1951	2011
Tây Nguyên - Central Highlands	3589	6035	6223	6650	9450
Kon Tum	255	252	365	303	350
Gia Lai	1200	1439	1459	1807	2090
Đắk Lắk	{	1418	3989	4032	1240
Đắk Nông					3886
Lâm Đồng	716	355	367	452	1884
Đông Nam Bộ - South East	9586	12705	12126	14938	18921
Ninh Thuận	407	706	757	972	1172
Bình Thuận	914	1168	1204	1284	1883
Bình Ph- ớc	3111	4564	4532	5066	5568
Tây Ninh	1512	1874	1872	2232	2250
Bình D- ơng	1459	1756	1742	1802	1928
Đồng Nai	1243	1786	1790	2140	3117
Bà Rịa - Vũng Tàu	811	626		1012	959
TP. Hồ Chí Minh	129	225	229	430	2044
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	31967	31190	31967	42945	56128
Long An	8905	2502	2498	7685	7721
Tiền Giang	420	225	307	1079	1360
Bến Tre	813	637	658	3374	3206
Trà Vinh		757	786	1641	2546
Vĩnh Long	163	155	157	159	345
Đồng Tháp	147	3510	3505	3624	4729
An Giang	8313	6080	6135	6182	8349
Kiên Giang	1343	4096	4684	5128	6523
Cần Thơ	{	6	15	43	22
Hậu Giang					48
Sóc Trăng	2246	2165	2167	2794	4757
Bạc Liêu	6111	8554	8530	8701	13176
Cà Mau	3500	2494	2497	2533	3346

64 Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

Number of farms in 2004 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
CẢ N- ỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>	110832	32961	22759	9967	35424
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	8131	347	619	2473	2478
Hà Nội	466	36	19	122	186
Vĩnh Phúc	482	15	96	85	118
Bắc Ninh	1501	8	2	730	181
Hà Tây	596	11	30	217	96
Hải D- ơng	489	2	87	137	26
Hải Phòng	889	64	12	228	493
H- ơng Yên	1535	97	223	474	247
Thái Bình	543	19	11	143	214
Hà Nam	298	44	12	74	79
Nam Định	761	9	1	241	509
Ninh Bình	571	42	126	22	329
Đồng Bắc Bộ - <i>North East</i>	4984	121	1134	400	1027
Hà Giang	162	1	120	6	17
Cao Bằng	58	43	3	2	
Bắc Kạn	21	3	6	2	
Tuyên Quang	83	5	29	1	3
Lào Cai	122	19	19		2
Yên Bái	928	3	39	17	13
Thái Nguyên	661	22	60	154	9
Lạng Sơn	127	1	77	10	
Quảng Ninh	1219	10	300	8	755
Bắc Giang	1146	2	429	146	93
Phú Thọ	457	12	52	54	135

64 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2004 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Tây Bắc Bộ - North West	400	45	83	106	14
Điện Biên	139	10	13	26	7
Lai Châu	12	12			
Sơn La	126	2	48	65	
Hòa Bình	123	21	22	15	7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	5882	1551	1081	556	1160
Thanh Hóa	2882	1058	211	353	449
Nghệ An	853	280	86	70	199
Hà Tĩnh	277	19	21	43	133
Quảng Bình	714	101	228	10	193
Quảng Trị	668	44	415	5	61
Thừa Thiên - Huế	488	49	120	75	125
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	6936	1831	793	552	2956
Đà Nẵng	252	8	27	30	149
Quảng Nam	798	33	98	161	290
Quảng Ngãi	349	56	72	49	71
Bình Định	913	28	391	92	315
Phú Yên	2613	1138	86	131	900
Khánh Hòa	2011	568	119	89	1231
Tây Nguyên - Central Highlands	9450	1399	6887	551	64
Kon Tum	350	94	171	42	3
Gia Lai	2090	332	1530	45	3
Đắk Lắk	1240	236	533	263	29
Đắk Nông	3886	199	3643	12	6
Lâm Đồng	1884	538	1010	189	23

64 (Tiếp theo) Số trang trại năm 2004 phân theo ngành hoạt động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of farms in 2004 by kind of activity and by province

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
Đông Nam Bộ - South East	18921	1959	9693	3101	3125
Ninh Thuận	1172	31	24	465	650
Bình Thuận	1883	266	534	461	354
Bình Ph- ớc	5568	65	5346	20	9
Tây Ninh	2250	1261	544	131	50
Bình D- ơng	1928	52	1641	142	14
Đồng Nai	3117	182	1168	1290	245
Bà Rịa - Vũng Tàu	959	43	428	60	372
TP. Hồ Chí Minh	2044	59	8	532	1431
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	56128	25708	2469	2228	24600
Long An	7721	7206	2	271	150
Tiền Giang	1360	323	523	197	310
Bến Tre	3206	5	968	316	1757
Trà Vinh	2546	104	4	732	1701
Vĩnh Long	345	141	123	24	56
Đồng Tháp	4729	3834	198	258	402
An Giang	8349	5977	19	142	1990
Kiên Giang	6523	4416	589	3	1390
Cần Thơ	22		8		8
Hậu Giang	48	33	1		
Sóc Trăng	4757	2146	19	43	2186
Bạc Liêu	13176	1320	15	242	11511
Cà Mau	3346	203			3139

65 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at current prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
2003	153955,0	116065,7	34456,6	3432,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	172696,1	131754,2	37343,5	3598,4
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>				
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
2003	100,0	75,4	22,4	2,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	100,0	76,3	21,6	2,1

66 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of agriculture at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
2003	127651,1	101786,3	22907,3	2957,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	133046,0	106581,2	23439,0	3025,8
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
2003	104,5	103,8	108,1	102,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	104,2	104,7	102,3	102,3

67 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	112111,7	114989,5	122150,0	127651,1	133046,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	20898,1	21261,8	22208,9	22821,9	23895,2
Hà Nội	1142,8	1146,3	1175,2	1216,7	1219,4
Vĩnh Phúc	1200,8	1254,1	1335,3	1451,8	1528,8
Bắc Ninh	1319,4	1351,6	1437,5	1498,1	1549,2
Hà Tây	2947,4	3028,2	3153,1	3364,3	3532,5
Hải D- ơng	2536,0	2547,4	2742,8	2776,9	2880,2
Hải Phòng	1699,2	1728,2	1784,0	1880,9	1945,7
H- ng Yên	1897,1	1899,0	2101,1	2114,7	2284,9
Thái Bình	3356,4	3431,9	3498,2	3486,1	3730,3
Hà Nam	1119,2	1136,8	1204,1	1182,6	1218,5
Nam Định	2488,7	2531,3	2569,1	2618,3	2722,5
Ninh Bình	1191,1	1207,0	1208,5	1231,5	1283,2
Đồng Bắc Bộ - North East	8594,5	8956,3	9928,5	10217,0	10920,3
Hà Giang	511,8	544,0	563,7	625,0	661,8
Cao Bằng	587,3	604,7	625,0	655,0	682,6
Bắc Kạn	265,0	275,4	292,0	315,3	331,3
Tuyên Quang	655,7	685,9	711,3	722,2	746,5
Lào Cai	440,6	471,2	513,3	525,6	551,9
Yên Bái	606,8	614,6	636,9	686,4	715,3
Thái Nguyên	997,2	1066,9	1319,9	1217,9	1269,5
Lạng Sơn	741,3	790,3	874,8	873,0	927,7
Quảng Ninh	665,8	711,4	751,2	817,6	867,5
Bắc Giang	1960,1	1981,6	2284,5	2368,8	2713,7
Phú Thọ	1162,9	1210,3	1355,9	1410,2	1452,5
Tây Bắc Bộ - North West	2083,2	2139,0	2357,6	2573,2	2642,4
Điện Biên	449,9	459,5	466,6	632,5	391,3
Lai Châu					273,1
Sơn La	885,6	906,7	1100,0	1106,4	1108,5
Hòa Bình	747,7	772,8	791,0	834,3	869,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	9767,3	10105,9	10528,7	11043,8	11428,8
Thanh Hóa	3270,5	3405,0	3592,5	3770,1	3888,5
Nghệ An	2961,8	3079,4	3230,7	3387,3	3527,1
Hà Tĩnh	1525,4	1537,1	1564,3	1658,0	1710,1
Quảng Bình	627,7	643,5	673,5	702,2	730,0
Quảng Trị	726,6	754,4	778,8	807,3	831,9
Thừa Thiên - Huế	655,3	686,5	688,9	718,9	741,2

67 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994**
phân theo địa phương
(Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	6153,6	6236,1	6319,7	6752,6	6954,9
Đà Nẵng	225,5	227,4	237,6	235,1	232,8
Quảng Nam	1426,5	1427,9	1432,5	1503,7	1540,2
Quảng Ngãi	1239,6	1256,3	1276,7	1367,0	1424,9
Bình Định	1615,0	1645,6	1659,9	1804,7	1873,9
Phú Yên	916,0	944,0	975,5	1047,2	1072,6
Khánh Hòa	731,0	734,9	737,5	794,9	810,5
Tây Nguyên - Central Highlands	11448,6	13730,4	13102,8	14871,8	16076,8
Kon Tum	494,1	549,7	605,6	683,9	751,2
Gia Lai	2103,5	2494,0	2470,5	2795,2	3059,2
Đắk Lắk	5861,8	6960,6	6989,6	7208,8	6010,1
Đắk Nông					1738,2
Lâm Đồng	2989,2	3726,1	3037,1	4183,9	4518,1
Đông Nam Bộ - South East	12541,3	12972,4	13434,8	14702,9	15308,6
Ninh Thuận	604,0	595,3	594,9	638,3	680,9
Bình Thuận	1259,0	1306,5	1410,2	1487,9	1531,4
Bình Ph- ớc	1220,6	1333,7	1436,6	1674,8	1799,6
Tây Ninh	2190,7	2388,6	2528,2	2690,7	2832,8
Bình D- ơng	1173,2	1120,1	1149,1	1233,5	1285,0
Đồng Nai	3658,3	3776,6	3816,8	4348,5	4466,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	970,0	1014,2	1044,5	1152,8	1204,9
TP. Hồ Chí Minh	1465,5	1437,4	1454,5	1476,4	1507,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40625,1	39587,6	44269,0	44667,9	45819,0
Long An	3140,0	3160,4	3506,8	3622,2	3738,5
Tiền Giang	4290,0	4331,5	4750,4	4864,0	4974,1
Bến Tre	2460,0	2552,4	3112,0	2783,1	2728,9
Trà Vinh	2822,0	2868,4	3149,1	3272,7	3348,1
Vĩnh Long	3047,5	3113,4	3244,6	3390,1	3456,2
Đồng Tháp	3836,5	3982,8	4414,5	4619,8	4982,1
An Giang	5118,4	4977,1	5605,8	5977,0	6293,5
Kiên Giang	4278,6	4192,3	4974,0	4980,8	5132,6
Cần Thơ	4563,1	4694,3	5233,1	5236,8	2626,9
Hậu Giang					2792,3
Sóc Trăng	3202,0	3131,7	3601,0	3565,0	3466,4
Bạc Liêu	1770,0	1484,3	1595,1	1404,0	1300,2
Cà Mau	2097,0	1099,0	1082,6	952,4	979,2

68 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994
phân theo nhóm cây
Output value of cultivation at constant 1994 prices by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		L- ơng thực <i>Food</i>	Rau, đậu <i>Vegetable and bean</i>	Cây CN <i>Industrial crop</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5
1991	51247,5	33950,3	3471,4	7858,4	4827,8
1992	55132,6	37364,9	3556,3	7918,8	5025,5
1993	58906,2	39466,3	3792,6	8978,3	5325,4
1994	61660,0	40653,3	3945,5	10299,3	5414,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
2003	101786,3	61029,1	8030,3	24175,0	7017,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	106581,2	63538,1	8689,6	25351,6	7439,9
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
1991	103,3	102,0	99,8	117,4	96,0
1992	107,6	110,1	102,4	100,8	104,1
1993	106,8	105,6	106,6	113,4	106,0
1994	104,7	103,0	104,0	114,7	101,7
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
2003	103,8	102,4	103,3	108,7	101,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	104,7	104,1	108,2	104,9	106,0

69 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994
phân theo vật nuôi và loại sản phẩm
*Output value of livestock at constant 1994 prices
by kind of animal and product*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Gia súc <i>Domestic animal</i>	Gia cầm <i>Poultry</i>	Sản phẩm không qua giết thịt <i>Non - meat product</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1990	10283,2	6568,2	1980,1	1328,2
1991	10294,5	6481,8	1988,0	1422,2
1992	11651,0	7344,0	2229,7	1648,5
1993	12309,1	7854,0	2281,2	1724,9
1994	12999,0	8499,2	2304,2	1735,9
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
2003	22907,3	14419,6	4071,8	3900,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	23439,0	16139,8	3456,1	3315,9
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1991	100,1	98,7	100,4	107,1
1992	113,2	113,3	112,2	115,9
1993	105,6	106,9	102,3	104,6
1994	105,6	108,2	101,0	100,6
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
2003	108,1	108,3	109,7	106,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	102,3	111,9	84,9	85,0

70 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây l-ơng thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>							
1990	9040,0	8101,5	6476,9	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6752,7	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6956,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7058,3	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7135,7	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7324,3	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7620,6	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7768,2	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8016,0	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8348,6	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8399,1	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8224,7	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8322,5	845,8	2235,5	1491,5	677,5
2003	12983,3	10680,1	8366,7	835,0	2303,2	1510,8	724,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	13149,6	10801,3	8435,7	851,1	2348,3	1535,5	747,8
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,6	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,0	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,1	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
2003	101,2	100,8	100,5	98,7	103,0	101,3	106,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	101,3	101,1	100,8	101,9	102,0	101,6	103,2

71 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
1990	6476,9	6042,8	431,8	19897,7	19225,1	671,0
1991	6752,7	6302,8	447,6	20295,8	19621,9	672,0
1992	6956,3	6475,3	478,0	22342,8	21590,4	747,9
1993	7058,3	6559,4	496,5	23720,5	22836,5	882,2
1994	7135,7	6598,6	534,6	24673,7	23528,2	1143,9
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	8435,7	7443,8	990,4	39322,9	35867,8	3453,6
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,6	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,0	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,5	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,1	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
2003	100,5	99,3	111,9	102,0	100,4	124,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	100,8	99,9	108,5	104,3	103,8	110,1

72 Diện tích cây trồng thực có hạt phân theo địa phương

Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous.ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	8399,1	8224,7	8322,5	8366,7	8435,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1306,1	1270,9	1266,6	1264,1	1245,3
Hà Nội	66,3	62,6	62,0	59,7	56,0
Vĩnh Phúc	94,9	85,5	89,5	92,9	91,7
Bắc Ninh	88,5	86,7	85,7	84,9	83,2
Hà Tây	189,4	183,8	183,2	181,7	178,7
Hải D- ơng	152,7	146,9	146,4	146,4	141,5
Hải Phòng	96,5	95,7	94,5	93,0	91,5
H- ơng Yên	96,9	93,8	93,1	93,4	92,1
Thái Bình	178,3	177,8	176,8	177,9	179,8
Hà Nam	83,3	81,7	81,0	80,7	79,3
Nam Định	169,6	168,1	167,0	166,5	165,1
Ninh Bình	89,7	88,3	87,4	87,0	86,4
Đông Bắc Bộ - North East	734,7	743,3	753,1	772,0	774,1
Hà Giang	73,4	75,5	77,2	79,7	79,1
Cao Bằng	60,7	62,2	61,9	63,2	64,4
Bắc Kạn	28,7	29,8	31,3	33,1	34,1
Tuyên Quang	56,2	58,7	60,3	61,1	60,7
Lào Cai	59,0	60,5	60,5	61,6	51,7
Yên Bái	50,0	50,8	51,2	52,6	54,4
Thái Nguyên	79,3	79,2	82,1	83,8	85,8
Lạng Sơn	59,8	62,9	61,5	63,5	66,9
Quảng Ninh	53,4	53,5	54,1	54,5	54,3
Bắc Giang	126,4	124,1	123,8	126,1	129,9
Phú Thọ	87,8	86,1	89,2	92,8	92,8
Tây Bắc Bộ - North West	241,0	248,7	262,7	269,0	289,6
Điện Biên	{				64,2
Lai Châu		83,0	86,8	89,6	93,0
Sơn La		93,1	95,8	104,3	103,2
Hòa Bình		64,9	66,1	68,8	72,8
					74,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	788,1	788,6	794,7	805,3	826,7
Thanh Hóa	303,9	301,9	306,8	310,5	318,3
Nghệ An	224,4	223,0	223,8	232,2	242,8
Hà Tĩnh	109,9	110,7	110,5	109,4	111,3
Quảng Bình	49,6	51,1	51,1	50,5	52,3
Quảng Trị	47,8	48,8	49,2	49,7	49,3
Thừa Thiên - Huế	52,5	53,1	53,3	53,0	52,7

72 (Tiếp theo) Diện tích cây trồng thực có hạt phân theo địa phương

(Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous.ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung bộ - South Central Coast	451,0	446,3	434,7	445,7	439,7
Đà Nẵng	11,3	11,5	11,0	10,3	9,8
Quảng Nam	103,4	98,7	97,8	97,9	97,0
Quảng Ngãi	94,2	87,8	89,6	88,8	84,6
Bình Định	129,7	132,5	124,4	132,6	132,5
Phú Yên	61,7	64,4	63,6	64,7	65,3
Khánh Hòa	50,7	51,4	48,3	51,4	50,5
Tây Nguyên- Central Highlands	263,6	283,9	335,8	377,9	406,4
Kon Tum	25,3	27,2	28,0	29,1	31,1
Gia Lai	82,7	88,3	98,9	109,7	116,0
Đắk Lắk	{	110,5	122,7	159,4	176,9
Đắk Nông					31,0
Lâm Đồng	45,1	45,7	49,5	51,2	51,4
Đông Nam Bộ - South East	649,7	628,1	613,6	613,9	612,1
Ninh Thuận	45,1	42,9	41,0	43,5	46,4
Bình Thuận	105,1	104,5	102,9	103,0	106,3
Bình Ph- ớc	21,9	21,1	22,3	23,6	22,8
Tây Ninh	181,1	174,7	172,4	176,4	176,3
Bình D- ơng	26,2	25,6	25,1	24,7	23,9
Đồng Nai	147,2	144,7	148,9	149,0	146,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	46,1	46,5	43,6	42,9	43,5
TP. Hồ Chí Minh	77,0	68,1	57,4	50,8	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3964,9	3814,9	3861,3	3818,8	3841,8
Long An	453,5	442,8	434,6	426,5	435,5
Tiền Giang	285,0	278,4	268,2	264,0	262,5
Bến Tre	102,4	101,8	100,7	96,3	91,4
Trà Vinh	239,6	243,2	239,3	241,4	240,6
Vĩnh Long	209,2	217,0	210,9	207,9	208,8
Đồng Tháp	411,0	411,0	430,2	441,3	457,7
An Giang	469,5	466,3	484,9	513,0	532,6
Kiên Giang	541,0	550,6	576,0	563,1	570,4
Cần Thơ	{	414,5	442,1	458,1	230,7
Hậu Giang					230,8
Sóc Trăng	373,1	351,6	357,4	351,4	317,8
Bạc Liêu	217,6	178,3	170,0	150,7	137,3
Cà Mau	248,5	131,8	131,0	107,5	125,7

73 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương

Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	34538,9	34272,9	36960,7	37706,9	39322,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6867,9	6648,1	6999,0	6789,0	7052,3
Hà Nội	256,3	222,4	233,2	231,0	227,7
Vĩnh Phúc	381,9	346,6	397,8	421,1	436,0
Bắc Ninh	453,1	438,2	452,8	448,6	456,3
Hà Tây	990,4	961,9	1035,3	1005,7	1022,7
Hải Dương	842,9	803,5	841,0	846,9	823,6
Hải Phòng	492,1	488,5	500,0	505,5	510,9
Hưng Yên	549,1	522,7	547,4	553,2	546,2
Thái Bình	1071,2	1013,0	1102,6	964,4	1124,9
Hà Nam	408,9	415,5	424,6	409,2	423,4
Nam Định	976,5	979,9	993,5	958,8	1002,6
Ninh Bình	445,5	455,9	470,8	444,6	478,0
Đồng Bắc Bộ - North East	2491,4	2712,3	2877,3	3039,0	3114,6
Hà Giang	193,3	210,2	222,8	234,1	238,0
Cao Bằng	164,2	179,1	179,4	191,2	192,2
Bắc Kạn	87,5	99,6	106,1	116,2	119,5
Tuyên Quang	223,1	274,4	270,4	297,3	303,5
Lào Cai	151,4	167,1	177,1	194,3	172,0
Yên Bái	170,1	176,3	183,0	194,2	202,3
Thái Nguyên	296,3	316,4	348,9	357,2	367,7
Lạng Sơn	189,5	235,3	235,5	252,4	264,9
Quảng Ninh	189,0	198,8	213,8	230,6	235,3
Bắc Giang	502,2	497,8	539,7	554,9	597,7
Phú Thọ	324,8	357,3	400,6	416,6	421,5
Tây Bắc Bộ - North West	631,4	696,1	768,6	824,5	929,9
Điện Biên	{				169,3
Lai Châu		174,8	187,1	215,8	105,9
Sơn La		243,9	263,7	315,3	350,9
Hòa Bình		212,7	245,3	279,1	303,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	3051,7	3220,5	3436,7	3581,1	3843,3
Thanh Hóa	1222,5	1330,4	1408,1	1460,9	1566,5
Nghệ An	832,4	871,3	937,0	981,7	1082,5
Hà Tĩnh	401,6	420,2	452,1	473,6	498,7
Quảng Bình	201,6	202,6	217,5	218,8	235,9
Quảng Trị	194,4	187,7	207,2	206,4	209,4
Thừa Thiên - Huế	199,2	208,3	214,8	239,7	250,3

73 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương (Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1753,2	1799,3	1813,0	2004,3	1973,0
Đà Nẵng	52,8	54,6	53,8	54,6	47,4
Quảng Nam	356,4	366,0	378,4	422,6	424,4
Quảng Ngãi	336,6	335,6	362,2	401,3	387,1
Bình Định	532,5	559,8	538,0	584,5	571,4
Phú Yên	280,4	284,1	298,7	327,1	325,5
Khánh Hòa	194,5	199,2	181,9	214,2	217,2
Tây Nguyên - Central Highlands	907,1	1009,7	1113,8	1532,8	1459,0
Kon Tum	64,9	76,2	84,1	91,2	96,5
Gia Lai	239,8	281,7	301,5	381,8	384,5
Đắk Lắk	{ 451,3	492,6	586,4	861,2	680,3
Đắk Nông					104,6
Lâm Đồng	151,1	159,2	141,8	198,6	193,1
Đông Nam Bộ - South East	2081,5	2093,9	2130,7	2258,2	2259,8
Ninh Thuận	166,1	156,6	158,4	165,7	175,7
Bình Thuận	356,1	385,6	393,0	420,3	420,8
Bình Ph- ớc	45,2	51,5	54,8	62,3	60,8
Tây Ninh	555,4	567,1	605,3	660,5	656,4
Bình D- ơng	68,7	68,6	69,2	69,7	68,7
Đồng Nai	503,2	502,3	530,4	572,1	575,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	148,1	149,4	139,0	140,9	146,5
TP. Hồ Chí Minh	238,7	212,8	180,6	166,7	155,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16754,7	16093,0	17821,6	17678,0	18691,0
Long An	1574,6	1635,1	1743,8	1783,6	1907,7
Tiền Giang	1307,5	1293,2	1293,6	1276,6	1325,0
Bến Tre	359,5	382,8	395,5	383,6	370,0
Trà Vinh	952,4	911,9	1018,5	1067,0	1055,3
Vĩnh Long	942,2	912,5	965,3	938,2	964,9
Đồng Tháp	1889,0	1975,9	2196,7	2239,0	2450,3
An Giang	2188,2	2154,9	2639,2	2748,8	3072,1
Kiên Giang	2284,3	2188,0	2578,4	2490,0	2738,0
Cần Thơ	{ 1886,4	1957,7	2222,4	2152,0	1198,0
Hậu Giang					1086,8
Sóc Trăng	1624,7	1534,1	1650,5	1615,8	1525,2
Bạc Liêu	894,3	727,6	695,3	629,0	594,4
Cà Mau	851,6	419,3	422,4	354,4	403,3

74 Sản phẩm thực phẩm có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương

Production of cereals per capita by province

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	444,9	435,6	463,6	466,1	479,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	403,1	385,5	401,0	384,7	395,4
Hà Nội	93,6	78,3	79,6	76,8	73,9
Vĩnh Phúc	345,3	310,7	352,8	368,4	377,6
Bắc Ninh	477,6	457,6	466,2	459,3	462,1
Hà Tây	410,3	395,5	422,1	405,6	409,1
Hải D- ơng	506,8	480,9	499,3	501,4	485,0
Hải Phòng	290,4	285,5	289,5	288,2	288,5
H- ng Yên	508,2	479,1	497,0	497,3	487,5
Thái Bình	593,9	558,2	602,9	526,7	610,4
Hà Nam	514,0	519,1	526,9	502,1	516,3
Nam Định	512,8	511,3	514,3	495,5	514,9
Ninh Bình	500,7	511,2	526,4	490,7	524,4
Đồng Bắc Bộ - North East	278,6	300,1	314,9	329,6	336,9
Hà Giang	313,5	335,9	349,4	361,2	360,2
Cao Bằng	330,7	356,9	354,8	380,1	378,2
Bắc Kạn	312,4	351,9	370,6	398,4	403,4
Tuyên Quang	326,2	396,2	384,7	419,1	422,6
Lào Cai	249,3	271,0	281,7	303,9	304,0
Yên Bái	246,3	251,9	258,7	272,4	279,6
Thái Nguyên	281,0	298,0	325,2	328,9	335,7
Lạng Sơn	266,0	329,0	327,4	348,5	362,0
Quảng Ninh	186,0	193,0	205,6	218,5	220,5
Bắc Giang	332,5	327,1	351,6	358,7	382,3
Phú Thọ	254,8	277,3	307,8	319,8	320,7
Tây Bắc Bộ - North West	277,2	301,0	327,0	345,0	368,3
Điện Biên	{	289,3	303,6	312,5	384,1
Lai Châu					343,8
Sơn La					360,7
Hòa Bình					378,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	302,1	316,1	333,7	344,0	365,9
Thanh Hóa	349,9	379,1	398,4	403,5	429,6
Nghệ An	288,3	299,0	317,5	329,7	360,4
Hà Tĩnh	315,0	327,0	347,9	368,9	387,6
Quảng Bình	251,5	249,3	263,5	267,4	283,7
Quảng Trị	334,8	318,9	347,2	339,2	339,6
Thừa Thiên - Huế	187,3	193,1	196,8	217,6	223,5

74 (Tiếp theo) L^ong thực có hạt bình quân đầu ng^oời
phân theo địa ph^ong
(Cont.) Production of cereals per capita by province

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	264,6	268,8	267,2	290,5	282,6
Đà Nẵng	75,1	76,4	74,3	73,1	62,0
Quảng Nam	256,5	260,9	266,3	293,7	292,2
Quảng Ngãi	280,5	278,2	296,0	321,0	307,4
Bình Định	359,6	375,1	355,6	382,0	369,8
Phú Yên	350,2	350,3	362,7	390,9	383,4
Khánh Hòa	185,1	186,8	168,3	195,3	195,4
Tây Nguyên - Central Highlands	214,1	233,2	252,7	335,4	312,1
Kon Tum	199,8	230,4	247,7	255,2	263,6
Gia Lai	235,8	268,8	283,2	355,1	350,9
Đắk Lắk	{ 242,5	259,1	302,5	519,8	403,1
Đắk Nông					271,1
Lâm Đồng	146,1	151,6	133,2	177,3	169,6
Đông Nam Bộ - South East	172,5	169,4	169,4	175,3	171,3
Ninh Thuận	322,6	294,5	291,9	303,4	316,7
Bình Thuận	334,1	357,1	358,3	375,2	370,5
Bình Ph- ớc	66,0	72,7	76,2	81,5	77,6
Tây Ninh	568,9	572,9	604,3	649,4	637,4
Bình D- ơng	93,1	89,3	87,9	81,9	77,8
Đồng Nai	246,7	243,0	253,1	267,0	264,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	180,2	178,1	162,4	159,2	163,2
TP. Hồ Chí Minh	45,7	39,6	33,0	30,0	27,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1025,1	974,2	1066,3	1047,2	1094,6
Long An	1183,6	1213,0	1278,8	1281,0	1362,2
Tiền Giang	805,6	790,6	784,3	768,9	787,9
Bến Tre	275,4	292,6	299,8	286,7	275,0
Trà Vinh	973,5	922,0	1016,2	1064,2	1038,9
Vĩnh Long	925,8	891,6	934,1	905,5	923,4
Đồng Tháp	1196,9	1240,7	1366,3	1376,9	1494,6
An Giang	1053,5	1026,4	1239,8	1280,4	1415,6
Kiên Giang	1498,9	1418,2	1646,6	1549,9	1679,4
Cần Thơ	{ 1027,3	1057,0	1189,7	1931,3	1067,3
Hậu Giang					1391,5
Sóc Trăng	1364,1	1264,3	1340,6	1309,1	1213,0
Bạc Liêu	1201,5	961,4	905,0	810,7	756,0
Cà Mau	747,5	362,1	359,2	300,0	335,9

75 Diện tích và sản lượng lúa cả năm

Planted area and production of paddy

	Diện tích - <i>Planted area</i>				Sản lượng - <i>Production</i>			
	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>			Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa	<i>Total</i>	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
		<i>Spring paddy</i>	<i>Autumn paddy</i>	<i>Winter paddy</i>		<i>Spring paddy</i>	<i>Autumn paddy</i>	<i>Winter paddy</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
2003	7452,2	3022,9	2320,0	2109,3	34568,8	16822,7	9400,8	8345,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	7443,8	2978,6	2371,8	2093,4	35867,8	17078,0	10299,9	8489,9
	Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
2003	99,3	99,7	101,1	96,9	100,4	100,6	102,3	97,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	99,9	98,5	102,2	99,2	103,8	101,5	109,6	101,7

76 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương

Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	7666,3	7492,7	7504,3	7452,2	7443,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1212,6	1202,5	1196,6	1183,5	1161,4
Hà Nội	54,2	52,3	52,2	50,8	47,3
Vĩnh Phúc	74,8	70,6	73,9	74,2	72,9
Bắc Ninh	84,0	84,0	83,5	82,5	80,8
Hà Tây	168,8	168,5	168,4	166,5	164,4
Hải Dương	147,5	145,0	142,4	139,9	135,9
Hải Phòng	95,9	95,4	94,0	92,1	89,9
Hưng Yên	89,7	89,3	88,7	87,3	85,4
Thái Bình	173,1	173,3	171,8	170,6	168,6
Hà Nam	75,4	75,6	75,1	74,7	73,7
Nam Định	166,2	165,3	164,1	163,0	161,1
Ninh Bình	83,0	83,2	82,5	81,9	81,4
Đồng Bắc Bộ - North East	550,3	558,0	562,4	566,1	557,2
Hà Giang	31,2	32,0	33,1	34,3	35,0
Cao Bằng	28,7	29,2	29,0	29,5	29,6
Bắc Kạn	18,8	19,6	20,2	19,9	20,5
Tuyên Quang	44,5	46,1	46,1	47,0	46,4
Lào Cai	36,4	36,8	36,1	36,9	27,8
Yên Bái	40,0	40,5	40,6	41,1	41,4
Thái Nguyên	68,6	69,5	70,5	70,4	69,9
Lạng Sơn	47,1	49,1	47,7	48,5	49,4
Quảng Ninh	48,4	48,8	49,2	49,2	48,5
Bắc Giang	115,0	115,2	116,9	115,8	116,0
Phú Thọ	71,6	71,2	73,0	73,5	72,7
Tây Bắc Bộ - North West	136,8	139,6	140,1	139,5	151,3
Điện Biên	{	51,9	54,7	55,7	39,6
Lai Châu				56,1	28,8
Sơn La		41,5	40,6	39,4	39,0
Hòa Bình		43,4	44,3	44,9	43,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	695,0	701,2	700,4	694,7	685,6
Thanh Hóa	257,5	257,6	257,2	256,4	254,6
Nghệ An	186,8	189,1	188,3	187,1	182,4
Hà Tĩnh	107,3	108,3	108,1	104,7	102,3
Quảng Bình	46,2	47,7	47,8	47,4	48,3
Quảng Trị	45,9	46,9	47,1	47,4	46,7
Thừa Thiên - Huế	51,3	51,6	51,9	51,7	51,3

154 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

76 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	422,5	414,0	399,5	408,3	401,0
Đà Nẵng	11,2	11,1	10,2	9,5	9,0
Quảng Nam	94,5	89,0	88,0	87,3	86,4
Quảng Ngãi	86,5	79,4	81,2	80,3	75,0
Bình Định	126,9	128,8	118,5	125,8	125,3
Phú Yên	57,7	59,5	58,3	59,1	59,4
Khánh Hòa	45,7	46,2	43,3	46,3	45,9
Tây Nguyên - Central Highlands	176,8	180,8	186,6	193,9	197,6
Kon Tum	20,9	21,3	20,8	21,0	22,3
Gia Lai	59,2	61,2	62,8	63,9	63,7
Đắk Lắk	{ 64,0	65,8	69,4	74,2	64,3
Đắk Nông					11,9
Lâm Đồng	32,7	32,5	33,6	34,8	35,4
Đông Nam Bộ - South East	526,5	504,6	483,9	478,9	480,3
Ninh Thuận	34,0	32,1	30,3	32,3	33,8
Bình Thuận	93,1	91,1	87,3	85,3	88,3
Bình Ph- ớc	15,9	14,1	15,1	15,5	15,5
Tây Ninh	174,0	167,3	165,6	168,3	168,3
Bình D- ơng	24,9	24,3	23,8	23,5	22,8
Đồng Nai	81,9	81,2	80,4	80,1	80,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	27,5	25,2	24,5	25,1
TP. Hồ Chí Minh	75,9	67,0	56,2	49,4	45,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3945,8	3792,0	3834,8	3787,3	3809,4
Long An	453,1	440,9	433,3	424,1	433,4
Tiền Giang	282,4	276,1	265,0	260,8	259,4
Bến Tre	101,6	100,8	99,6	95,5	90,5
Trà Vinh	237,0	240,4	235,8	236,2	235,6
Vĩnh Long	208,6	216,3	209,8	207,0	208,1
Đồng Tháp	408,4	408,3	426,4	436,4	453,0
An Giang	464,4	459,1	477,2	503,9	523,0
Kiên Giang	541,0	550,6	575,9	563,0	570,3
Cần Thơ	{ 413,4	441,1	456,6	453,4	229,9
Hậu Giang					228,4
Sóc Trăng	370,4	348,8	354,9	349,6	315,2
Bạc Liêu	217,3	178,1	169,8	150,4	137,0
Cà Mau	248,2	131,5	130,5	107,0	125,6

77 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương

Yield of paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	42,4	42,9	45,9	46,4	48,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	54,3	53,4	56,4	54,8	57,8
Hà Nội	41,4	37,1	39,2	40,0	42,4
Vĩnh Phúc	43,7	42,2	46,7	48,2	49,9
Bắc Ninh	52,5	51,3	53,5	53,6	55,5
Hà Tây	54,6	53,6	58,0	56,6	58,3
Hải Dương	55,8	54,9	57,9	58,5	58,8
Hải Phòng	51,1	51,1	53,0	54,4	56,0
Hưng Yên	59,1	56,8	59,8	60,7	60,6
Thái Bình	60,7	57,4	63,0	54,6	63,4
Hà Nam	51,1	52,4	53,9	52,0	54,4
Nam Định	58,1	58,7	59,9	58,0	61,3
Ninh Bình	51,4	52,9	55,3	52,2	56,6
Đồng Bắc Bộ - North East	37,5	40,3	42,2	43,7	44,6
Hà Giang	38,9	40,9	41,4	42,6	42,7
Cao Bằng	30,7	34,2	34,0	35,5	34,9
Bắc Kạn	35,3	38,5	38,9	40,8	40,3
Tuyên Quang	41,5	49,8	47,8	52,0	53,3
Lào Cai	31,0	33,2	34,7	37,1	39,9
Yên Bái	37,6	38,4	39,5	40,9	41,5
Thái Nguyên	38,7	41,3	44,1	44,5	44,8
Lạng Sơn	30,7	36,5	37,3	39,3	38,1
Quảng Ninh	36,4	38,1	40,5	43,5	44,5
Bắc Giang	41,1	41,3	44,5	45,4	47,6
Phú Thọ	39,4	43,4	47,3	47,6	48,1
Tây Bắc Bộ - North West	29,5	31,6	32,7	35,0	36,1
Điện Biên	{				30,9
Lai Châu		25,4	25,5	27,6	29,0
Sơn La		26,0	27,6	30,3	33,8
Hòa Bình		37,8	42,7	43,7	47,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	40,6	42,3	45,1	46,4	48,5
Thanh Hóa	42,6	46,2	48,7	49,6	51,9
Nghệ An	40,3	41,3	44,4	44,9	47,4
Hà Tĩnh	36,9	38,2	41,3	44,2	46,0
Quảng Bình	41,4	40,2	43,1	43,7	45,4
Quảng Trị	41,7	39,4	43,3	42,8	43,7
Thừa Thiên - Huế	38,3	39,7	40,6	45,6	48,0

77 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Yield of paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	39,8	41,2	42,8	46,0	45,8
Đà Nẵng	46,6	47,0	48,2	52,4	47,6
Quảng Nam	34,9	37,1	39,1	43,7	44,2
Quảng Ngãi	36,0	38,5	40,6	45,5	46,0
Bình Định	41,2	42,4	43,6	44,3	43,3
Phú Yên	48,1	47,2	50,5	53,8	53,0
Khánh Hòa	41,0	41,5	40,9	44,4	45,6
Tây Nguyên - Central Highlands	33,2	35,7	32,5	38,6	36,5
Kon Tum	24,8	26,6	28,6	29,5	29,1
Gia Lai	29,6	32,7	31,3	35,5	34,4
Đắk Lắk	{	40,3	41,5	35,8	44,5
Đắk Nông					
Lâm Đồng	31,2	35,9	30,3	37,1	35,5
Đông Nam Bộ - South East	31,9	33,3	34,7	36,4	35,9
Ninh Thuận	42,9	42,1	45,6	42,7	41,7
Bình Thuận	34,5	36,8	37,8	39,3	37,4
Bình Ph- ớc	18,6	23,5	23,3	25,0	25,7
Tây Ninh	30,5	32,2	34,8	37,2	37,0
Bình D- ơng	26,7	27,4	28,1	28,7	29,2
Đồng Nai	33,0	34,5	35,4	37,7	36,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	29,8	30,1	28,4	29,7	31,2
TP. Hồ Chí Minh	31,0	31,2	31,5	32,9	33,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	42,3	42,2	46,2	46,8	48,6
Long An	34,7	36,9	40,1	41,8	43,8
Tiền Giang	46,1	46,6	48,5	48,6	50,7
Bến Tre	35,2	37,7	39,4	39,9	40,6
Trà Vinh	39,9	37,5	42,7	44,3	43,9
Vĩnh Long	45,1	42,1	45,9	45,2	46,3
Đồng Tháp	46,0	48,1	51,1	50,8	53,4
An Giang	46,9	46,0	54,4	53,3	57,4
Kiên Giang	42,2	39,7	44,8	44,2	48,0
Cần Thơ	{	45,5	44,3	48,5	47,3
Hậu Giang					
Sóc Trăng	43,7	43,7	46,3	46,1	48,1
Bạc Liêu	41,1	40,8	40,9	41,7	43,3
Cà Mau	34,3	31,8	32,2	33,0	32,1

78 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	32529,5	32108,4	34447,2	34568,8	35867,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	6586,6	6419,4	6752,2	6487,3	6708,8
Hà Nội	224,6	194,0	204,7	203,2	200,7
Vĩnh Phúc	327,0	298,2	345,0	357,6	363,8
Bắc Ninh	441,4	431,2	446,6	442,0	448,6
Hà Tây	921,4	904,0	976,1	942,1	957,9
Hải Dương	823,5	796,5	825,1	818,6	798,8
Hải Phòng	490,3	487,6	498,4	501,4	503,5
Hưng Yên	530,0	506,9	530,6	529,6	517,9
Thái Bình	1050,6	993,9	1081,6	930,7	1069,5
Hà Nam	385,6	396,0	404,8	388,1	400,7
Nam Định	965,6	970,7	983,4	946,2	987,0
Ninh Bình	426,6	440,4	455,9	427,8	460,4
Đồng Bắc Bộ - North East	2065,0	2249,9	2374,6	2475,3	2484,5
Hà Giang	121,4	130,8	137,1	146,0	149,3
Cao Bằng	88,0	99,8	98,6	104,6	103,2
Bắc Kạn	66,3	75,5	78,6	81,2	82,6
Tuyên Quang	184,5	229,7	220,5	244,3	247,3
Lào Cai	113,0	122,1	125,1	136,9	111,0
Yên Bái	150,5	155,6	160,2	167,9	171,9
Thái Nguyên	265,5	286,7	310,9	313,5	313,3
Lạng Sơn	144,7	179,1	178,1	190,7	188,4
Quảng Ninh	176,0	185,9	199,5	214,2	215,9
Bắc Giang	472,8	475,5	520,4	525,9	551,9
Phú Thọ	282,3	309,2	345,6	350,1	349,7
Tây Bắc Bộ - North West	403,6	440,7	457,5	488,1	545,9
Điện Biên	{				122,2
Lai Châu					83,6
Sơn La					131,8
Hòa Bình					208,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2824,0	2966,9	3156,0	3221,1	3325,7
Thanh Hóa	1095,8	1190,4	1252,5	1272,5	1320,6
Nghệ An	753,6	781,1	836,5	840,1	865,3
Hà Tĩnh	395,7	414,1	446,1	462,6	470,1
Quảng Bình	191,1	191,7	206,1	207,3	219,4
Quảng Trị	191,3	184,8	203,9	202,8	204,2
Thừa Thiên - Huế	196,5	204,8	210,9	235,8	246,1

78 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1681,6	1707,1	1711,0	1878,2	1836,1
Đà Nẵng	52,2	52,2	49,2	49,8	42,8
Quảng Nam	329,9	330,4	343,8	381,1	381,5
Quảng Ngãi	311,7	305,5	329,5	365,4	344,8
Bình Định	523,0	546,5	517,1	557,9	542,9
Phú Yên	277,6	280,6	294,5	318,2	314,6
Khánh Hòa	187,2	191,9	176,9	205,8	209,5
Tây Nguyên - Central Highlands	586,8	646,2	606,6	748,1	722,0
Kon Tum	51,8	56,6	59,5	61,9	64,9
Gia Lai	175,1	200,2	196,8	226,8	219,4
Đắk Lắk	{	257,8	272,8	248,5	277,6
Đắk Nông					
Lâm Đồng	102,1	116,6	101,8	129,2	125,8
Đông Nam Bộ - South East	1679,2	1680,7	1679,7	1742,7	1724,6
Ninh Thuận	145,7	135,2	138,3	137,9	141,1
Bình Thuận	321,5	335,3	330,3	334,9	330,2
Bình Ph- ớc	29,6	33,2	35,2	38,8	39,8
Tây Ninh	530,3	538,2	576,4	626,4	622,3
Bình D- ơng	66,6	66,5	66,9	67,5	66,5
Đồng Nai	270,3	280,4	284,3	302,2	293,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	79,9	82,7	71,5	72,7	78,3
TP. Hồ Chí Minh	235,3	209,2	176,8	162,3	152,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	16702,7	15997,5	17709,6	17528,0	18520,2
Long An	1573,3	1626,2	1738,6	1772,8	1897,7
Tiền Giang	1301,1	1287,6	1285,3	1268,0	1315,3
Bến Tre	357,3	379,7	392,1	381,0	367,2
Trà Vinh	944,7	902,3	1005,9	1045,6	1033,8
Vĩnh Long	941,0	911,2	963,3	936,4	963,4
Đồng Tháp	1878,5	1963,6	2178,7	2214,9	2420,9
An Giang	2177,7	2113,4	2593,7	2686,3	3000,9
Kiên Giang	2284,3	2188,0	2578,4	2489,6	2737,8
Cần Thơ	{	1882,8	2216,2	2142,4	1194,7
Hậu Giang					
Sóc Trăng	1618,0	1525,7	1642,8	1610,2	1516,3
Bạc Liêu	893,5	727,0	694,1	627,9	592,8
Cà Mau	850,5	418,4	420,5	352,9	402,7

79 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương

Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	3013,2	3056,9	3033,0	3022,9	2978,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	599,7	599,1	594,3	589,7	578,2
Hà Nội	25,5	25,5	24,8	24,3	22,4
Vĩnh Phúc	38,0	37,4	37,7	38,0	37,1
Bắc Ninh	41,5	41,8	41,6	41,2	40,4
Hà Tây	83,1	83,4	83,3	82,6	81,1
Hải Dương	74,2	73,0	71,8	70,8	69,1
Hải Phòng	46,5	46,5	45,7	45,1	44,0
Hưng Yên	43,3	43,3	43,3	42,8	41,9
Thái Bình	85,5	85,9	85,2	84,7	83,4
Hà Nam	37,3	37,5	37,2	37,1	36,8
Nam Định	82,4	82,1	81,3	80,9	80,0
Ninh Bình	42,4	42,7	42,4	42,2	42,0
Đồng Bắc Bộ - North East	202,2	210,2	214,1	218,7	215,6
Hà Giang	7,5	8,0	8,8	9,1	9,3
Cao Bằng	3,4	3,4	3,1	3,4	3,5
Bắc Kạn	5,3	5,9	6,4	6,5	6,7
Tuyên Quang	17,9	19,1	19,2	20,2	19,7
Lào Cai	8,7	9,3	9,7	10,0	8,2
Yên Bái	15,2	15,5	16,1	16,4	16,6
Thái Nguyên	25,9	26,8	27,9	28,4	28,0
Lạng Sơn	13,0	14,5	13,3	14,4	15,1
Quảng Ninh	18,3	18,7	19,1	19,3	19,1
Bắc Giang	50,7	52,1	52,6	52,7	52,3
Phú Thọ	36,3	36,9	37,9	38,3	37,1
Tây Bắc Bộ - North West	29,9	31,5	32,7	34,6	36,7
Điện Biên	{				7,1
Lai Châu		6,7	7,4	8,0	4,4
Sơn La		6,7	7,3	7,7	8,7
Hòa Bình		16,5	16,8	17,0	16,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	330,6	335,6	336,3	337,2	333,3
Thanh Hóa	118,9	120,0	119,6	120,2	118,6
Nghệ An	82,1	84,4	85,0	85,2	83,7
Hà Tĩnh	55,2	55,7	55,9	55,4	54,8
Quảng Bình	25,9	26,4	26,4	26,7	26,9
Quảng Trị	22,0	22,5	22,8	23,0	23,0
Thừa Thiên - Huế	26,5	26,6	26,6	26,7	26,3

79 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	168,1	172,1	173,2	173,6	173,2
Đà Nẵng	5,5	5,4	5,3	5,0	4,7
Quảng Nam	41,2	42,1	42,5	42,7	42,1
Quảng Ngãi	33,9	35,5	35,5	36,4	36,6
Bình Định	46,5	47,3	47,3	47,2	47,0
Phú Yên	24,5	25,3	25,1	25,2	25,4
Khánh Hòa	16,5	16,5	17,5	17,1	17,4
Tây Nguyên - Central Highlands	44,8	50,4	55,1	58,2	61,1
Kon Tum	4,0	4,8	5,1	5,4	5,8
Gia Lai	14,2	15,3	17,0	18,5	19,5
Đắk Lắk	18,8	21,6	23,6	24,9	22,7
Đắk Nông					3,5
Lâm Đồng	7,8	8,7	9,4	9,4	9,6
Đông Nam Bộ - South East	117,3	120,4	113,6	112,0	113,3
Ninh Thuận	11,4	11,4	11,1	11,4	11,4
Bình Thuận	19,4	18,6	15,9	16,0	17,3
Bình Ph- ớc	2,0	2,7	2,7	3,1	3,3
Tây Ninh	44,7	47,0	45,1	44,5	43,4
Bình D- ơng	6,1	6,2	6,2	6,1	5,7
Đồng Nai	15,3	16,2	16,0	16,2	16,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,8	4,7	4,7	3,3	4,5
TP. Hồ Chí Minh	13,6	13,6	11,9	11,4	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1520,6	1537,6	1513,7	1498,9	1467,2
Long An	255,3	261,4	244,6	233,4	230,2
Tiền Giang	94,7	94,2	90,4	89,1	88,1
Bến Tre	23,2	23,8	24,9	23,6	22,5
Trà Vinh	53,0	54,3	55,0	53,6	53,9
Vĩnh Long	76,0	75,9	74,5	72,7	71,5
Đồng Tháp	203,7	206,0	204,5	203,1	202,5
An Giang	220,4	221,7	218,8	220,5	220,3
Kiên Giang	232,6	249,7	254,3	266,6	250,8
Cần Thơ	180,3	181,9	180,9	177,6	93,9
Hậu Giang					84,9
Sóc Trăng	132,0	134,6	140,6	138,6	136,5
Bạc Liêu	34,4	25,7	19,0	19,2	11,3
Cà Mau	15,0	8,4	6,2	0,9	0,8

80 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương

Yield of spring paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	51,7	50,6	55,1	55,7	57,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	58,6	57,9	59,9	61,3	62,9
Hà Nội	44,5	40,7	42,1	44,4	47,1
Vĩnh Phúc	46,3	45,6	49,6	50,8	54,1
Bắc Ninh	55,7	52,4	54,5	56,8	59,1
Hà Tây	55,8	57,4	59,4	59,9	61,5
Hải Dương	59,1	58,5	60,8	62,8	63,7
Hải Phòng	55,2	54,0	56,2	59,3	60,5
Hưng Yên	61,3	59,1	61,1	63,0	64,4
Thái Bình	66,4	64,7	67,4	69,2	70,2
Hà Nam	53,8	55,0	56,1	56,6	58,2
Nam Định	67,3	67,4	68,4	68,8	69,6
Ninh Bình	57,5	57,9	59,1	60,3	61,5
Đồng Bắc Bộ - North East	43,4	44,7	46,5	48,7	49,9
Hà Giang	42,0	44,0	44,0	43,7	44,3
Cao Bằng	48,2	45,9	48,7	48,2	46,0
Bắc Kạn	41,1	41,4	41,4	44,5	44,8
Tuyên Quang	48,2	51,2	48,4	54,4	55,2
Lào Cai	43,7	45,2	46,2	48,4	49,5
Yên Bái	46,6	47,0	47,9	48,6	49,0
Thái Nguyên	41,9	44,9	46,1	47,0	49,1
Lạng Sơn	44,8	47,8	48,6	49,0	49,5
Quảng Ninh	39,8	38,3	42,6	46,8	48,4
Bắc Giang	43,1	42,7	45,7	48,4	51,2
Phú Thọ	42,6	45,3	48,8	50,3	50,1
Tây Bắc Bộ - North West	47,4	47,7	49,4	51,8	53,5
Điện Biên	{	53,9	49,5	52,1	57,3
Lai Châu					45,2
Sơn La					57,0
Hòa Bình					52,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	49,1	49,5	53,2	54,4	56,6
Thanh Hóa	53,1	55,1	56,6	57,2	59,8
Nghệ An	51,6	53,6	57,5	57,9	59,9
Hà Tĩnh	42,6	41,7	46,1	49,4	51,6
Quảng Bình	46,0	44,2	49,3	50,2	52,5
Quảng Trị	46,5	43,7	50,0	49,3	52,2
Thừa Thiên - Huế	42,2	38,5	45,9	49,0	50,6

80 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	43,6	44,9	50,7	51,3	50,7
Đà Nẵng	47,6	45,7	52,1	54,4	51,7
Quảng Nam	35,7	38,6	44,7	47,0	45,3
Quảng Ngãi	40,5	41,4	45,8	50,5	49,4
Bình Định	46,8	48,1	52,6	50,6	50,1
Phú Yên	52,2	51,2	61,7	60,5	59,9
Khánh Hòa	47,0	49,2	54,2	51,3	54,4
Tây Nguyên - Central Highlands	49,8	49,6	42,8	47,2	49,6
Kon Tum	40,8	41,3	41,6	40,9	41,0
Gia Lai	50,7	50,7	47,1	51,1	51,6
Đắk Lắk	{	51,1	54,6	45,9	53,7
Đắk Nông					48,9
Lâm Đồng	38,6	40,2	27,9	34,6	41,3
Đông Nam Bộ - South East	39,5	39,4	41,5	42,3	43,7
Ninh Thuận	55,1	51,2	54,8	52,3	52,7
Bình Thuận	38,8	41,6	42,1	43,9	45,3
Bình Ph- ớc	28,0	27,4	23,3	26,5	26,4
Tây Ninh	38,7	38,1	42,3	42,5	44,2
Bình D- ơng	33,1	33,7	33,9	34,3	35,3
Đồng Nai	40,1	40,8	40,8	42,6	44,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	37,1	37,7	31,9	35,5	38,0
TP. Hồ Chí Minh	35,5	35,4	38,5	39,0	40,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	52,6	50,4	57,0	57,8	58,7
Long An	42,8	43,5	48,7	50,2	50,5
Tiền Giang	56,8	57,2	61,3	58,7	60,0
Bến Tre	48,5	46,3	46,7	48,5	50,8
Trà Vinh	49,4	39,9	51,6	53,1	53,2
Vĩnh Long	57,1	53,1	59,6	58,0	59,1
Đồng Tháp	58,7	60,0	63,5	63,1	63,8
An Giang	61,0	55,6	65,4	64,1	65,2
Kiên Giang	49,6	45,0	53,0	52,6	56,8
Cần Thơ	{	57,1	56,0	63,6	68,0
Hậu Giang					61,3
Sóc Trăng	48,5	44,7	50,5	51,1	52,4
Bạc Liêu	42,0	40,6	44,2	40,9	54,4
Cà Mau	36,7	39,6	24,0	31,1	33,8

81 Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương

Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Số bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	15571,2	15474,4	16719,6	16822,7	17078,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3511,7	3469,1	3559,6	3617,7	3634,6
Hà Nội	113,6	103,9	104,4	107,9	105,6
Vĩnh Phúc	175,9	170,6	187,0	193,0	200,8
Bắc Ninh	231,3	219,2	226,8	234,2	238,9
Hà Tây	463,7	478,4	494,5	494,9	498,7
Hải Dương	438,3	427,1	436,5	444,3	440,2
Hải Phòng	256,6	251,1	257,0	267,3	266,2
Hưng Yên	265,5	256,0	264,6	269,6	269,7
Thái Bình	567,4	555,8	574,1	585,8	585,4
Hà Nam	200,6	206,4	208,6	210,1	214,2
Nam Định	554,9	553,4	555,7	556,3	556,5
Ninh Bình	243,9	247,2	250,4	254,3	258,4
Đồng Bắc Bộ - North East	877,5	938,6	995,1	1064,9	1076,0
Hà Giang	31,5	35,2	38,7	39,8	41,2
Cao Bằng	16,4	15,6	15,1	16,4	16,1
Bắc Kạn	21,8	24,4	26,5	28,9	30,0
Tuyên Quang	86,2	97,8	92,9	109,9	108,8
Lào Cai	38,0	42,0	44,8	48,4	40,6
Yên Bái	70,8	72,8	77,1	79,7	81,4
Thái Nguyên	108,6	120,2	128,6	133,5	137,5
Lạng Sơn	58,2	69,3	64,6	70,5	74,7
Quảng Ninh	72,8	71,7	81,3	90,4	92,4
Bắc Giang	218,4	222,6	240,4	254,9	267,6
Phú Thọ	154,8	167,0	185,1	192,5	185,7
Tây Bắc Bộ - North West	141,6	150,1	161,6	179,1	196,2
Điện Biên	{				40,7
Lai Châu		36,1	36,6	41,7	46,0
Sơn La					19,9
Hòa Bình		34,8	36,4	42,4	46,1
		70,7	77,1	77,5	87,0
					86,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1624,0	1662,7	1789,1	1832,8	1887,6
Thanh Hóa	631,9	660,8	676,6	687,3	709,2
Nghệ An	423,5	452,7	488,5	493,7	501,2
Hà Tĩnh	235,3	232,0	257,8	273,7	282,8
Quảng Bình	119,2	116,6	130,1	134,0	141,3
Quảng Trị	102,3	98,3	114,1	113,4	120,0
Thừa Thiên - Huế	111,8	102,3	122,0	130,7	133,1

81 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Số bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	733,7	772,4	878,8	890,8	878,3
Đà Nẵng	26,2	24,7	27,6	27,2	24,3
Quảng Nam	147,2	162,3	190,1	200,8	190,6
Quảng Ngãi	137,2	146,9	162,5	183,8	180,9
Bình Định	217,5	227,7	249,0	238,8	235,7
Phú Yên	128,0	129,6	154,8	152,4	152,1
Khánh Hòa	77,6	81,2	94,8	87,8	94,7
Tây Nguyên - Central Highlands	214,5	250,2	235,8	274,8	303,1
Kon Tum	16,3	19,8	21,2	22,1	23,8
Gia Lai	72,0	77,5	80,1	94,5	100,7
Đắk Lắk	{ 96,1	117,9	108,3	125,7	121,9
Đắk Nông					17,1
Lâm Đồng	30,1	35,0	26,2	32,5	39,6
Đông Nam Bộ - South East	464,5	474,8	471,9	473,4	495,4
Ninh Thuận	62,8	58,4	60,8	59,6	60,1
Bình Thuận	75,3	77,3	67,0	70,3	78,3
Bình Ph- ớc	5,6	7,4	6,3	8,2	8,7
Tây Ninh	173,1	178,9	190,7	189,2	192,0
Bình D- ơng	20,2	20,9	21,0	20,9	20,1
Đồng Nai	61,4	66,1	65,3	69,0	74,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,8	17,7	15,0	11,7	17,1
TP. Hồ Chí Minh	48,3	48,1	45,8	44,5	45,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8003,7	7756,5	8627,7	8489,2	8606,8
Long An	1093,4	1138,3	1192,3	1172,6	1163,5
Tiền Giang	537,9	539,0	554,4	522,9	528,3
Bến Tre	112,5	110,3	116,4	114,5	114,2
Trà Vinh	261,9	216,4	283,7	284,6	287,0
Vĩnh Long	434,2	403,4	444,3	421,9	422,6
Đồng Tháp	1196,3	1235,3	1298,7	1281,9	1292,1
An Giang	1344,9	1231,8	1430,9	1413,9	1436,4
Kiên Giang	1153,2	1123,2	1347,5	1402,1	1424,2
Cần Thơ	{ 1029,1	1018,8	1151,2	1085,2	638,5
Hậu Giang					520,8
Sóc Trăng	640,6	602,3	709,4	708,2	715,0
Bạc Liêu	144,6	104,4	84,0	78,6	61,5
Cà Mau	55,1	33,3	14,9	2,8	2,7

82 Diện tích lúa hè thu phân theo địa phương

Planted area of autumn paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	2292,8	2210,8	2293,7	2320,0	2371,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	146,9	153,7	156,0	158,6	158,2
Nghệ An	51,3	52,9	53,5	55,9	57,3
Hà Tĩnh	36,2	38,9	39,9	40,4	38,2
Quảng Bình	17,3	19,0	19,3	19,2	20,0
Quảng Trị	18,0	18,6	18,7	18,7	18,4
Thừa Thiên - Huế	24,1	24,3	24,6	24,4	24,3
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	115,2	107,5	98,0	106,9	108,4
Đà Nẵng	0,7	0,4	0,6	0,1	
Quảng Nam	8,2	1,1	0,3	0,2	0,2
Quảng Ngãi	24,6	23,7	24,8	25,5	27,4
Bình Định	40,9	41,0	36,5	39,7	39,3
Phú Yên	23,0	23,4	22,8	23,7	24,0
Khánh Hòa	17,8	17,9	13,0	17,7	17,5
Tây Nguyên - Central Highlands	5,9	5,2	5,4	5,4	5,8
Lâm Đồng	5,9	5,2	5,4	5,4	5,8
Đông Nam Bộ - South East	143,2	132,9	133,4	138,5	141,6
Ninh Thuận	10,7	8,9	8,0	9,2	10,6
Bình Thuận	30,0	30,1	29,4	31,3	31,4
Tây Ninh	51,5	45,1	48,2	50,8	53,7
Bình D- ơng	4,1	4,2	3,9	3,8	3,8
Đồng Nai	26,4	26,0	27,0	27,4	27,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,8	6,2	5,6	5,7	5,7
TP. Hồ Chí Minh	14,7	12,4	11,3	10,3	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1881,6	1811,5	1900,9	1910,6	1957,8
Long An	171,8	155,3	166,2	168,6	181,5
Tiền Giang	184,9	179,6	174,6	171,7	171,3
Bến Tre	29,5	30,0	28,8	27,3	26,5
Trà Vinh	87,0	87,6	84,9	86,6	86,7
Vĩnh Long	128,8	137,9	133,0	131,9	134,8
Đồng Tháp	204,7	202,3	221,9	233,3	250,5
An Giang	232,8	225,9	246,6	275,2	294,0
Kiên Giang	266,9	268,3	293,3	277,1	286,4
Cần Thơ	{ 233,1	259,2	275,7	275,8	136,0
Hậu Giang					143,5
Sóc Trăng					154,2
Bạc Liêu	84,6	72,9	72,7	58,3	56,6
Cà Mau	86,2	32,9	37,3	34,1	35,8

83 Năng suất lúa hè thu phân theo địa phương

Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Preli. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	37,6	37,7	40,1	40,5	43,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	39,2	40,2	41,5	41,6	43,1
Nghệ An	40,6	39,5	43,5	41,9	44,0
Hà Tĩnh	36,9	40,1	43,0	42,0	43,4
Quảng Bình	39,8	37,8	37,8	37,0	38,1
Quảng Trị	45,3	42,3	43,7	43,6	41,4
Thừa Thiên - Huế	34,9	41,9	35,8	42,7	46,0
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	45,5	46,7	43,2	50,1	49,0
Đà Nẵng	44,3	42,5	41,7	40,0	
Quảng Nam	38,0	37,3	36,7	40,0	30,0
Quảng Ngãi	41,8	42,6	43,0	50,3	48,8
Bình Định	42,6	43,1	42,0	45,6	42,9
Phú Yên	56,0	57,6	50,4	59,3	59,0
Khánh Hòa	46,9	46,9	34,5	47,9	49,3
Tây Nguyên - Central Highlands	28,8	27,7	24,4	34,4	31,6
Lâm Đồng	28,8	27,7	24,4	34,4	31,6
Đông Nam Bộ - South East	35,2	34,3	34,1	37,7	37,1
Ninh Thuận	48,0	44,9	37,9	46,8	44,0
Bình Thuận	39,2	40,2	37,6	42,5	42,7
Tây Ninh	31,8	31,0	33,9	36,3	34,4
Bình D- ơng	30,5	30,5	31,3	32,6	33,4
Đồng Nai	33,6	31,6	32,0	35,6	36,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	30,9	30,2	27,7	28,6	28,6
TP. Hồ Chí Minh	35,0	33,6	32,8	34,2	34,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37,2	37,2	40,2	40,1	43,6
Long An	25,8	28,0	29,9	32,3	37,2
Tiền Giang	40,8	41,3	41,9	43,4	45,9
Bến Tre	39,0	37,9	38,2	37,1	38,7
Trà Vinh	41,8	37,3	40,7	41,9	41,6
Vĩnh Long	38,2	36,1	38,3	38,2	39,5
Đồng Tháp	33,3	36,0	39,7	40,0	45,1
An Giang	34,7	37,6	46,2	45,5	52,4
Kiên Giang	38,7	36,4	39,6	37,2	41,8
Cần Thơ	{				40,9
Hậu Giang		36,6	36,1	38,6	38,7
Sóc Trăng		43,0	44,2	45,3	46,1
Bạc Liêu		42,9	42,7	44,3	45,4
Cà Mau		41,9	35,4	37,2	38,5

84 Sản lượng lúa hè thu phân theo địa phương

Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	8625,0	8328,4	9188,7	9400,8	10299,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	576,3	617,2	646,8	660,0	682,1
Nghệ An	208,4	208,9	232,5	234,0	252,4
Hà Tĩnh	133,4	156,0	171,7	169,3	165,6
Quảng Bình	68,9	71,8	72,9	71,0	76,1
Quảng Trị	81,6	78,7	81,7	81,5	76,1
Thừa Thiên - Huế	84,0	101,8	88,0	104,2	111,9
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	523,8	502,2	423,5	535,9	530,9
Đà Nẵng	3,1	1,7	2,5	0,4	
Quảng Nam	31,2	4,1	1,1	0,8	0,6
Quảng Ngãi	102,9	101,0	106,6	128,3	133,7
Bình Định	174,2	176,6	153,4	181,1	168,7
Phú Yên	128,9	134,9	115,0	140,5	141,7
Khánh Hòa	83,5	83,9	44,9	84,8	86,2
Tây Nguyên - Central Highlands	17,0	14,4	13,2	18,6	18,3
Lâm Đồng	17,0	14,4	13,2	18,6	18,3
Đông Nam Bộ - South East	503,4	456,1	455,3	521,9	524,9
Ninh Thuận	51,4	40,0	30,3	43,1	46,6
Bình Thuận	117,7	120,9	110,5	133,0	134,2
Tây Ninh	163,7	139,9	163,2	184,4	184,7
Bình D- ơng	12,5	12,8	12,2	12,4	12,7
Đồng Nai	88,7	82,1	86,5	97,5	99,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	17,9	18,7	15,5	16,3	16,3
TP. Hồ Chí Minh	51,5	41,7	37,1	35,2	31,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7004,5	6738,5	7649,9	7664,4	8543,7
Long An	442,6	435,2	496,2	544,8	675,0
Tiền Giang	754,5	741,0	730,9	745,1	787,0
Bến Tre	115,1	113,6	110,1	101,4	102,5
Trà Vinh	363,3	326,7	345,3	362,9	361,1
Vĩnh Long	492,2	497,5	509,4	503,4	532,5
Đồng Tháp	682,2	728,3	880,0	933,0	1128,8
An Giang	807,0	849,4	1139,2	1250,6	1540,8
Kiên Giang	1032,5	977,9	1160,7	1030,6	1197,4
Cần Thơ	{				556,2
Hậu Giang		853,7	935,6	1065,0	1057,2
Sóc Trăng		737,0	705,4	751,9	756,7
Bạc Liêu		363,2	311,3	322,4	259,4
Cà Mau		361,2	116,6	138,8	119,3

85 Diện tích lúa mùa phân theo địa phương

Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	2360,3	2225,0	2177,6	2109,3	2093,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	612,9	603,4	602,3	593,8	583,2
Hà Nội	28,7	26,8	27,4	26,5	24,9
Vĩnh Phúc	36,8	33,2	36,2	36,2	35,8
Bắc Ninh	42,5	42,2	41,9	41,3	40,4
Hà Tây	85,7	85,1	85,1	83,9	83,3
Hải Dương	73,3	72,0	70,6	69,1	66,8
Hải Phòng	49,4	48,9	48,3	47,0	45,9
Hưng Yên	46,4	46,0	45,4	44,5	43,5
Thái Bình	87,6	87,4	86,6	85,9	85,2
Hà Nam	38,1	38,1	37,9	37,6	36,9
Nam Định	83,8	83,2	82,8	82,1	81,1
Ninh Bình	40,6	40,5	40,1	39,7	39,4
Đồng Bắc Bộ - North East	348,1	347,8	348,3	347,4	341,6
Hà Giang	23,7	24,0	24,3	25,2	25,7
Cao Bằng	25,3	25,8	25,9	26,1	26,1
Bắc Kạn	13,5	13,7	13,8	13,4	13,8
Tuyên Quang	26,6	27,0	26,9	26,8	26,7
Lào Cai	27,7	27,5	26,4	26,9	19,6
Yên Bái	24,8	25,0	24,5	24,7	24,8
Thái Nguyên	42,7	42,7	42,6	42,0	41,9
Lạng Sơn	34,1	34,6	34,4	34,1	34,3
Quảng Ninh	30,1	30,1	30,1	29,9	29,4
Bắc Giang	64,3	63,1	64,3	63,1	63,7
Phú Thọ	35,3	34,3	35,1	35,2	35,6
Tây Bắc Bộ - North West	106,9	108,1	107,4	104,9	114,6
Điện Biên	{	45,2	47,3	47,7	32,5
Lai Châu		47,3	47,7	47,5	24,4
Sơn La		34,8	33,3	31,7	30,3
Hòa Bình		26,9	27,5	28,0	27,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	217,5	211,9	208,1	198,7	194,1
Thanh Hóa	138,6	137,6	137,6	136,2	136,0
Nghệ An	53,4	51,8	49,8	46,0	41,4
Hà Tĩnh	15,9	13,7	12,3	9,0	9,3
Quảng Bình	3,0	2,3	2,1	1,5	1,4
Quảng Trị	5,9	5,8	5,6	5,4	5,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7

85 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	139,2	134,4	128,3	127,8	119,4
Đà Nẵng	5,0	5,3	4,3	4,4	4,3
Quảng Nam	45,1	45,8	45,2	44,4	44,1
Quảng Ngãi	28,0	20,2	20,9	18,4	11,0
Bình Định	39,5	40,5	34,7	38,9	39,0
Phú Yên	10,2	10,8	10,4	10,2	10,0
Khánh Hòa	11,4	11,8	12,8	11,5	11,0
Tây Nguyên - Central Highlands	126,1	125,2	126,1	130,3	130,7
Kon Tum	16,9	16,5	15,7	15,6	16,5
Gia Lai	45,0	45,9	45,8	45,4	44,2
Đắk Lắk	{ 45,2	44,2	45,8	49,3	41,6
Đắk Nông					8,4
Lâm Đồng	19,0	18,6	18,8	20,0	20,0
Đông Nam Bộ - South East	266,0	251,3	236,9	228,4	225,4
Ninh Thuận	11,9	11,8	11,2	11,7	11,8
Bình Thuận	43,7	42,4	42,0	38,0	39,6
Bình Ph- ớc	13,9	11,4	12,4	12,4	12,2
Tây Ninh	77,8	75,2	72,3	73,0	71,2
Bình D- ơng	14,7	13,9	13,7	13,6	13,3
Đồng Nai	40,2	39,0	37,4	36,5	36,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	16,2	16,6	14,9	15,5	14,9
TP. Hồ Chí Minh	47,6	41,0	33,0	27,7	25,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	543,6	442,9	420,2	378,0	384,4
Long An	26,0	24,2	22,5	22,1	21,7
Tiền Giang	2,8	2,3			
Bến Tre	48,9	47,0	45,9	44,6	41,5
Trà Vinh	97,0	98,5	95,9	96,0	95,0
Vĩnh Long	3,8	2,5	2,3	2,4	1,8
An Giang	11,2	11,5	11,8	8,3	8,7
Kiên Giang	41,5	32,6	28,3	19,4	33,1
Sóc Trăng	67,1	54,6	48,4	40,3	24,5
Bạc Liêu	98,3	79,5	78,1	72,9	69,1
Cà Mau	147,0	90,2	87,0	72,0	89,0

86 Năng suất lúa mùa phân theo địa phương

Yield of winter paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	35,3	37,3	39,2	39,6	40,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	50,2	48,9	53,0	48,3	52,7
Hà Nội	38,7	33,6	36,6	36,0	38,2
Vĩnh Phúc	41,1	38,4	43,6	45,5	45,5
Bắc Ninh	49,4	50,2	52,5	50,3	51,9
Hà Tây	53,4	50,0	56,6	53,3	55,1
Hải Dương	52,6	51,3	55,0	54,2	53,7
Hải Phòng	47,3	48,4	50,0	49,8	51,7
Hưng Yên	57,0	54,5	58,6	58,4	57,1
Thái Bình	55,2	50,1	58,6	40,2	56,8
Hà Nam	48,6	49,8	51,8	47,3	50,5
Nam Định	49,0	50,2	51,7	47,5	53,1
Ninh Bình	45,0	47,7	51,2	43,7	51,3
Đồng Bắc Bộ - North East	34,1	37,7	39,6	40,6	41,2
Hà Giang	37,9	39,8	40,5	42,1	42,1
Cao Bằng	28,3	32,6	32,2	33,8	33,4
Bắc Kạn	33,0	37,3	37,8	39,0	38,1
Tuyên Quang	37,0	48,9	47,4	50,1	51,9
Lào Cai	27,1	29,1	30,4	32,9	35,9
Yên Bái	32,1	33,1	33,9	35,7	36,5
Thái Nguyên	36,7	39,0	42,8	42,9	42,0
Lạng Sơn	25,4	31,7	33,0	35,2	33,1
Quảng Ninh	34,3	37,9	39,3	41,4	42,0
Bắc Giang	39,6	40,1	43,5	42,9	44,6
Phú Thọ	36,1	41,5	45,7	44,8	46,1
Tây Bắc Bộ - North West	24,5	26,9	27,6	29,5	30,5
Điện Biên	{	21,1	21,8	20,9	25,1
Lai Châu					26,1
Sơn La					27,1
Hòa Bình					44,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	28,7	32,4	34,6	36,7	38,9
Thanh Hóa	33,5	38,5	41,9	43,0	45,0
Nghệ An	22,8	23,1	23,2	24,4	27,0
Hà Tĩnh	17,0	19,1	13,5	21,8	23,3
Quảng Bình	10,0	14,3	14,8	15,3	14,3
Quảng Trị	12,5	13,4	14,5	14,6	15,3
Thừa Thiên - Huế	10,0	10,0	12,9	15,0	15,7

86 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	30,5	32,2	31,9	35,3	35,8
Đà Nẵng	45,8	48,7	44,4	50,5	43,0
Quảng Nam	33,6	35,8	33,8	40,4	43,2
Quảng Ngãi	25,6	28,5	28,9	29,0	27,5
Bình Định	33,2	35,1	33,1	35,5	35,5
Phú Yên	20,3	14,9	23,8	24,8	20,8
Khánh Hòa	22,9	22,7	29,1	28,9	26,0
Tây Nguyên - Central Highlands	28,2	30,5	28,4	34,9	30,7
Kon Tum	21,0	22,3	24,4	25,5	24,9
Gia Lai	22,9	26,7	25,5	29,1	26,9
Đắk Lắk	{	35,8	35,0	30,6	37,4
Đắk Nông					20,5
Lâm Đồng	28,9	36,1	33,2	39,1	34,0
Đông Nam Bộ - South East	26,9	29,8	31,8	32,7	31,2
Ninh Thuận	26,5	31,2	42,1	30,1	29,2
Bình Thuận	29,4	32,3	36,4	34,6	29,7
Bình Ph- ớc	17,3	22,6	23,3	24,7	25,5
Tây Ninh	24,9	29,2	30,8	34,6	34,5
Bình D- ơng	23,1	23,6	24,6	25,1	25,3
Đồng Nai	29,9	33,9	35,4	37,2	32,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,3	27,9	27,5	28,8	30,1
TP. Hồ Chí Minh	28,5	29,1	28,5	29,8	30,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	31,2	33,9	34,1	36,4	35,6
Long An	14,3	21,8	22,3	25,1	27,3
Tiền Giang	31,1	33,0			
Bến Tre	26,5	33,1	36,1	37,0	36,3
Trà Vinh	32,9	36,5	39,3	41,5	40,6
Vĩnh Long	38,4	41,2	41,7	46,3	46,1
An Giang	23,0	28,0	20,0	26,3	27,2
Kiên Giang	23,8	26,7	24,8	29,3	35,1
Sóc Trăng	35,8	39,9	37,5	36,1	36,6
Bạc Liêu	39,2	39,2	36,8	39,8	39,7
Cà Mau	29,5	29,8	30,7	32,1	29,4

87 Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương

Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	8333,3	8305,6	8538,9	8345,3	8489,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3074,9	2950,3	3192,6	2869,6	3074,2
Hà Nội	111,0	90,1	100,3	95,3	95,1
Vĩnh Phúc	151,1	127,6	158,0	164,6	163,0
Bắc Ninh	210,1	212,0	219,8	207,8	209,7
Hà Tây	457,7	425,6	481,6	447,2	459,2
Hải Dương	385,2	369,4	388,6	374,3	358,6
Hải Phòng	233,7	236,5	241,4	234,1	237,3
Hưng Yên	264,5	250,9	266,0	260,0	248,2
Thái Bình	483,2	438,1	507,5	344,9	484,1
Hà Nam	185,0	189,6	196,2	178,0	186,5
Nam Định	410,7	417,3	427,7	389,9	430,5
Ninh Bình	182,7	193,2	205,5	173,5	202,0
Đồng Bắc Bộ - North East	1187,5	1311,3	1379,5	1410,4	1408,5
Hà Giang	89,9	95,6	98,4	106,2	108,1
Cao Bằng	71,6	84,2	83,5	88,2	87,1
Bắc Kạn	44,5	51,1	52,1	52,3	52,6
Tuyên Quang	98,3	131,9	127,6	134,4	138,5
Lào Cai	75,0	80,1	80,3	88,5	70,4
Yên Bái	79,7	82,8	83,1	88,2	90,5
Thái Nguyên	156,9	166,5	182,3	180,0	175,8
Lạng Sơn	86,5	109,8	113,5	120,2	113,7
Quảng Ninh	103,2	114,2	118,2	123,8	123,5
Bắc Giang	254,4	252,9	280,0	271,0	284,3
Phú Thọ	127,5	142,2	160,5	157,6	164,0
Tây Bắc Bộ - North West	262,0	290,6	295,9	309,0	349,7
Điện Biên	{	95,5	103,0	99,9	81,5
Lai Châu					63,7
Sơn La					82,2
Hòa Bình					122,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	623,7	687,0	720,1	728,3	756,0
Thanh Hóa	463,9	529,6	575,9	585,2	611,4
Nghệ An	121,7	119,5	115,5	112,4	111,7
Hà Tĩnh	27,0	26,1	16,6	19,6	21,7
Quảng Bình	3,0	3,3	3,1	2,3	2,0
Quảng Trị	7,4	7,8	8,1	7,9	8,1
Thừa Thiên - Huế	0,7	0,7	0,9	0,9	1,1

87 (Tiếp theo) Sản lượng lúa mùa phân theo địa phương (Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	424,1	432,5	408,7	451,5	426,9
Đà Nẵng	22,9	25,8	19,1	22,2	18,5
Quảng Nam	151,5	164,0	152,6	179,5	190,3
Quảng Ngãi	71,6	57,6	60,4	53,3	30,2
Bình Định	131,3	142,2	114,7	138,0	138,5
Phú Yên	20,7	16,1	24,7	25,3	20,8
Khánh Hòa	26,1	26,8	37,2	33,2	28,6
Tây Nguyên - Central Highlands	355,3	381,6	357,6	454,7	400,6
Kon Tum	35,5	36,8	38,3	39,8	41,1
Gia Lai	103,1	122,7	116,7	132,3	118,7
Đắk Lắk	{	161,7	154,9	140,2	204,5
Đắk Nông					
Lâm Đồng	55,0	67,2	62,4	78,1	67,9
Đông Nam Bộ - South East	711,3	749,8	752,5	747,4	704,3
Ninh Thuận	31,5	36,8	47,2	35,2	34,4
Bình Thuận	128,5	137,1	152,8	131,6	117,7
Bình Ph- ớc	24,0	25,8	28,9	30,6	31,1
Tây Ninh	193,5	219,4	222,5	252,8	245,6
Bình D- ơng	33,9	32,8	33,7	34,2	33,7
Đồng Nai	120,2	132,2	132,5	135,7	120,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	44,2	46,3	41,0	44,7	44,9
TP. Hồ Chí Minh	135,5	119,4	93,9	82,6	76,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1694,5	1502,5	1432,0	1374,4	1369,7
Long An	37,3	52,7	50,1	55,4	59,2
Tiền Giang	8,7	7,6			
Bến Tre	129,7	155,8	165,6	165,1	150,5
Trà Vinh	319,5	359,2	376,9	398,1	385,7
Vĩnh Long	14,6	10,3	9,6	11,1	8,3
An Giang	25,8	32,2	23,6	21,8	23,7
Kiên Giang	98,6	86,9	70,2	56,9	116,2
Sóc Trăng	240,4	218,0	181,5	145,3	89,7
Bạc Liêu	385,7	311,3	287,7	289,9	274,3
Cà Mau	434,2	268,5	266,8	230,8	262,1

88 Diện tích ngô phân theo địa phương

Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	730,2	729,5	816,0	912,7	990,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	92,9	68,2	70,0	80,5	84,0
Hà Nội	12,1	10,3	9,8	8,9	8,6
Vĩnh Phúc	20,1	14,9	15,7	18,7	18,7
Bắc Ninh	4,4	2,6	2,2	2,3	2,4
Hà Tây	20,6	15,3	14,7	15,2	14,3
Hải Dương	5,2	1,9	4,0	6,5	5,6
Hải Phòng	0,6	0,3	0,5	0,9	1,6
Hưng Yên	7,2	4,5	4,4	6,1	6,7
Thái Bình	4,7	4,4	5,0	7,3	11,3
Hà Nam	7,9	6,1	5,9	6,0	5,6
Nam Định	3,4	2,8	2,9	3,5	4,1
Ninh Bình	6,7	5,1	4,9	5,1	5,1
Đồng Bắc Bộ - North East	183,2	183,9	189,6	204,9	216,0
Hà Giang	41,8	43,2	43,8	45,1	43,7
Cao Bằng	31,5	32,3	32,3	33,2	34,4
Bắc Kạn	9,9	10,2	11,1	13,2	13,5
Tuyên Quang	11,7	12,6	14,2	14,1	14,3
Lào Cai	22,5	23,5	24,3	24,6	23,9
Yên Bái	9,9	10,2	10,5	11,5	13,0
Thái Nguyên	10,7	9,7	11,6	13,4	15,9
Lạng Sơn	12,7	13,8	13,9	15,0	17,6
Quảng Ninh	4,9	4,6	4,8	5,2	5,8
Bắc Giang	11,4	8,9	6,9	10,3	13,8
Phú Thọ	16,2	14,9	16,2	19,3	20,1
Tây Bắc Bộ - North West	104,2	109,1	122,5	129,4	138,1
Điện Biên	{				24,6
Lai Châu					15,0
Sơn La					68,2
Hòa Bình					30,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	92,8	87,2	94,1	110,6	141,0
Thanh Hóa	46,4	44,3	49,5	54,1	63,6
Nghệ An	37,5	33,9	35,5	45,1	60,3
Hà Tĩnh	2,5	2,4	2,4	4,7	9,1
Quảng Bình	3,3	3,3	3,2	3,1	4,0
Quảng Trị	1,9	1,9	2,1	2,3	2,6
Thừa Thiên - Huế	1,2	1,4	1,4	1,3	1,4

88 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa phương (Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	28,5	32,3	35,2	37,4	38,5
Đà Nẵng	0,1	0,4	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	8,9	9,7	9,8	10,6	10,6
Quảng Ngãi	7,7	8,4	8,4	8,5	9,5
Bình Định	2,8	3,7	5,9	6,8	7,2
Phú Yên	4,0	4,9	5,3	5,6	5,8
Khánh Hòa	5,0	5,2	5,0	5,1	4,6
Tây Nguyên - Central Highlands	86,8	103,1	149,2	184,0	208,9
Kon Tum	4,4	5,9	7,2	8,1	8,7
Gia Lai	23,5	27,1	36,1	45,8	52,4
Đắk Lắk	{	56,9	90,0	113,7	112,6
Đắk Nông					19,1
Lâm Đồng		12,4	13,2	16,4	16,1
Đông Nam Bộ - South East	122,8	122,8	128,9	134,3	131,4
Ninh Thuận	10,8	10,5	10,3	10,9	12,3
Bình Thuận	12,0	13,4	15,6	17,7	18,0
Bình Ph- ớc	5,9	6,6	6,8	7,7	7,1
Tây Ninh	7,1	7,4	6,8	8,1	8,0
Bình D- ơng	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2
Đồng Nai	65,3	63,5	68,5	68,9	65,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	19,3	19,0	18,4	18,4	18,4
TP. Hồ Chí Minh	1,1	1,1	1,2	1,4	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	19,0	22,9	26,5	31,6	32,5
Long An	0,4	1,9	1,3	2,4	2,2
Tiền Giang	2,5	2,3	3,2	3,2	3,1
Bến Tre	0,8	1,0	1,1	0,8	0,9
Trà Vinh	2,6	2,8	3,5	5,2	5,0
Vĩnh Long	0,6	0,7	1,1	0,9	0,8
Đồng Tháp	2,6	2,7	3,8	4,9	4,7
An Giang	5,1	7,2	7,7	9,1	9,5
Kiên Giang			0,1	0,2	0,1
Cần Thơ	{	1,1	1,5	2,3	0,7
Hậu Giang		1,0			2,3
Sóc Trăng		2,7	2,5	1,8	2,6
Bạc Liêu		0,2	0,2	0,3	0,4
Cà Mau		0,3	0,5	0,5	0,2

89 Năng suất ngô phân theo địa phương

Yield of maize by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	27,5	29,6	30,8	34,4	34,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	31,1	33,5	35,2	37,5	40,9
Hà Nội	26,2	27,6	29,1	31,2	31,4
Vĩnh Phúc	27,3	32,5	33,6	34,0	38,6
Bắc Ninh	26,1	26,5	27,7	28,3	31,7
Hà Tây	33,5	37,8	40,3	41,8	45,3
Hải Dương	37,3	36,8	39,8	43,5	44,3
Hải Phòng	30,0	30,0	32,0	45,6	46,3
Hưng Yên	26,5	35,1	38,2	38,7	42,2
Thái Bình	40,6	42,5	42,0	46,2	49,0
Hà Nam	29,5	32,0	33,6	35,2	40,5
Nam Định	32,1	32,9	34,8	36,0	38,0
Ninh Bình	28,2	30,4	30,4	32,9	34,5
Đồng Bắc Bộ - North East	23,2	25,1	26,5	27,5	29,1
Hà Giang	17,2	18,3	19,5	19,5	20,3
Cao Bằng	24,1	24,4	24,9	26,0	25,8
Bắc Kạn	21,4	23,6	24,8	26,5	27,3
Tuyên Quang	33,0	35,5	35,1	37,6	39,3
Lào Cai	17,0	19,1	21,4	23,3	25,5
Yên Bái	19,7	20,2	21,6	22,9	23,3
Thái Nguyên	28,8	30,6	32,8	32,6	34,2
Lạng Sơn	35,3	40,7	41,3	41,1	43,5
Quảng Ninh	26,3	27,8	29,6	31,3	33,3
Bắc Giang	25,8	25,1	28,0	28,2	33,2
Phú Thọ	26,2	32,3	34,0	34,5	35,7
Tây Bắc Bộ - North West	21,9	23,4	25,4	26,0	27,8
Điện Biên	{	13,9	14,8	16,3	19,1
Lai Châu					14,9
Sơn La					32,1
Hòa Bình					31,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	24,5	29,0	29,8	32,5	36,7
Thanh Hóa	27,3	31,6	31,4	34,8	38,7
Nghệ An	21,0	26,6	28,3	31,4	36,0
Hà Tĩnh	23,2	25,4	25,0	23,4	31,4
Quảng Bình	31,5	32,4	35,3	37,1	41,0
Quảng Trị	16,3	15,3	15,7	15,7	20,0
Thừa Thiên - Huế	22,5	24,3	27,9	30,0	30,0

89 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa phương (Cont.) Yield of maize by province

Tạ /ha - Quintal /ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	25,1	28,5	29,0	33,7	35,6
Đà Nẵng	60,0	60,0	57,5	60,0	57,5
Quảng Nam	29,8	36,7	35,3	39,2	40,5
Quảng Ngãi	32,3	35,8	38,9	42,2	44,5
Bình Định	33,9	35,9	35,4	39,1	39,6
Phú Yên	7,0	7,1	7,9	15,9	18,8
Khánh Hòa	14,6	14,0	10,0	16,5	16,7
Tây Nguyên - Central Highlands	36,5	35,3	34,0	42,6	35,3
Kon Tum	29,8	33,2	34,2	36,2	36,3
Gia Lai	27,5	30,1	29,0	33,8	31,5
Đắk Lắk	{	41,6	38,6	37,5	35,8
Đắk Nông					36,8
Lâm Đồng					41,8
Đông Nam Bộ - South East	32,7	33,6	34,9	38,3	40,7
Ninh Thuận	18,6	20,1	18,8	25,4	27,8
Bình Thuận	28,8	37,5	40,2	48,2	50,3
Bình Ph- ớc	26,3	26,7	27,8	29,5	29,2
Tây Ninh	35,4	39,1	42,5	42,1	42,6
Bình D- ơng	16,2	16,2	17,7	18,3	18,3
Đồng Nai	35,7	34,9	35,9	39,2	43,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,3	35,1	36,7	37,1	37,1
TP. Hồ Chí Minh	30,9	32,7	31,7	31,4	34,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	27,3	41,7	42,3	47,7	52,6
Long An	32,5	46,8	40,0	45,0	45,5
Tiền Giang	24,8	24,3	25,9	26,9	31,3
Bến Tre	27,5	31,0	30,9	32,5	31,1
Trà Vinh	29,6	34,3	36,0	41,2	43,0
Vĩnh Long	20,0	18,6	18,2	20,0	18,8
Đồng Tháp	40,4	45,6	47,4	49,2	62,6
An Giang	20,6	57,6	59,1	68,7	74,9
Kiên Giang			4,5	20,0	20,0
Cần Thơ	{	32,7	33,0	41,3	47,1
Hậu Giang					43,9
Sóc Trăng					34,2
Bạc Liêu		30,0	60,0	36,7	40,0
Cà Mau		30,0	38,0	30,0	30,0

90 Sản lượng ngô phân theo địa phương

Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	2005,9	2161,7	2511,2	3136,3	3453,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	279,6	228,2	246,7	301,6	343,4
Hà Nội	31,7	28,4	28,5	27,8	27,0
Vĩnh Phúc	54,9	48,4	52,8	63,5	72,2
Bắc Ninh	11,5	6,9	6,1	6,5	7,6
Hà Tây	69,0	57,9	59,2	63,6	64,8
Hải Dương	19,4	7,0	15,9	28,3	24,8
Hải Phòng	1,8	0,9	1,6	4,1	7,4
Hưng Yên	19,1	15,8	16,8	23,6	28,3
Thái Bình	19,1	18,7	21,0	33,7	55,4
Hà Nam	23,3	19,5	19,8	21,1	22,7
Nam Định	10,9	9,2	10,1	12,6	15,6
Ninh Bình	18,9	15,5	14,9	16,8	17,6
Đồng Bắc Bộ - North East	425,5	461,4	502,0	563,0	629,5
Hà Giang	71,7	79,2	85,6	88,0	88,6
Cao Bằng	75,8	78,8	80,5	86,2	88,7
Bắc Kạn	21,2	24,1	27,5	35,0	36,9
Tuyên Quang	38,6	44,7	49,9	53,0	56,2
Lào Cai	38,3	44,9	51,9	57,3	61,0
Yên Bái	19,5	20,6	22,7	26,3	30,3
Thái Nguyên	30,8	29,7	38,0	43,7	54,4
Lạng Sơn	44,8	56,2	57,4	61,7	76,5
Quảng Ninh	12,9	12,8	14,2	16,3	19,3
Bắc Giang	29,4	22,3	19,3	29,0	45,8
Phú Thọ	42,5	48,1	55,0	66,5	71,8
Tây Bắc Bộ - North West	227,8	255,4	311,1	336,3	384,0
Điện Biên	{	43,2	47,5	55,0	47,1
Lai Châu					22,3
Sơn La		135,8	151,6	196,1	200,9
Hòa Bình		48,8	56,3	60,0	74,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	227,4	253,3	280,6	360,0	517,5
Thanh Hóa	126,7	140,0	155,6	188,4	245,9
Nghệ An	78,7	90,2	100,5	141,6	217,2
Hà Tĩnh	5,8	6,1	6,0	11,0	28,6
Quảng Bình	10,4	10,7	11,3	11,5	16,4
Quảng Trị	3,1	2,9	3,3	3,6	5,2
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,4	3,9	3,9	4,2

90 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương (Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	71,6	92,2	102,0	126,1	136,9
Đà Nẵng	0,6	2,4	4,6	4,8	4,6
Quảng Nam	26,5	35,6	34,6	41,5	42,9
Quảng Ngãi	24,9	30,1	32,7	35,9	42,3
Bình Định	9,5	13,3	20,9	26,6	28,5
Phú Yên	2,8	3,5	4,2	8,9	10,9
Khánh Hòa	7,3	7,3	5,0	8,4	7,7
Tây Nguyên - Central Highlands	320,3	363,5	507,2	784,7	737,0
Kon Tum	13,1	19,6	24,6	29,3	31,6
Gia Lai	64,7	81,5	104,7	155,0	165,1
Đắk Lắk	{	193,5	219,8	337,9	531,0
Đắk Nông					
Lâm Đồng					
	49,0	42,6	40,0	69,4	67,3
Đông Nam Bộ - South East	401,9	412,2	449,6	514,6	534,5
Ninh Thuận	20,1	21,1	19,4	27,7	34,2
Bình Thuận	34,6	50,3	62,7	85,4	90,6
Bình Ph- ớc	15,5	17,6	18,9	22,7	20,7
Tây Ninh	25,1	28,9	28,9	34,1	34,1
Bình D- ơng	2,1	2,1	2,3	2,2	2,2
Đồng Nai	232,9	221,9	246,1	269,9	281,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	68,2	66,7	67,5	68,2	68,2
TP. Hồ Chí Minh	3,4	3,6	3,8	4,4	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	51,8	95,5	112,0	150,0	170,8
Long An	1,3	8,9	5,2	10,8	10,0
Tiền Giang	6,2	5,6	8,3	8,6	9,7
Bến Tre	2,2	3,1	3,4	2,6	2,8
Trà Vinh	7,7	9,6	12,6	21,4	21,5
Vĩnh Long	1,2	1,3	2,0	1,8	1,5
Đồng Tháp	10,5	12,3	18,0	24,1	29,4
An Giang	10,5	41,5	45,5	62,5	71,2
Kiên Giang			0,0	0,4	0,2
Cần Thơ	{	3,6	3,3	6,2	9,6
Hậu Giang					
Sóc Trăng					
	6,7	8,4	7,7	5,6	8,9
Bạc Liêu	0,8	0,6	1,2	1,1	1,6
Cà Mau	1,1	0,9	1,9	1,5	0,6

91 Diện tích khoai lang phân theo địa phương

Planted area of sweet potatoes by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	254,3	244,6	237,7	219,6	203,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	64,2	54,5	53,5	48,2	40,5
Hà Nội	3,8	4,1	3,9	3,1	2,9
Vĩnh Phúc	7,8	8,0	6,3	6,0	5,1
Bắc Ninh	3,3	2,1	2,8	2,7	2,2
Hà Tây	11,2	9,7	10,8	10,0	9,0
Hải Dương	7,7	5,4	6,0	4,7	3,7
Hải Phòng	4,1	3,5	3,5	3,0	2,7
Hưng Yên	3,7	1,9	2,2	2,0	1,3
Thái Bình	8,9	7,4	6,4	5,4	4,2
Hà Nam	3,4	2,8	2,6	2,4	2,1
Nam Định	7,0	5,7	5,6	5,6	4,3
Ninh Bình	3,3	3,9	3,4	3,3	3,0
Đồng Bắc Bộ - North East	49,7	52,9	52,5	50,4	47,0
Hà Giang	1,2	1,4	1,3	1,3	1,3
Cao Bằng	2,1	2,1	2,0	1,9	1,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Tuyên Quang	2,4	4,3	3,5	4,2	4,7
Lào Cai	0,4	0,5	0,4	0,5	0,4
Yên Bái	2,5	2,5	2,2	2,5	2,4
Thái Nguyên	11,8	12,4	12,4	11,3	10,1
Lạng Sơn	2,6	2,5	2,4	2,6	2,7
Quảng Ninh	6,7	6,6	6,4	6,3	6,2
Bắc Giang	14,8	15,1	16,7	14,6	12,9
Phú Thọ	4,8	5,1	4,8	4,8	4,1
Tây Bắc Bộ - North West	6,0	5,9	6,6	6,6	6,4
Điện Biên	{				0,4
Lai Châu		0,3	0,6	0,7	0,4
Sơn La		0,8	0,7	0,9	0,7
Hòa Bình		4,9	4,6	5,0	4,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	89,0	87,3	80,5	73,1	67,1
Thanh Hóa	24,4	24,1	22,0	19,1	17,8
Nghệ An	29,5	30,1	28,2	24,5	20,4
Hà Tĩnh	19,7	17,3	16,0	16,3	15,5
Quảng Bình	6,1	6,1	5,0	4,4	4,8
Quảng Trị	4,9	4,4	4,2	3,9	3,8
Thừa Thiên - Huế	4,4	5,3	5,1	4,9	4,8

91 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	18,5	17,1	15,7	14,3	12,2
Đà Nẵng	1,4	1,5	1,5	1,3	0,9
Quảng Nam	11,1	10,8	10,1	9,7	9,1
Quảng Ngãi	3,9	3,1	2,5	1,9	1,1
Bình Định	1,2	0,9	0,8	0,7	0,6
Phú Yên	0,7	0,6	0,5	0,4	0,3
Khánh Hòa	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2
Tây Nguyên - Central Highlands	9,3	8,4	9,9	10,1	10,3
Kon Tum	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	2,6	2,6	2,7	2,4	2,0
Đắk Lắk	3,6	3,1	4,0	4,4	3,3
Đắk Nông					1,5
Lâm Đồng	2,9	2,5	3,0	3,1	3,3
Đông Nam Bộ - South East	7,7	8,4	6,5	6,2	8,1
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bình Thuận	3,7	3,7	3,5	3,4	3,5
Bình Ph- ớc	0,7	0,8	0,9	0,9	1,0
Tây Ninh		1,6		0,2	2,1
Bình D- ơng	0,8	0,7	0,6	0,5	0,4
Đồng Nai	0,9	0,8	0,7	0,5	0,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	0,6	0,6	0,5	0,5
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	9,9	10,1	12,5	10,7	12,0
Long An	0,0		0,0	0,1	0,2
Tiền Giang	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3
Bến Tre	0,4	0,6	0,8	0,5	0,2
Trà Vinh	1,8	1,7	2,1	1,6	1,8
Vĩnh Long	2,5	2,8	4,2	3,8	4,9
Đồng Tháp	0,3	0,2	0,4	0,4	0,5
An Giang	0,4	0,2	0,4	0,4	0,3
Kiên Giang	0,9	1,6	1,9	0,9	1,1
Cần Thơ	0,5	0,6	0,3	0,4	0,1
Hậu Giang					0,5
Sóc Trăng	1,5	1,2	1,2	1,3	1,4
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2
Cà Mau	0,9	0,6	0,5	0,5	0,5

92 Sản lượng khoai lang phân theo địa phương

Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	1611,3	1653,5	1703,7	1576,6	1535,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	508,0	451,9	457,9	417,2	360,7
Hà Nội	24,7	27,1	28,1	20,5	19,4
Vĩnh Phúc	45,0	59,8	51,5	49,7	40,8
Bắc Ninh	30,6	20,3	27,8	27,2	27,1
Hà Tây	85,3	76,0	87,6	82,3	73,4
Hải Dương	72,1	50,8	54,1	45,0	36,8
Hải Phòng	37,8	32,3	33,5	29,7	26,4
Hưng Yên	33,1	20,9	24,0	20,5	14,0
Thái Bình	85,2	75,1	65,4	57,1	48,1
Hà Nam	23,1	22,8	22,6	20,4	19,9
Nam Định	52,1	41,6	41,9	42,6	33,2
Ninh Bình	19,0	25,2	21,4	22,2	21,6
Đồng Bắc Bộ - North East	287,0	312,6	330,9	312,3	299,4
Hà Giang	4,2	4,6	5,1	5,3	5,9
Cao Bằng	8,9	9,2	9,2	8,8	8,4
Bắc Kạn	1,4	1,7	1,6	1,5	1,6
Tuyên Quang	14,8	24,0	18,5	21,0	25,8
Lào Cai	1,7	2,2	2,2	2,5	2,2
Yên Bái	12,5	12,7	11,6	12,9	12,3
Thái Nguyên	54,9	58,5	66,3	62,1	55,2
Lạng Sơn	11,7	11,3	12,5	13,2	12,9
Quảng Ninh	39,4	39,1	36,6	37,5	36,1
Bắc Giang	115,7	124,6	143,3	122,9	117,4
Phú Thọ	21,8	24,7	24,0	24,6	21,6
Tây Bắc Bộ - North West	23,6	26,0	28,9	31,1	30,4
Điện Biên	{				1,9
Lai Châu		1,2	3,0	3,4	1,9
Sơn La		3,2	3,4	4,6	3,9
Hòa Bình		19,2	19,6	21,2	22,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	470,7	501,8	473,8	431,9	414,9
Thanh Hóa	130,0	144,6	140,4	121,7	112,7
Nghệ An	148,4	182,4	163,2	146,2	131,7
Hà Tĩnh	107,9	90,0	89,6	89,6	90,6
Quảng Bình	35,6	34,9	30,4	27,4	31,7
Quảng Trị	28,3	25,6	26,6	23,7	25,0
Thừa Thiên - Huế	20,5	24,3	23,6	23,3	23,2

92 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	95,0	96,7	88,7	83,4	74,4
Đà Nẵng	8,6	9,6	9,4	8,1	5,7
Quảng Nam	58,2	64,6	60,1	60,4	58,4
Quảng Ngãi	18,0	14,7	12,1	8,6	5,3
Bình Định	5,7	4,1	3,8	3,2	2,7
Phú Yên	3,6	2,9	2,3	2,0	1,5
Khánh Hòa	0,9	0,8	1,0	1,1	0,8
Tây Nguyên - Central Highlands	63,2	65,2	77,5	81,7	81,4
Kon Tum	1,6	1,6	1,5	1,2	1,3
Gia Lai	10,7	15,3	17,5	17,2	14,4
Đắk Lắk	{	26,9	34,2	36,8	26,2
Đắk Nông					9,8
Lâm Đồng	24,0	23,3	24,3	26,5	29,7
Đông Nam Bộ - South East	39,7	54,5	36,1	35,7	56,1
Ninh Thuận	0,6	0,7	0,6	0,1	0,1
Bình Thuận	17,3	18,2	19,0	17,9	18,6
Bình Ph- ớc	4,2	4,9	5,4	5,2	5,8
Tây Ninh		17,1		2,2	23,0
Bình D- ơng	5,4	5,0	4,6	4,4	3,3
Đồng Nai	5,0	4,9	4,0	3,4	2,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,9	2,5	1,7	1,7	1,7
TP. Hồ Chí Minh	1,3	1,2	0,8	0,8	0,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	124,1	144,8	209,9	183,3	218,4
Long An	0,1		0,1	0,3	1,2
Tiền Giang	3,6	3,9	4,1	3,9	3,5
Bến Tre	3,4	4,7	6,1	4,2	1,9
Trà Vinh	22,8	26,2	31,3	20,1	23,3
Vĩnh Long	46,2	61,3	110,7	105,8	133,5
Đồng Tháp	2,7	2,6	5,0	7,2	7,8
An Giang	5,8	4,3	8,1	8,1	6,3
Kiên Giang	13,9	17,1	23,6	10,9	14,8
Cần Thơ	{	6,3	7,7	4,1	0,8
Hậu Giang					6,5
Sóc Trăng	14,0	13,0	12,8	13,6	15,4
Bạc Liêu	1,1	1,0	1,9	2,3	1,3
Cà Mau	4,2	3,0	2,1	2,2	2,1

93 Diện tích sản phân theo địa phương

Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	237,6	292,3	337,0	371,9	383,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	7,8	7,5	7,6	7,4
Hà Nội	0,4	0,4	0,3	0,2	0,2
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,1	2,2	2,6
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	3,1	3,1	2,9	2,7	2,9
Hải D- ơng	0,1		0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	1,1	0,9	1,0	0,9	0,2
Nam Định	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ninh Bình	0,8	0,7	0,5	0,9	0,8
Đông Bắc Bộ - North East	48,4	47,7	47,7	47,5	49,5
Hà Giang	3,2	3,2	2,8	2,6	2,5
Cao Bằng	1,6	1,6	1,6	1,7	2,3
Bắc Kạn	3,1	2,7	3,3	3,0	2,9
Tuyên Quang	3,7	3,4	3,5	3,5	3,5
Lào Cai	6,2	6,2	5,9	6,3	5,1
Yên Bái	8,6	8,5	9,6	10,2	12,0
Thái Nguyên	3,6	3,9	3,8	3,9	4,2
Lạng Sơn	4,7	4,5	4,5	4,2	4,5
Quảng Ninh	1,6	1,6	1,3	1,3	1,3
Bắc Giang	3,5	3,6	3,4	3,0	3,2
Phú Thọ	8,6	8,5	8,0	7,8	8,0
Tây Bắc Bộ - North West	35,3	32,0	35,6	37,5	40,5
Điện Biên	{				6,8
Lai Châu		8,5	6,9	9,9	5,5
Sơn La		17,0	16,2	17,2	18,0
Hòa Bình		9,8	8,9	8,6	10,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	38,4	36,2	39,0	44,5	48,4
Thanh Hóa	12,1	11,9	13,6	15,2	14,5
Nghệ An	11,2	10,2	9,9	11,3	12,5
Hà Tĩnh	2,5	2,6	2,9	3,1	3,7
Quảng Bình	4,3	3,8	3,6	4,0	5,0
Quảng Trị	4,0	3,2	4,1	5,4	6,8
Thừa Thiên - Huế	4,3	4,5	4,9	5,5	5,9

93 (Tiếp theo) Diện tích sản phân theo địa phương (Cont.) Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	37,1	41,4	46,2	49,2	51,5
Đà Nẵng	0,7	0,9	0,7	0,5	0,3
Quảng Nam	11,5	11,5	12,6	12,6	13,4
Quảng Ngãi	7,7	11,7	14,0	15,7	16,3
Bình Định	10,1	10,1	10,6	11,3	11,6
Phú Yên	2,6	3,0	4,0	4,7	5,6
Khánh Hòa	4,5	4,2	4,3	4,4	4,3
Tây Nguyên - Central Highlands	38,0	37,5	53,5	65,4	69,9
Kon Tum	15,0	15,6	20,2	23,4	24,3
Gia Lai	17,7	16,5	19,6	24,3	27,4
Đắk Lắk	{	4,0	4,4	12,6	16,5
Đắk Nông					8,6
Lâm Đồng		1,3	1,0	1,1	1,2
Đông Nam Bộ - South East	24,4	80,2	98,1	109,8	109,9
Ninh Thuận	1,5	1,0	1,1	1,8	1,4
Bình Thuận	6,8	7,7	12,3	16,1	16,0
Bình Ph- ớc	1,2	17,4	25,0	24,7	24,1
Tây Ninh	0,8	25,4	31,7	35,6	35,6
Bình D- ơng	1,8	5,7	6,6	6,9	7,3
Đồng Nai	8,4	15,9	16,0	17,3	18,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	6,9	5,2	7,2	7,2
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	7,7	9,5	9,4	10,4	6,5
Long An	1,2	0,7	0,6	1,4	0,9
Tiền Giang	0,9	0,4	0,5	0,3	0,4
Bến Tre	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Trà Vinh	1,5	1,6	1,3	1,1	1,2
Vĩnh Long	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1
An Giang	0,6	4,1	3,7	4,5	0,2
Kiên Giang	0,7	0,4	1,2	0,7	1,8
Cần Thơ	{	0,0		0,1	
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,4	0,5	0,6
Bạc Liêu	0,3	0,3	0,5	0,5	0,3
Cà Mau	1,4	0,9	0,5	0,6	0,5

94 Sản lượng sản phẩm phân theo địa phương

Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	1986,3	3509,2	4438,0	5308,9	5572,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,4	79,5	80,8	87,6	86,2
Hà Nội	2,8	2,6	2,1	2,0	1,9
Vĩnh Phúc	17,3	19,6	19,9	21,7	25,1
Bắc Ninh	0,6	0,6	0,3	0,3	0,4
Hà Tây	24,0	30,6	33,4	31,9	35,5
Hải D- ơng	0,8		1,2	0,7	0,7
Hải Phòng	1,6	1,2	1,1	1,1	1,2
Thái Bình	0,8	1,0	0,5	0,4	0,9
Hà Nam	15,5	13,0	13,5	12,7	3,4
Nam Định	2,0	2,5	2,7	2,4	2,6
Ninh Bình	9,0	8,4	6,1	14,4	14,5
Đông Bắc Bộ - North East	426,7	450,5	492,7	534,6	580,8
Hà Giang	21,2	24,7	21,1	19,9	18,6
Cao Bằng	13,0	13,0	12,8	14,4	19,4
Bắc Kạn	26,8	26,6	34,5	31,3	30,6
Tuyên Quang	38,2	36,0	38,7	40,2	40,3
Lào Cai	64,1	65,7	63,7	67,8	56,7
Yên Bái	68,5	76,2	118,6	157,9	206,9
Thái Nguyên	31,4	34,3	33,3	38,9	40,9
Lạng Sơn	37,0	35,0	37,2	36,1	35,7
Quảng Ninh	13,5	13,2	11,1	11,1	10,4
Bắc Giang	32,2	33,3	32,0	28,7	30,7
Phú Thọ	80,8	92,5	89,7	88,3	90,6
Tây Bắc Bộ - North West	265,3	259,7	296,6	337,3	390,0
Điện Biên	{	63,0	51,8	71,1	48,8
Lai Châu					44,6
Sơn La		128,5	142,8	159,1	183,0
Hòa Bình		73,8	65,1	66,4	85,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	255,2	258,1	314,7	464,3	554,7
Thanh Hóa		78,5	94,9	111,4	129,6
Nghệ An		68,5	61,6	78,4	149,9
Hà Tĩnh		15,6	19,0	20,0	23,1
Quảng Bình		27,9	26,9	27,5	37,8
Quảng Trị		36,8	27,4	40,8	67,6
Thừa Thiên - Huế		27,9	28,3	36,6	56,3

94 (Tiếp theo) Sản lượng sản phẩm phân theo địa phương (Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	329,5	446,3	548,5	667,8	776,2
Đà Nẵng	4,6	5,9	5,0	2,9	2,2
Quảng Nam	105,0	126,7	160,5	163,2	182,8
Quảng Ngãi	60,7	119,7	158,4	200,5	243,2
Bình Định	88,6	103,4	121,6	151,3	177,4
Phú Yên	24,3	34,6	46,6	76,2	95,7
Khánh Hòa	46,3	56,0	56,4	73,7	74,9
Tây Nguyên - Central Highlands	351,5	380,9	715,7	948,4	995,6
Kon Tum	143,3	155,8	240,2	299,7	331,9
Gia Lai	157,1	163,1	199,6	260,1	299,3
Đắk Lắk	{	37,2	50,5	266,4	374,9
Đắk Nông					
Lâm Đồng	13,9	11,5	9,5	13,7	13,1
Đông Nam Bộ - South East	215,5	1512,7	1866,3	2125,6	2138,4
Ninh Thuận	9,0	5,8	2,3	15,9	23,1
Bình Thuận	52,2	66,0	126,2	165,1	169,5
Bình Ph- ớc	13,9	370,6	542,4	534,9	518,5
Tây Ninh	9,6	538,7	682,3	800,1	790,1
Bình D- ơng	12,1	105,7	121,9	128,5	137,1
Đồng Nai	63,8	312,5	306,3	341,7	361,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	53,0	111,8	83,5	137,2	137,2
TP. Hồ Chí Minh	1,9	1,6	1,4	2,2	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	68,2	121,5	122,7	143,3	50,9
Long An	8,1	4,4	3,7	11,0	5,6
Tiền Giang	7,8	3,6	5,6	3,4	3,7
Bến Tre	5,2	4,7	4,9	4,4	4,0
Trà Vinh	18,9	19,9	16,9	14,6	14,9
Vĩnh Long	3,1	3,5	2,8	2,1	1,8
An Giang	8,1	72,7	65,6	88,1	2,8
Kiên Giang	5,3	3,8	14,6	9,1	8,6
Cần Thơ	{	0,4		0,4	
Hậu Giang					
Sóc Trăng	2,6	2,2	2,6	4,2	5,0
Bạc Liêu	2,3	2,0	3,3	3,2	2,1
Cà Mau	6,4	4,7	2,7	2,8	2,4

95 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm

Planted area of key annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Nghìn ha - Thous. ha					
Bông - Cotton	18,6	27,7	34,1	27,8	26,5
Đay - Jute	5,5	7,8	9,8	4,8	4,7
Cói - Sedge	9,3	9,7	12,3	14,0	12,7
Mía - Sugar-cane	302,3	290,7	320,0	313,2	287,0
Lạc - Peanut	244,9	244,6	246,7	243,8	258,7
Đậu t-ơng - Soya-bean	124,1	140,3	158,6	165,6	182,5
Thuốc lá - Tobacco	24,4	24,4	26,6	23,0	18,8
Chỉ số phát triển (Năm tr-ước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Bông - Cotton	87,7	148,9	123,1	81,5	95,3
Đay - Jute	134,1	141,8	125,6	49,0	97,9
Cói - Sedge	85,3	104,3	126,8	113,8	90,7
Mía - Sugar-cane	87,8	96,2	110,1	97,9	91,6
Lạc - Peanut	98,9	99,9	100,9	98,8	106,1
Đậu t-ơng - Soya-bean	96,1	113,1	113,0	104,4	110,2
Thuốc lá - Tobacco	75,1	100,0	109,0	86,5	81,7

96 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm

Yield of key annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Tạ / ha - <i>Quintal/ ha</i>					
Bông - <i>Cotton</i>	10,1	12,1	11,7	12,6	11,2
Đay - <i>Jute</i>	20,5	18,7	20,8	25,8	30,2
Cói - <i>Sedge</i>	66,0	66,5	71,6	68,4	69,8
Mía - <i>Sugar-cane</i>	497,7	504,2	535,0	538,1	553,2
Lạc - <i>Peanut</i>	14,5	14,8	16,2	16,7	17,4
Đậu t-ơng - <i>Soya-bean</i>	12,0	12,4	13,0	13,3	13,3
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	11,1	13,1	12,5	13,8	14,6
Chỉ số phát triển (Năm tr-ước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Bông - <i>Cotton</i>	96,2	119,8	96,7	107,7	88,9
Đay - <i>Jute</i>	89,4	91,2	111,2	124,0	117,1
Cói - <i>Sedge</i>	99,2	100,8	107,7	95,6	102,0
Mía - <i>Sugar-cane</i>	96,5	101,3	106,1	100,6	102,8
Lạc - <i>Peanut</i>	113,3	102,1	109,5	103,1	104,2
Đậu t-ơng - <i>Soya-bean</i>	105,3	103,3	104,8	102,3	100,0
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	101,3	118,0	95,4	110,4	105,8

97 Sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm

Production of key annual industrial crops

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Nghìn tấn - Thous. tons					
Bông - Cotton	18,8	33,6	40,0	35,1	29,6
Đay - Jute	11,3	14,6	20,4	12,4	14,2
Cói - Sedge	61,4	64,5	88,1	95,8	88,7
Mía - Sugar-cane	15044,3	14656,9	17120,0	16854,7	15879,6
Lạc - Peanut	355,3	363,1	400,4	406,2	451,1
Đậu t-ơng - Soya-bean	149,3	173,7	205,6	219,7	242,1
Thuốc lá - Tobacco	27,1	32,0	33,2	31,8	27,5
Chỉ số phát triển (Năm tr-ước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Bông - Cotton	84,7	178,7	119,0	87,8	84,3
Đay - Jute	120,2	129,2	139,7	60,8	114,5
Cói - Sedge	84,7	105,0	136,6	108,7	92,6
Mía - Sugar-cane	84,7	97,4	116,8	98,5	94,2
Lạc - Peanut	111,7	102,2	110,3	101,4	111,1
Đậu t-ơng - Soya-bean	101,4	116,3	118,4	106,9	110,2
Thuốc lá - Tobacco	76,1	118,1	103,8	95,8	86,5

98 Diện tích mía phân theo địa phương

Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	302,3	290,7	320,0	313,2	287,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3,0	2,9	2,7	2,9	2,8
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,3	0,2	0,2	0,1
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Tây	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên		0,1	0,1	0,1	0,1
Thái Bình	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Định	0,1	0,3	0,2	0,3	0,3
Ninh Bình	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5
Đồng Bắc Bộ - North East	17,9	15,0	16,2	16,0	13,9
Hà Giang	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	2,6	2,2	2,2	2,6	2,3
Bắc Kạn	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2
Tuyên Quang	6,9	5,1	6,6	6,7	6,3
Lào Cai	2,8	2,6	2,4	2,1	1,6
Yên Bái	1,1	1,1	1,1	1,1	0,7
Thái Nguyên	1,1	0,9	0,9	0,8	0,7
Lạng Sơn	0,4	0,3	0,3	0,3	0,2
Quảng Ninh	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
Bắc Giang	0,4	0,2	0,2	0,2	0,3
Phú Thọ	1,2	1,4	1,4	1,2	0,7
Tây Bắc Bộ - North West	10,5	10,6	12,3	12,2	10,9
Điện Biên	{				0,1
Lai Châu		0,3	0,3	0,4	0,2
Sơn La		3,7	3,5	4,3	3,6
Hòa Bình		6,5	6,8	7,7	7,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	53,4	50,6	58,6	62,7	56,2
Thanh Hóa	28,8	27,8	28,7	32,0	31,4
Nghệ An	17,3	20,1	25,7	26,2	24,0
Hà Tĩnh	1,2	0,4	0,4	0,2	0,3
Quảng Bình	1,7	1,4	3,1	3,6	0,2
Quảng Trị	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Thừa Thiên - Huế	4,3	0,8	0,6	0,6	0,2

98 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa phương (Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	57,2	53,0	56,8	55,4	52,8
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	5,1	3,5	3,0	3,1	2,1
Quảng Ngãi	9,8	7,4	9,4	9,2	8,3
Bình Định	10,0	6,6	7,0	6,7	5,5
Phú Yên	17,2	19,5	20,9	20,2	20,1
Khánh Hòa	14,8	15,7	16,2	15,9	16,5
Tây Nguyên - Central Highlands	25,5	27,2	31,6	31,6	30,1
Kon Tum	3,6	3,6	3,5	3,6	3,3
Gia Lai	11,1	12,1	14,7	15,5	14,8
Đắk Lắk	7,4	8,2	10,3	10,0	8,8
Đắk Nông					0,9
Lâm Đồng	3,4	3,3	3,1	2,5	2,3
Đông Nam Bộ - South East	53,7	55,0	61,5	57,7	55,3
Ninh Thuận	2,5	1,6	2,0	1,9	1,9
Bình Thuận	7,1	4,3	4,6	5,5	5,1
Bình Ph- ớc	1,2	1,2	1,4	1,5	1,1
Tây Ninh	25,4	29,5	33,1	30,0	29,9
Bình D- ơng	3,3	3,5	3,6	3,6	3,5
Đồng Nai	10,0	11,0	12,8	11,5	10,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
TP. Hồ Chí Minh	3,9	3,6	3,6	3,3	2,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	81,1	76,4	80,3	74,7	65,0
Long An	18,8	16,5	15,7	15,8	14,9
Tiền Giang	0,7	0,4	0,3	0,3	0,4
Bến Tre	12,9	12,4	12,8	11,2	10,0
Trà Vinh	5,3	7,6	8,2	7,6	7,0
Vĩnh Long	0,7	0,6	0,3	0,2	0,1
Đồng Tháp	0,5	0,2	0,4	0,4	0,2
An Giang	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Kiên Giang	4,6	4,3	5,0	4,9	3,7
Cần Thơ	19,5	15,4	17,1	16,8	0,1
Hậu Giang					14,1
Sóc Trăng	10,2	12,1	13,0	11,1	10,3
Bạc Liêu	1,9	1,4	1,3	1,3	0,7
Cà Mau	5,7	5,3	6,0	4,9	3,3

99 Sản lượng mía phân theo địa phương

Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	15044,3	14656,9	17120,0	16854,7	15879,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	137,5	130,1	139,5	144,4	142,7
Hà Nội	2,6	3,2	3,1	3,6	2,7
Vĩnh Phúc	23,3	16,1	14,6	13,3	7,7
Bắc Ninh	0,7	0,7	0,6	0,7	1,0
Hà Tây	13,8	8,4	10,4	12,1	15,3
Hải Dương	6,1	5,2	5,8	4,5	4,8
Hải Phòng	2,6	2,5	1,9	2,9	2,9
Hưng Yên		3,2	4,5	5,3	4,7
Thái Bình	4,0	4,1	5,0	5,7	5,4
Hà Nam	4,8	3,4	4,1	3,3	1,6
Nam Định	4,6	8,3	8,2	7,9	7,9
Ninh Bình	75,0	75,0	81,3	85,1	88,7
Đồng Bắc Bộ - North East	703,0	593,6	685,5	687,3	608,1
Hà Giang	9,0	9,5	10,5	10,6	9,7
Cao Bằng	118,0	101,9	106,3	126,2	108,6
Bắc Kạn	17,1	7,9	10,3	5,6	6,8
Tuyên Quang	301,5	229,5	313,9	324,1	317,8
Lào Cai	74,0	69,8	66,2	55,5	42,9
Yên Bái	29,9	30,3	31,8	31,7	19,3
Thái Nguyên	47,9	38,6	40,1	37,3	31,7
Lạng Sơn	14,6	10,5	10,5	9,5	7,6
Quảng Ninh	14,2	14,3	15,0	14,2	14,8
Bắc Giang	10,4	7,2	6,2	7,1	8,2
Phú Thọ	66,4	74,1	74,7	65,5	40,7
Tây Bắc Bộ - North West	481,0	508,0	596,0	606,3	547,7
Điện Biên	{				3,1
Lai Châu		13,4	13,2	11,2	11,1
Sơn La		136,6	136,2	177,9	164,7
Hòa Bình		331,0	358,6	406,9	368,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2743,0	2693,5	3175,6	3221,4	3164,0
Thanh Hóa	1639,9	1558,1	1613,9	1726,6	1760,0
Nghệ An	901,9	1050,7	1392,2	1338,1	1378,1
Hà Tĩnh	70,0	22,4	19,2	17,4	16,8
Quảng Bình	51,1	43,1	133,5	126,4	3,7
Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,3	0,7
Thừa Thiên - Huế	79,6	18,7	16,3	12,6	4,7

99 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương (Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	2496,9	2345,0	2407,7	2354,7	2408,6
Đà Nẵng	8,7	9,4	9,8	10,5	8,0
Quảng Nam	170,4	115,7	107,1	99,9	87,5
Quảng Ngãi	503,4	366,8	469,0	453,7	435,8
Bình Định	454,3	282,0	281,8	278,1	239,4
Phú Yên	698,1	795,1	867,1	871,0	909,5
Khánh Hòa	662,0	776,0	672,9	641,5	728,4
Tây Nguyên - Central Highlands	1091,8	1190,8	1339,4	1534,1	1485,4
Kon Tum	150,1	150,3	159,1	171,1	151,3
Gia Lai	466,9	512,6	591,0	715,3	711,8
Đắk Lắk	{	333,9	345,8	434,5	489,5
Đắk Nông					
Lâm Đồng	140,9	182,1	154,8	158,2	151,7
Đông Nam Bộ - South East	2432,4	2765,9	3217,4	3106,2	3007,6
Ninh Thuận	103,3	73,4	80,4	106,8	91,9
Bình Thuận	279,9	193,3	213,7	255,4	243,7
Bình Ph- ớc	47,1	49,2	59,6	59,6	41,8
Tây Ninh	1154,8	1474,0	1746,4	1632,9	1641,9
Bình D- ơng	144,6	154,2	162,3	164,6	161,9
Đồng Nai	526,9	614,8	741,8	683,3	645,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	11,2	12,0	14,5	16,1	16,1
TP. Hồ Chí Minh	164,6	195,0	198,7	187,5	165,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	4958,7	4430,0	5558,9	5200,3	4515,5
Long An	869,4	349,5	911,4	962,9	916,3
Tiền Giang	33,7	23,2	17,9	19,0	21,0
Bến Tre	798,9	800,8	893,7	778,7	700,4
Trà Vinh	395,3	546,7	682,1	675,0	587,5
Vĩnh Long	47,0	44,2	18,2	14,0	9,7
Đồng Tháp	29,6	12,5	23,9	21,0	12,2
An Giang	16,0	11,9	8,5	9,5	9,5
Kiên Giang	208,5	170,1	209,4	202,3	187,9
Cần Thơ	{	1359,5	1088,2	1238,2	1226,5
Hậu Giang					
Sóc Trăng	775,0	950,1	1025,1	922,4	775,8
Bạc Liêu	90,3	95,4	85,0	79,3	46,6
Cà Mau	335,5	337,4	445,5	289,7	209,3

100 Diện tích lạc phân theo địa phương

Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	244,9	244,6	246,7	243,8	258,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	30,2	30,9	30,6	31,4	33,6
Hà Nội	3,5	3,7	3,8	3,6	3,9
Vĩnh Phúc	3,7	3,7	3,8	3,9	3,9
Bắc Ninh	1,8	1,7	1,5	1,6	1,9
Hà Tây	4,2	4,0	4,2	4,5	4,7
Hải Dương	1,6	1,5	1,3	1,3	1,4
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên	2,9	2,6	2,2	2,2	2,5
Thái Bình	2,6	2,7	2,5	2,6	2,6
Hà Nam	1,0	1,0	0,9	1,0	1,0
Nam Định	3,7	4,4	5,2	5,7	6,1
Ninh Bình	5,1	5,5	5,1	4,9	5,5
Đồng Bắc Bộ - North East	31,6	32,5	31,5	31,4	34,4
Hà Giang	2,1	2,3	2,2	2,7	3,6
Cao Bằng	0,6	0,7	0,7	0,8	0,8
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Tuyên Quang	3,0	3,3	3,0	2,9	2,9
Lào Cai	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0
Yên Bái	1,1	1,1	1,2	1,3	1,4
Thái Nguyên	5,5	5,2	4,9	4,3	4,3
Lạng Sơn	1,6	1,5	1,4	1,4	1,7
Quảng Ninh	2,5	2,6	2,6	2,7	2,9
Bắc Giang	7,3	7,8	8,3	8,1	9,1
Phú Thọ	6,8	6,7	6,0	5,8	6,2
Tây Bắc Bộ - North West	6,8	7,0	7,3	7,6	8,0
Điện Biên	{				1,2
Lai Châu		1,3	1,5	2,1	1,1
Sơn La		1,6	1,4	1,6	1,6
Hòa Bình		3,9	4,1	3,9	4,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	70,2	74,9	74,3	74,0	79,2
Thanh Hóa	14,1	16,2	16,8	16,8	18,0
Nghệ An	26,6	26,6	23,2	22,6	24,1
Hà Tĩnh	16,8	17,4	18,9	19,9	21,4
Quảng Bình	4,3	4,5	4,7	4,5	5,1
Quảng Trị	4,5	5,4	5,8	5,6	5,9
Thừa Thiên - Huế	3,9	4,8	4,9	4,6	4,7

100 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa phương (Cont.) Planted area of peanut by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	26,3	26,1	24,1	23,1	24,4
Đà Nẵng	1,6	1,8	1,5	1,1	1,0
Quảng Nam	9,3	8,6	8,7	8,3	8,5
Quảng Ngãi	5,6	5,8	5,5	5,2	5,5
Bình Định	8,3	8,1	7,0	7,1	7,8
Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hòa	0,6	0,9	0,5	0,5	0,7
Tây Nguyên - Central Highlands	21,9	23,0	25,4	24,3	24,8
Kon Tum	0,4	0,3	0,4	0,3	0,2
Gia Lai	5,1	4,7	4,1	3,8	3,9
Đắk Lắk	{	15,9	17,4	20,3	12,3
Đắk Nông					7,8
Lâm Đồng	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Đông Nam Bộ - South East	49,0	42,1	43,3	41,8	41,3
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3
Bình Thuận	7,7	7,9	7,1	7,8	8,2
Bình Ph- ớc	2,3	1,9	2,2	2,6	2,2
Tây Ninh	23,8	18,9	21,2	19,8	19,7
Bình D- ơng	7,8	7,7	7,1	6,6	5,6
Đồng Nai	1,9	1,9	1,6	1,3	1,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,2	2,1	2,0	2,0
TP. Hồ Chí Minh	3,2	1,4	1,7	1,5	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	8,9	8,1	10,2	10,2	13,0
Long An	6,0	5,1	6,8	6,6	8,7
Tiền Giang		0,1	0,1	0,3	0,3
Bến Tre	0,4	0,4	0,5	0,3	0,4
Trà Vinh	1,6	1,7	2,1	2,4	2,8
Đồng Tháp	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
An Giang	0,5	0,6	0,5	0,3	0,5
Cần Thơ	{	0,1			
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1

101 Sản lượng lạc phân theo địa phương

Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	355,3	363,1	400,4	406,2	451,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	53,3	56,4	58,3	64,7	75,7
Hà Nội	4,2	4,3	3,6	4,0	5,1
Vĩnh Phúc	4,6	4,5	4,3	4,7	5,9
Bắc Ninh	2,9	3,0	2,4	3,2	3,6
Hà Tây	5,7	6,4	6,6	7,0	8,9
Hải D- ơng	2,2	1,2	1,7	1,8	2,2
Hải Phòng	0,3	0,2	0,2	0,4	0,4
H- ơng Yên	7,3	6,3	6,1	6,1	7,5
Thái Bình	5,4	5,4	4,9	5,7	6,5
Hà Nam	2,2	2,2	2,1	2,2	2,5
Nam Định	11,0	14,0	17,9	19,3	21,8
Ninh Bình	7,5	8,9	8,5	10,3	11,3
Đồng Bắc Bộ - North East	35,4	40,7	39,5	42,0	51,4
Hà Giang	1,8	2,0	2,0	2,3	3,3
Cao Bằng	0,3	0,4	0,5	0,5	0,5
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,4	0,3	0,4
Tuyên Quang	3,9	4,5	4,5	5,0	6,1
Lào Cai	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0
Yên Bái	1,2	1,1	1,3	1,4	1,7
Thái Nguyên	5,4	6,3	5,3	4,6	5,0
Lạng Sơn	2,0	2,1	1,8	1,9	2,5
Quảng Ninh	2,4	2,6	2,7	3,2	4,2
Bắc Giang	8,7	12,2	12,6	13,1	17,1
Phú Thọ	8,7	8,3	7,6	8,7	9,6
Tây Bắc Bộ - North West	6,5	7,1	7,2	7,8	9,5
Điện Biên	{				1,2
Lai Châu		1,0	1,1	1,3	0,7
Sơn La		1,1	1,0	1,2	1,4
Hòa Bình		4,4	5,0	4,7	6,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	98,3	105,0	121,6	118,8	138,5
Thanh Hóa	21,2	24,7	27,1	27,5	28,9
Nghệ An	36,7	36,0	40,7	36,7	48,5
Hà Tĩnh	25,0	26,6	33,1	33,3	37,2
Quảng Bình	4,7	5,1	5,9	5,9	7,1
Quảng Trị	5,2	6,7	7,5	8,1	8,6
Thừa Thiên - Huế	5,5	5,9	7,3	7,3	8,2

101

(Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương
(Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	35,2	35,3	35,1	36,8	38,4
Đà Nẵng	1,9	2,3	2,3	2,0	1,8
Quảng Nam	10,7	9,5	10,2	10,7	10,6
Quảng Ngãi	8,0	8,7	8,9	8,7	9,6
Bình Định	12,3	12,4	11,8	13,5	13,8
Phú Yên	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Khánh Hòa	1,7	1,8	1,3	1,3	2,0
Tây Nguyên - Central Highlands	25,5	28,8	27,8	33,8	24,2
Kon Tum	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3
Gia Lai	4,0	4,1	3,1	3,0	3,2
Đắk Lắk	{	20,4	23,7	23,6	29,8
Đắk Nông					
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Đông Nam Bộ - South East	81,5	73,2	87,2	78,5	78,9
Ninh Thuận	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2
Bình Thuận	5,3	5,6	5,5	6,5	7,7
Bình Ph- ớc	1,8	1,5	1,7	1,9	1,6
Tây Ninh	56,4	50,3	62,4	54,0	54,0
Bình D- ơng	8,3	9,3	8,8	8,3	7,0
Đồng Nai	1,6	1,6	1,4	1,5	1,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	2,3	1,9	1,9	1,9
TP. Hồ Chí Minh	5,9	2,5	5,3	4,3	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	19,6	16,6	23,7	23,8	34,5
Long An	13,8	11,2	17,0	14,3	21,0
Tiền Giang		0,3	0,2	1,0	0,8
Bến Tre	0,7	0,9	1,1	0,5	0,8
Trà Vinh	3,4	2,5	3,8	6,8	10,2
Đồng Tháp	0,2	0,2	0,3	0,5	0,4
An Giang	1,0	1,2	1,0	0,5	1,0
Cần Thơ	{	0,1			
Hậu Giang					
Sóc Trăng	0,4	0,3	0,3	0,2	0,3

102 Diện tích đậu t_ông phân theo địa ph_ương

Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	124,1	140,3	158,6	165,6	182,5
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	2,3	2,3	2,6	1,9	1,9
Vĩnh Phúc	4,6	5,4	5,9	5,6	6,2
Bắc Ninh	1,4	1,8	2,0	2,1	1,9
Hà Tây	12,5	12,2	14,9	16,0	19,0
Hải D-ơng	1,8	2,1	2,1	1,9	1,9
H-ơng Yên	3,6	4,1	4,9	4,9	5,5
Thái Bình	3,0	3,0	3,3	3,8	6,0
Hà Nam	2,3	2,3	2,7	3,0	3,5
Nam Định	2,0	2,3	2,5	2,7	2,8
Hà Giang	6,2	7,9	9,2	12,3	14,8
Cao Bằng	6,9	7,0	7,0	7,2	7,3
Bắc Kạn	1,1	1,6	1,8	1,9	2,5
Tuyên Quang	1,8	2,3	2,5	1,9	2,1
Lào Cai	3,6	4,3	4,7	5,0	5,2
Thái Nguyên	3,4	3,7	4,5	3,7	3,6
Lạng Sơn	2,0	2,1	2,0	2,1	2,3
Quảng Ninh	1,4	1,3	1,3	1,2	1,0
Bắc Giang	5,5	5,7	5,8	5,4	4,8
Điện Biên	{				6,1
Lai Châu		3,9	4,3	5,0	7,3
Sơn La		9,5	10,0	10,8	12,2
Hòa Bình		2,1	2,6	2,7	2,2
Thanh Hóa		2,7	4,7	6,7	6,7
Đắk Lắk	{				10,7
Đắk Nông		15,0	15,4	21,0	22,6
Đồng Nai		9,9	9,5	7,8	7,6
Đồng Tháp		3,2	5,9	7,2	7,6
An Giang		2,3	3,7	3,6	2,5

103 Sản lượng đậu tằm phân theo địa phương

Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Preli. 2004
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	149,3	173,7	205,6	219,7	242,1
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	0,7	2,4	2,7	2,2	2,2
Vĩnh Phúc	5,7	6,3	7,5	7,6	9,6
Bắc Ninh	2,0	2,6	3,0	3,4	3,1
Hà Tây	14,4	16,0	19,7	21,1	28,9
Hải Dương	3,3	3,6	3,6	3,6	3,4
Hưng Yên	5,7	6,8	8,6	8,7	10,2
Thái Bình	6,4	6,4	6,6	7,8	11,9
Hà Nam	3,5	3,8	4,4	4,9	6,2
Nam Định	2,9	3,6	4,6	4,0	4,7
Hà Giang	4,4	5,9	6,8	9,9	12,6
Cao Bằng	4,3	4,6	4,9	5,4	5,2
Bắc Kạn	1,2	1,9	2,3	2,2	2,6
Tuyên Quang	2,1	2,9	3,1	2,5	2,9
Lào Cai	2,2	2,7	3,5	4,1	4,2
Thái Nguyên	3,8	4,1	4,9	4,1	4,3
Lạng Sơn	2,3	2,5	2,5	2,3	2,4
Quảng Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1
Bắc Giang	6,4	7,1	7,8	7,8	7,3
Điện Biên	{				6,1
Lai Châu		3,0	3,6	4,9	7,3
Sơn La		9,5	9,4	11,5	12,1
Hòa Bình		2,5	3,2	3,2	2,6
Thanh Hóa		3,4	6,3	8,9	8,6
Đắk Lắk	{				10,7
Đắk Nông		21,1	19,7	28,7	37,3
Đồng Nai		5,0	8,0	6,3	6,4
Đồng Tháp		6,6	12,7	15,0	16,2
An Giang		5,5	9,6	9,2	6,6

104 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm

Planted area of key perennial industrial crops

	Chè búp <i>Tea</i>	Cà phê <i>Coffee</i>	Cao su <i>Rubber</i>	Hồ tiêu <i>Pepper</i>	Điều <i>Cashewnut</i>	Dừa <i>Coconut</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>						
1990	60,0	119,3	221,7	9,2		212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9		214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	79,0	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	122,5	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	172,7	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	159,1	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	194,9	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	202,5	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	191,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	185,2	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	195,6	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	199,2	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	240,2	140,4
2003	116,3	510,2	440,8	50,5	261,5	133,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	118,7	503,2	450,9	51,3	282,3	132,8
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
1991	100,0	96,5	99,5	96,7		100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9		95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	155,1	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	141,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	92,1	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	122,5	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	103,9	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	94,7	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	96,6	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	105,6	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	101,8	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	120,6	90,1
2003	106,4	97,7	102,8	105,4	108,9	95,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	102,1	98,6	102,3	101,6	108,0	99,4

202 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - *Agriculture, Forestry and Fishing*

105 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Production of key perennial industrial crops

	Chè (Búp t-ơi) <i>Tea</i> (<i>Fresh</i>)	Cà phê (Nhân) <i>Coffee</i> (<i>Seed</i>)	Cao su (Mủ khô) <i>Rubber</i> (<i>Dry latex</i>)	Hồ tiêu <i>Pepper</i>	Điều <i>Cashewnut</i>	Dừa <i>Coconut</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
1990	145,1	92,0	57,9	8,6		894,4
1991	148,8	100,0	64,6	8,9		1052,5
1992	163,0	119,2	67,0	7,8	23,7	1139,8
1993	169,8	136,1	96,9	7,5	46,6	1184,0
1994	189,2	180,0	128,8	8,9	52,0	1078,2
1995	180,9	218,0	124,7	9,3	50,6	1165,3
1996	210,5	316,9	142,5	10,5	59,1	1317,8
1997	235,0	420,5	186,5	13,0	66,9	1317,6
1998	254,5	427,4	193,5	15,9	54,0	1105,6
1999	316,5	553,2	248,7	31,0	35,6	1104,2
2000	314,7	802,5	290,8	39,2	67,6	884,8
2001	340,1	840,6	312,6	44,4	73,1	892,0
2002	423,6	699,5	298,2	46,8	128,8	915,2
2003	448,6	793,7	363,5	68,6	164,4	893,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	487,6	834,6	400,1	73,6	206,4	930,6
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
1991	102,5	108,7	111,6	103,5		117,7
1992	109,5	119,2	103,7	87,6		108,3
1993	104,2	114,2	144,6	96,2	196,6	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	111,6	91,1
1995	95,6	121,1	96,8	104,5	97,3	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	116,8	113,1
1997	111,6	132,7	130,9	123,8	113,2	100,0
1998	108,3	101,6	103,8	122,3	80,7	83,9
1999	124,4	129,4	128,5	195,0	65,9	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	189,9	80,1
2001	108,1	104,7	107,5	113,3	108,1	100,8
2002	124,6	83,2	95,4	105,4	176,2	102,6
2003	105,9	113,5	121,9	146,6	127,6	97,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	108,7	105,2	110,1	107,3	125,5	104,2

106 Số liệu gia súc và gia cầm

Livestock population

	Trâu <i>Buffaloes</i>	Bò <i>Cattle</i>	Lợn <i>Pigs</i>	Ngựa <i>Horses</i>	Dê, cừu <i>Goats, sheep</i>	Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. heads)</i>
Ngìn con - <i>Thous. heads</i>						
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
2003	2834,9	4394,4	24884,6	112,5	780,4	254,6
Sơ bộ - Prel. 2004	2869,8	4907,7	26143,7	110,8	1022,8	218,2
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,1
Sơ bộ - Prel. 2004	101,2	111,7	105,1	98,5	131,1	85,7

107 Số lượng trâu phân theo địa phương

Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	2897,2	2807,9	2814,5	2834,9	2869,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	213,7	182,2	171,2	165,0	154,6
Hà Nội	15,4	13,8	12,7	12,4	11,2
Vĩnh Phúc	37,2	32,6	33,4	33,2	32,3
Bắc Ninh	17,1	12,7	12,0	11,3	9,5
Hà Tây	34,4	31,1	28,6	27,4	26,2
Hải Dương	35,6	30,1	27,0	24,7	21,6
Hải Phòng	17,2	15,4	12,9	12,2	10,9
Hưng Yên	6,0	5,5	5,2	4,8	3,9
Thái Bình	11,1	8,0	7,6	7,1	6,7
Hà Nam	5,2	4,2	3,6	3,6	3,4
Nam Định	12,6	9,7	9,4	9,3	9,1
Ninh Bình	21,9	19,1	18,8	19,0	19,8
Đồng Bắc Bộ - North East	1251,8	1218,4	1222,4	1224,1	1213,1
Hà Giang	132,2	130,2	129,9	133,0	134,7
Cao Bằng	108,7	106,2	107,5	108,8	111,2
Bắc Kạn	87,0	80,1	83,0	81,7	83,5
Tuyên Quang	137,4	136,7	131,8	129,5	131,8
Lào Cai	100,3	117,0	120,9	124,4	102,4
Yên Bái	83,3	87,6	89,2	93,2	96,3
Thái Nguyên	135,9	122,1	121,5	114,7	112,3
Lạng Sơn	188,8	185,2	185,2	188,2	188,7
Quảng Ninh	64,4	61,8	62,1	62,1	61,8
Bắc Giang	125,3	100,8	99,0	94,2	94,3
Phú Thọ	88,5	90,7	92,3	94,3	96,1
Tây Bắc Bộ - North West	374,6	381,2	390,3	399,4	437,8
Điện Biên	{				95,9
Lai Châu		127,1	134,6	144,1	79,8
Sơn La		119,2	128,7	133,1	139,6
Hòa Bình		128,3	117,9	122,2	122,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	679,0	685,4	689,4	706,9	719,4
Thanh Hóa	216,5	215,4	204,4	212,4	216,7
Nghệ An	265,9	271,7	283,4	287,9	288,8
Hà Tĩnh	99,1	100,0	101,1	104,8	109,0
Quảng Bình	30,1	33,6	35,8	36,0	36,7
Quảng Trị	35,4	37,1	36,0	36,5	37,9
Thừa Thiên - Huế	32,0	27,6	28,7	29,3	30,3

107 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương (Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	127,8	127,9	129,9	131,9	134,3
Đà Nẵng	2,7	2,6	2,6	2,5	2,3
Quảng Nam	52,7	53,8	56,4	57,7	59,3
Quảng Ngãi	43,6	43,1	42,9	43,8	44,5
Bình Định	18,6	20,7	20,4	20,5	20,4
Phú Yên	3,4	2,4	2,5	2,5	2,6
Khánh Hòa	6,8	5,3	5,1	4,9	5,2
Tây Nguyên - Central Highlands	68,4	61,6	62,1	65,8	68,7
Kon Tum	11,8	11,6	11,8	12,8	13,4
Gia Lai	16,4	14,7	13,8	13,8	13,8
Đắk Lắk	{	21,1	22,0	23,0	20,3
Đắk Nông					4,2
Lâm Đồng	17,5	14,2	14,5	16,2	17,0
Đông Nam Bộ - South East	118,2	111,0	112,0	106,0	105,5
Ninh Thuận	6,1	5,4	5,1	5,0	5,2
Bình Thuận	10,6	7,8	8,0	7,7	8,1
Bình Ph- ớc	17,3	16,7	18,8	18,8	19,8
Tây Ninh	50,4	48,3	48,9	44,7	42,5
Bình D- ơng	16,7	15,8	16,3	16,4	17,0
Đồng Nai	7,9	7,7	6,7	6,0	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,2	1,0	1,2	1,1
TP. Hồ Chí Minh	7,9	8,1	7,2	6,2	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	63,7	40,2	37,3	35,8	36,4
Long An	22,4	11,6	10,7	10,9	11,4
Tiền Giang	0,9	0,8	0,9	0,8	0,6
Bến Tre	5,4	4,1	3,6	3,3	2,8
Trà Vinh	7,6	4,2	4,0	3,7	2,9
Vĩnh Long	0,5	0,3	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	1,8	1,7	1,5	1,5	1,4
An Giang	3,2	3,1	3,7	3,7	4,6
Kiên Giang	8,7	7,6	6,8	6,4	7,2
Cần Thơ	{	1,0	1,0	1,1	0,4
Hậu Giang					1,0
Sóc Trăng	3,1	2,0	1,5	1,4	1,4
Bạc Liêu	6,3	3,1	2,6	2,1	1,8
Cà Mau	1,8	0,7	0,8	0,7	0,7

108 Số liệu phân theo địa phương

Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	4127,9	3899,7	4062,9	4394,4	4907,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	488,3	482,9	502,1	542,3	604,4
Hà Nội	36,6	39,2	41,7	43,3	45,1
Vĩnh Phúc	99,4	101,5	108,2	121,4	134,8
Bắc Ninh	42,6	42,0	44,0	48,3	54,6
Hà Tây	90,5	95,0	98,2	105,7	119,8
Hải Dương	37,5	40,6	42,2	43,1	44,6
Hải Phòng	10,3	10,7	10,5	11,1	12,0
Hưng Yên	29,2	29,8	30,5	31,6	36,9
Thái Bình	57,4	40,2	41,0	43,6	47,4
Hà Nam	27,5	26,4	27,2	29,9	34,8
Nam Định	28,4	27,0	27,1	29,4	34,1
Ninh Bình	28,9	30,5	31,5	34,9	40,3
Đồng Bắc Bộ - North East	507,4	524,1	543,9	577,8	618,7
Hà Giang	54,6	60,5	62,6	65,6	69,0
Cao Bằng	104,3	110,1	111,4	114,5	117,9
Bắc Kạn	32,5	32,0	33,5	35,3	37,2
Tuyên Quang	19,3	20,1	26,7	32,5	38,5
Lào Cai	17,6	17,9	18,5	19,2	16,6
Yên Bái	30,1	28,1	27,5	26,5	26,3
Thái Nguyên	23,4	25,6	26,1	32,4	39,9
Lạng Sơn	42,5	45,3	46,0	48,4	48,8
Quảng Ninh	14,6	12,5	15,2	15,8	18,9
Bắc Giang	68,0	75,1	76,7	82,4	90,5
Phú Thọ	100,5	96,9	99,7	105,2	115,1
Tây Bắc Bộ - North West	158,3	173,7	182,0	193,5	209,7
Điện Biên	{				25,4
Lai Châu		22,7	26,9	30,6	11,1
Sơn La		87,6	96,1	100,3	114,1
Hòa Bình		48,0	50,7	52,8	59,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	890,6	849,4	855,9	899,0	990,4
Thanh Hóa	233,6	233,6	236,2	243,3	282,3
Nghệ An	268,1	286,9	294,7	315,2	350,0
Hà Tĩnh	173,1	148,0	146,5	157,0	167,7
Quảng Bình	130,9	105,1	104,4	105,4	107,0
Quảng Trị	62,7	57,8	55,1	57,7	61,8
Thừa Thiên - Huế	22,2	18,0	19,0	20,4	21,6

108 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương (Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	937,2	772,4	793,5	842,1	917,9
Đà Nẵng	20,1	16,6	16,2	15,9	15,9
Quảng Nam	212,5	195,5	181,1	176,9	177,6
Quảng Ngãi	224,2	184,2	181,7	194,2	219,6
Bình Định	238,8	192,5	221,3	234,6	255,8
Phú Yên	179,0	136,8	143,0	164,6	188,3
Khánh Hòa	62,6	46,8	50,2	55,9	60,7
Tây Nguyên - Central Highlands	524,9	439,4	432,5	476,0	547,1
Kon Tum	61,6	61,7	51,9	56,6	62,6
Gia Lai	286,4	248,4	244,2	249,9	261,2
Đắk Lắk	{ 119,5	87,8	94,8	114,7	140,4
Đắk Nông					12,5
Lâm Đồng	57,4	41,5	41,6	54,8	70,4
Đông Nam Bộ - South East	424,0	437,8	474,8	534,6	599,7
Ninh Thuận	80,3	78,7	81,3	99,2	106,7
Bình Thuận	115,1	120,8	133,8	142,7	161,5
Bình Ph- ớc	26,2	27,0	35,5	37,5	44,1
Tây Ninh	56,8	56,2	59,7	68,5	79,5
Bình D- ơng	27,1	27,1	28,8	29,9	31,9
Đồng Nai	53,2	55,6	56,1	61,3	72,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	25,6	26,5	26,4	33,3	34,9
TP. Hồ Chí Minh	39,7	45,9	53,2	62,2	69,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	197,2	220,0	278,2	329,1	419,8
Long An	22,5	25,6	32,1	37,9	49,1
Tiền Giang	11,0	15,7	16,9	22,6	30,9
Bến Tre	43,7	52,0	64,5	73,3	96,2
Trà Vinh	50,5	53,1	71,6	80,8	98,1
Vĩnh Long	14,0	14,6	17,5	24,8	35,3
Đồng Tháp	3,1	5,3	9,5	12,5	19,4
An Giang	37,3	39,8	47,7	52,8	62,1
Kiên Giang	10,5	8,6	9,2	10,2	10,3
Cần Thơ	{ 0,7	1,6	3,7	5,2	3,9
Hậu Giang					1,6
Sóc Trăng	3,3	3,5	5,2	8,0	12,4
Bạc Liêu	0,2	0,2	0,3	0,9	0,5
Cà Mau	0,4			0,1	0,0

208 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

109 Số lượng lợn phân theo địa phương

Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	20193,8	21800,1	23169,5	24884,6	26143,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5398,5	5921,8	6307,1	6757,6	6898,4
Hà Nội	307,9	341,3	366,6	366,6	372,0
Vĩnh Phúc	461,8	432,8	466,8	496,2	520,5
Bắc Ninh	419,7	417,5	443,6	473,3	451,3
Hà Tây	896,8	1030,7	1117,4	1224,8	1137,8
Hải Dương	613,5	709,4	752,9	787,3	820,1
Hải Phòng	483,0	518,2	562,9	588,0	589,2
Hưng Yên	400,2	432,8	459,2	499,3	545,6
Thái Bình	690,8	778,3	794,6	905,9	1015,1
Hà Nam	278,4	308,2	327,2	348,3	348,9
Nam Định	562,7	629,1	675,4	716,2	736,8
Ninh Bình	283,7	323,5	340,5	351,7	361,1
Đồng Bắc Bộ - North East	3509,8	3868,0	4007,4	4236,1	4391,0
Hà Giang	248,0	271,2	277,6	290,6	308,1
Cao Bằng	245,0	262,9	269,6	284,1	295,9
Bắc Kạn	157,2	152,7	147,3	154,0	158,6
Tuyên Quang	266,1	276,4	293,5	315,0	330,6
Lào Cai	229,1	316,7	326,3	342,9	316,8
Yên Bái	283,0	296,1	307,3	321,2	336,8
Thái Nguyên	348,1	430,4	448,3	465,9	502,4
Lạng Sơn	277,5	304,4	315,5	333,6	333,8
Quảng Ninh	289,2	305,0	328,2	355,4	366,4
Bắc Giang	718,3	781,0	803,4	843,0	899,2
Phú Thọ	448,3	471,2	490,4	530,4	542,4
Tây Bắc Bộ - North West	867,5	1026,9	1050,9	1098,9	1176,2
Điện Biên	{				199,8
Lai Châu		232,4	268,1	275,9	143,0
Sơn La		340,4	419,7	431,1	452,9
Hòa Bình		294,7	339,1	343,9	380,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2944,0	3351,9	3569,9	3803,4	3852,4
Thanh Hóa	1088,1	1114,9	1290,2	1359,1	1351,0
Nghệ An	821,7	1093,8	1117,8	1190,4	1215,2
Hà Tĩnh	366,9	406,3	400,3	473,9	466,5
Quảng Bình	278,5	281,0	293,7	300,8	317,7
Quảng Trị	185,6	211,5	222,8	226,8	242,4
Thừa Thiên - Huế	203,2	244,4	245,1	252,4	259,6

109 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương (Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1725,0	1922,0	2028,7	2137,7	2220,5
Đà Nẵng	107,4	106,6	108,8	108,5	111,0
Quảng Nam	474,2	501,7	526,5	542,3	555,8
Quảng Ngãi	402,7	482,5	517,4	539,5	562,8
Bình Định	411,1	545,2	574,9	627,6	663,0
Phú Yên	209,5	164,6	172,7	181,1	187,2
Khánh Hòa	120,1	121,4	128,4	138,7	140,7
Tây Nguyên - Central Highlands	1122,8	1111,6	1191,2	1329,8	1488,7
Kon Tum	123,9	125,1	106,9	119,7	122,7
Gia Lai	302,0	280,2	294,2	317,0	337,7
Đắk Lắk	{	497,9	507,7	549,9	589,9
Đắk Nông				622,6	117,3
Lâm Đồng		199,0	198,6	240,2	321,1
Đông Nam Bộ - South East	1649,6	1651,8	1862,7	2072,5	2402,7
Ninh Thuận	72,6	65,1	67,8	81,8	99,8
Bình Thuận	211,8	212,2	234,7	242,5	260,4
Bình Ph- ớc	134,5	127,3	146,2	160,0	187,5
Tây Ninh	120,4	118,0	130,7	156,3	184,5
Bình D- ơng	178,9	222,8	246,7	269,0	288,2
Đồng Nai	580,8	575,5	681,1	771,5	966,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	138,9	136,8	144,0	169,5	194,5
TP. Hồ Chí Minh	211,7	194,1	211,5	221,9	221,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2976,6	2946,1	3151,6	3448,6	3713,8
Long An	187,1	212,1	213,7	241,1	280,2
Tiền Giang	429,1	437,6	464,6	486,4	495,4
Bến Tre	280,8	272,6	288,5	312,1	315,4
Trà Vinh	225,2	232,0	282,5	307,8	349,6
Vĩnh Long	245,7	256,9	269,0	285,2	300,9
Đồng Tháp	186,5	214,3	227,4	272,2	304,0
An Giang	186,1	164,9	179,8	203,8	252,3
Kiên Giang	277,0	265,2	296,7	331,0	358,2
Cần Thơ	{	242,6	289,2	288,0	149,3
Hậu Giang				314,5	181,0
Sóc Trăng		224,7	226,4	236,3	273,8
Bạc Liêu		206,0	187,1	203,3	226,4
Cà Mau		285,8	187,8	201,8	227,3

210 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

110 Số lượng gia cầm phân theo địa phương

Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	196188	218102	233287	254610	218153
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	52577	57137	59695	65503	59084
Hà Nội	2938	3155	3299	3321	2759
Vĩnh Phúc	5018	6871	5231	6028	5030
Bắc Ninh	3038	3406	3802	3956	3388
Hà Tây	7743	8824	9912	11393	10485
Hải Dương	7003	7312	7981	8592	7758
Hải Phòng	4247	4438	4567	5051	4396
Hưng Yên	5543	5790	6073	6179	6206
Thái Bình	6615	6360	7085	8531	7796
Hà Nam	2573	3187	3276	3510	3348
Nam Định	4846	5027	5415	5729	5068
Ninh Bình	3013	2767	3054	3213	2850
Đồng Bắc Bộ - North East	31602	35346	38301	42190	39510
Hà Giang	1223	1597	1745	2055	2047
Cao Bằng	1549	1509	1590	1845	1909
Bắc Kạn	1227	948	990	1208	1220
Tuyên Quang	2432	3029	3366	3982	4131
Lào Cai	1376	1965	2074	2100	1857
Yên Bái	2411	2429	2526	2674	2324
Thái Nguyên	2621	4700	5015	4818	4735
Lạng Sơn	2962	3495	3534	3641	3658
Quảng Ninh	2165	1815	2299	2448	2167
Bắc Giang	7077	7564	8102	9662	8257
Phú Thọ	6559	6295	7060	7757	7205
Tây Bắc Bộ - North West	5077	6856	7114	7849	7875
Điện Biên	{				800
Lai Châu		738	841	1000	493
Sơn La		2016	3051	3172	3171
Hòa Bình		2323	2964	3050	3411
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	22504	27159	29786	36680	35595
Thanh Hóa	8180	8206	9949	14467	14096
Nghệ An	6714	9309	9693	10523	10274
Hà Tĩnh	3034	3616	3571	4630	4828
Quảng Bình	1712	1868	2067	2247	2151
Quảng Trị	1450	1877	2202	2363	2100
Thừa Thiên - Huế	1414	2283	2304	2450	2146

110 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm phân theo địa phương (Cont.) Number of poultry by province

Nghìn con - Thous. heads

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	13682	14361	15365	16192	14797
Đà Nẵng	849	852	934	899	730
Quảng Nam	3817	3957	4031	4245	4083
Quảng Ngãi	2340	2549	2657	3350	3175
Bình Định	3462	3515	3998	3865	3321
Phú Yên	1737	1793	1866	1906	1924
Khánh Hòa	1477	1695	1879	1927	1564
Tây Nguyên - Central Highlands	6102	7415	8440	10059	8682
Kon Tum	594	605	432	454	400
Gia Lai	1033	1055	1092	1179	1046
Đắk Lắk	{ 2906	3963	4732	5477	4560
Đắk Nông					770
Lâm Đồng	1569	1792	2184	2949	1906
Đông Nam Bộ - South East	20633	23111	24595	24674	17050
Ninh Thuận	685	623	658	645	601
Bình Thuận	3514	2727	3470	3488	2307
Bình Ph- ớc	999	1421	1465	1561	860
Tây Ninh	2652	2713	2950	3296	3039
Bình D- ơng	2225	2284	2360	2414	1707
Đồng Nai	6101	8966	9300	8817	6264
Bà Rịa - Vũng Tàu	1443	1480	1501	1993	1265
TP. Hồ Chí Minh	3014	2897	2891	2460	1007
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	44011	46717	49991	51463	35561
Long An	3789	5916	5959	5092	2117
Tiền Giang	4831	4977	5756	5801	4597
Bến Tre	5045	4755	5052	5622	2705
Trà Vinh	3422	3558	3754	4080	3458
Vĩnh Long	4933	5372	5647	5834	5952
Đồng Tháp	4032	3299	3614	3801	3086
An Giang	2492	3160	3237	3698	2606
Kiên Giang	3171	4126	4991	5360	3044
Cần Thơ	{ 3256	4996	5088	5150	1553
Hậu Giang					2303
Sóc Trăng	2852	3083	3110	3506	1917
Bạc Liêu	3309	1988	2398	2192	1401
Cà Mau	2879	1487	1385	1327	822

212 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

111 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2004
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Tấn <i>Ton</i>	48415	49230	51811	53061	57458
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	"	93819	97780	102454	107540	119789
Sản lượng sữa tươi - <i>Fresh milk</i>	"	51458	64703	78453	126697	151314
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	"	1418064	1515299	1653595	1795442	2012021
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	"	292911	307971	338402	372721	316409
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	3771,0	4022,5	4530,1	4852,3	3939,0
Sản lượng mật ong - <i>Honey</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5958	7321	11401	12758	10701
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	"	7153	10866	12124	11582	12323

112 Diện tích rừng hiện có năm 2004 phân theo địa phương^(*)

Area of forest in 2004 by province^(*)

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích Total	Chia ra - Of which	
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	12173,3	9904,0	2269,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	114,3	47,7	66,6
Hà Nội	6,3		6,3
Vĩnh Phúc	30,9	9,5	21,4
Bắc Ninh	0,7		0,7
Hà Tây	16,6	4,4	12,2
Hải D- ơng	9,9	3,1	6,8
Thái Bình	7,7		7,7
Hà Nam	8,9	6,9	2,0
Nam Định	5,7		5,7
Ninh Bình	27,6	23,8	3,8
Đông Bắc Bộ - North East	2795,1	2029,5	765,6
Hà Giang	324,6	271,7	52,9
Cao Bằng	268,1	244,1	24,0
Bắc Kạn	250,5	224,1	26,4
Tuyên Quang	333,2	259,2	74,0
Lào Cai	274,6	224,8	49,8
Yên Bái	328,3	214,5	113,8
Thái Nguyên	155,3	104,8	50,5
Lạng Sơn	336,1	185,5	150,6
Quảng Ninh	261,3	167,9	93,4
Bắc Giang	108,9	63,4	45,5
Phú Thọ	154,2	69,5	84,7
Tây Bắc Bộ - North West	1406,7	1272,2	134,5
Điện Biên	369,7	356,6	13,1
Lai Châu	318,5	303,8	14,7
Sơn La	522,4	476,9	45,5
Hòa Bình	196,1	134,9	61,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2354,6	1909,1	445,5
Thanh Hóa	470,7	356,8	113,9
Nghệ An	708,0	620,4	87,6
Hà Tĩnh	253,6	195,3	58,3
Quảng Bình	501,9	448,7	53,2
Quảng Trị	178,9	110,4	68,5
Thừa Thiên - Huế	241,5	177,5	64,0

214 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

112 (Tiếp theo) Diện tích rừng hiện có năm 2004 phân theo địa phương^(*) (Cont.) Area of forest in 2004 by province^(*)

Nghìn ha - Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ - <i>South Central Coast</i>	1220,8	983,1	237,7
Đà Nẵng	52,9	37,1	15,8
Quảng Nam	449,1	389,6	59,5
Quảng Ngãi	161,7	103,5	58,2
Bình Định	207,4	154,4	53,0
Phú Yên	156,0	134,6	21,4
Khánh Hòa	193,7	163,9	29,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2997,2	2874,6	122,6
Kon Tum	618,1	598,3	19,8
Gia Lai	765,1	727,7	37,4
Đắk Lắk	608,9	592,9	16,0
Đắk Nông	380,5	373,7	6,8
Lâm Đồng	624,6	582,0	42,6
Đồng Nam Bộ - <i>South East</i>	949,8	738,5	211,3
Ninh Thuận	151,5	140,8	10,7
Bình Thuận	346,3	295,7	50,6
Bình Ph- ớc	167,4	126,9	40,5
Tây Ninh	43,7	35,0	8,7
Bình D- ơng	14,1	4,8	9,3
Đồng Nai	153,6	110,5	43,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	39,5	14,6	24,9
TP. Hồ Chí Minh	33,7	10,2	23,5
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	334,8	49,3	285,5
Long An	70,1	0,8	69,3
Tiền Giang	12,0	0,3	11,7
Bến Tre	3,8	0,9	2,9
Trà Vinh	8,4	0,9	7,5
Đồng Tháp	11,0		11,0
An Giang	14,3	0,6	13,7
Kiên Giang	95,7	45,7	50,0
Hậu Giang	2,1		2,1
Sóc Trăng	14,4	0,1	14,3
Bạc Liêu	5,8		5,8
Cà Mau	97,2		97,2

(*) Không bao gồm diện tích cây nông nghiệp lâu năm đ- ợc trồng theo dự án 5 triệu ha rừng
Excluding area of perennial agricultural plants planted according to the project "5 mill. ha"

113 Diện tích rừng trồng tập trung

Area of concentrated planted forest

	Tổng số (Nghìn ha) <i>Total (Thous. ha)</i>	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index</i> <i>(Previous year = 100) - %</i>
1990	100,3	120,5
1991	123,9	123,5
1992	122,8	99,1
1993	128,2	104,4
1994	158,1	123,3
1995	209,6	132,6
1996	202,9	96,8
1997	221,8	109,3
1998	208,6	94,0
1999	230,1	110,3
2000	196,4	85,4
2001	190,8	97,2
2002	190,0	99,6
2003	181,3	95,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	184,2	101,6

114 Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương

Area of concentrated planted forest by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	196,4	190,8	190,0	181,3	184,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4,7	5,2	5,6	4,8	3,4
Hà Nội	0,4	0,8	0,5	0,1	0,4
Vĩnh Phúc	1,4	1,4	0,9	0,9	0,7
Bắc Ninh	0,2	0,2	0,1	0,1	0,0
Hà Tây	0,3	0,4	1,1	0,3	0,2
Hải D- ơng	0,2	0,1	0,1	0,6	0,2
Hải Phòng	0,4	0,7	1,3	0,9	0,4
Thái Bình	0,8	0,8	0,9	1,3	1,1
Hà Nam	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1
Nam Định	0,5	0,3	0,1	0,2	0,1
Ninh Bình	0,3	0,2	0,4	0,3	0,2
Đông Bắc Bộ - North East	66,8	49,8	50,8	53,1	58,3
Hà Giang	8,7	3,2	4,5	5,6	9,5
Cao Bằng	4,0	1,1	1,4	2,6	2,5
Bắc Kạn	6,1	2,2	3,4	3,9	3,8
Tuyên Quang	3,7	5,2	4,8	1,4	3,3
Lào Cai	2,4	2,7	2,2	2,2	1,8
Yên Bái	6,5	8,0	9,1	4,4	4,9
Thái Nguyên	1,9	2,5	2,0	2,2	1,9
Lạng Sơn	15,2	10,6	7,2	11,7	10,0
Quảng Ninh	7,3	5,3	6,2	6,9	6,7
Bắc Giang	6,9	4,4	4,5	4,9	4,5
Phú Thọ	4,1	4,6	5,5	7,3	9,4
Tây Bắc Bộ - North West	15,5	16,6	16,9	13,7	16,2
Điện Biên	{			2,9	2,2
Lai Châu		1,8	1,9	2,4	0,6
Sơn La		7,9	8,3	6,8	6,4
Hòa Bình		5,8	6,4	7,7	3,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	40,3	42,9	34,4	31,5	31,9
Thanh Hóa	4,6	6,7	5,8	5,9	6,9
Nghệ An	10,9	10,5	10,4	10,0	10,1
Hà Tĩnh	7,1	7,7	7,2	4,7	4,7
Quảng Bình	5,4	6,3	2,2	2,0	1,6
Quảng Trị	6,9	6,6	5,2	5,3	5,0
Thừa Thiên - Huế	5,4	5,1	3,6	3,6	3,6

114 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa phương (Cont.) Area of concentrated planted forest by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	16,5	18,9	16,3	23,8	26,6
Đà Nẵng	0,4	0,5	0,4	0,6	0,2
Quảng Nam	5,8	5,0	4,6	6,3	6,8
Quảng Ngãi	2,4	3,8	2,8	4,5	6,7
Bình Định	2,5	4,4	4,1	4,8	6,4
Phú Yên	2,4	2,0	2,8	4,6	3,7
Khánh Hòa	3,0	3,2	1,6	3,0	2,8
Tây Nguyên - Central Highlands	13,3	16,5	26,7	16,6	17,0
Kon Tum	3,6	7,7	8,4	2,6	3,2
Gia Lai	3,5	4,5	7,4	5,7	7,2
Đắk Lắk	{	4,3	5,4	4,5	3,0
Đắk Nông					1,0
Lâm Đồng	1,9	1,7	5,5	3,8	2,6
Đông Nam Bộ - South East	12,6	15,4	13,3	9,4	7,2
Ninh Thuận	2,1	3,1	2,9	0,7	0,4
Bình Thuận	3,5	4,7	4,2	3,7	2,6
Bình Ph- ớc	2,1	2,6	2,6	0,8	1,1
Tây Ninh	0,5	0,7	0,5	0,9	0,8
Bình D- ơng	0,1	0,3	0,1	0,7	0,6
Đồng Nai	3,1	2,2	1,3	1,9	1,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,1	1,6	1,5	0,7	0,6
TP. Hồ Chí Minh	0,1	0,2	0,2		
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	18,2	20,2	22,7	26,4	21,4
Long An	6,6	6,7	7,2	7,5	5,0
Tiền Giang	0,4	0,8	1,0	2,1	1,3
Bến Tre	0,2	0,3	0,1		
Trà Vinh	0,2	0,5	0,2	0,2	0,2
Đồng Tháp	0,2	0,5	0,9	0,7	0,2
An Giang	1,5	1,7	1,6	1,3	0,8
Kiên Giang	3,5	4,4	5,2	7,9	6,1
Cần Thơ	{	0,3	0,1	0,1	0,3
Hậu Giang					
Sóc Trăng	1,0	0,6	0,5	0,2	0,5
Bạc Liêu	0,3	0,7	0,2	0,2	
Cà Mau	4,3	3,7	5,7	6,2	7,0
Bộ Quốc phòng và Bộ Công an Ministry of National Defence and Ministry of Police	8,5	5,3	3,3	2,0	2,1

115

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá thực tế
phân theo ngành hoạt động**
Output value of forestry at current prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và nuôi rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác lâm sản <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác <i>Services and other forestry activities</i>

Tỷ đồng - *Bill. dong*

2000	7673,9	1131,5	6235,4	307,0
2001	7999,9	1054,2	6623,6	322,1
2002	8411,1	1165,2	6855,0	390,9
2003	8653,6	1250,2	6882,3	521,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	8992,4	1307,1	7174,7	510,6

Cơ cấu - *Structure (%)*

2000	100,0	14,7	81,3	4,0
2001	100,0	13,2	82,8	4,0
2002	100,0	13,9	81,5	4,6
2003	100,0	14,4	79,5	6,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	100,0	14,5	79,8	5,7

116

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo ngành hoạt động**
Output value of forestry at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng và nuôi rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác lâm sản <i>Exploitation of forest products</i>	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác <i>Services and other forestry activities</i>

Tỷ đồng - *Bill. dong*

2000	5901,6	1161,9	4412,1	327,6
2001	6014,0	1182,9	4493,6	337,5
2002	6107,6	1182,5	4529,5	395,6
2003	6174,8	1275,6	4402,0	497,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	6230,9	1262,4	4447,3	521,2

Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*

2000	104,9	106,4	107,8	74,6
2001	101,9	101,8	101,8	103,0
2002	101,6	100,0	100,8	117,2
2003	101,1	107,9	97,2	125,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	100,9	99,0	101,0	104,8

117

**Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994
phân theo địa phương**
Output value of forestry at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	5901,6	6014,0	6107,6	6174,8	6230,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	259,0	237,0	228,7	210,4	207,0
Hà Nội	10,4	11,9	10,5	7,0	6,9
Vĩnh Phúc	43,5	41,7	43,4	38,7	37,1
Bắc Ninh	10,8	11,6	10,7	6,8	6,3
Hà Tây	33,6	35,9	28,8	25,9	27,2
Hải D- ơng	16,9	18,7	18,7	19,3	16,9
Hải Phòng	32,3	28,1	27,9	22,8	23,2
H- ng Yên	21,4	11,6	10,2	9,9	9,1
Thái Bình	26,7	18,6	17,8	16,4	14,0
Hà Nam	19,2	14,0	13,6	15,1	17,7
Nam Định	23,6	23,6	25,8	25,4	24,5
Ninh Bình	20,6	21,3	21,3	23,1	24,1
Đồng Bắc Bộ - North East	1761,1	1786,9	1816,9	1854,9	1864,9
Hà Giang	128,0	127,1	127,2	128,6	131,3
Cao Bằng	155,7	137,9	139,5	130,0	126,2
Bắc Kạn	87,6	94,5	95,0	97,9	97,4
Tuyên Quang	182,6	183,8	192,9	183,1	190,6
Lào Cai	190,3	201,1	207,2	209,7	198,1
Yên Bái	282,5	274,2	275,0	295,5	308,1
Thái Nguyên	53,4	54,0	57,4	66,6	65,0
Lạng Sơn	361,0	380,4	381,0	372,8	369,3
Quảng Ninh	86,7	89,4	90,1	98,0	100,9
Bắc Giang	118,1	116,2	117,4	121,9	122,2
Phú Thọ	115,2	128,3	134,2	150,8	155,8

117 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Output value of forestry at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Tây Bắc Bộ - North West	719,8	638,2	641,2	657,1	656,8
Điện Biên	206,9	215,0	219,2	227,1	126,9
Lai Châu					109,5
Sơn La	334,7	231,1	228,3	238,9	236,4
Hòa Bình	178,2	192,1	193,7	191,1	184,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1112,3	1158,8	1180,9	1210,2	1225,6
Thanh Hóa	324,5	334,5	347,4	348,6	346,0
Nghệ An	391,8	401,8	416,8	424,5	432,6
Hà Tĩnh	164,8	163,1	164,4	171,0	173,4
Quảng Bình	91,7	93,6	92,3	93,2	92,9
Quảng Trị	45,8	60,1	58,5	68,7	73,5
Thừa Thiên - Huế	93,7	105,7	101,5	104,2	107,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	416,7	441,9	459,6	477,0	484,1
Đà Nẵng	21,9	22,1	22,1	21,3	22,6
Quảng Nam	125,3	127,0	131,4	136,6	138,0
Quảng Ngãi	89,1	94,5	99,3	105,0	107,7
Bình Định	100,8	108,6	124,8	130,1	133,4
Phú Yên	24,2	31,0	27,3	32,4	30,8
Khánh Hòa	55,4	58,7	54,7	51,6	51,6
Tây Nguyên - Central Highlands	404,5	463,5	473,3	453,4	444,9
Kon Tum	61,4	78,9	83,0	85,2	89,5
Gia Lai	81,6	118,5	111,3	100,8	107,1
Đắk Lắk	174,8	183,8	189,0	121,7	122,7
Đắk Nông				49,8	31,3
Lâm Đồng	86,7	82,3	90,0	95,9	94,3

222 **Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing**

117 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Output value of forestry at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Đồng Nam Bộ - South East	345,6	367,7	377,5	379,1	379,8
Ninh Thuận	16,3	16,6	18,6	22,0	18,1
Bình Thuận	46,2	48,2	48,6	45,8	40,1
Bình Ph- ớc	31,2	29,2	28,0	27,0	23,4
Tây Ninh	86,5	115,1	108,9	113,8	117,1
Bình D- ơng	39,8	41,5	43,0	46,1	48,3
Đồng Nai	61,7	47,7	51,0	55,6	61,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,9	28,9	36,4	35,4	35,5
TP. Hồ Chí Minh	37,0	40,5	43,0	33,4	35,8
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	882,6	920,0	929,5	932,7	967,8
Long An	187,2	213,8	217,5	222,1	236,5
Tiền Giang	98,6	99,7	99,7	99,0	99,4
Bến Tre	25,2	25,4	25,2	19,9	21,3
Trà Vinh	60,1	47,9	47,8	53,1	58,7
Vĩnh Long	30,4	30,0	29,5	29,5	28,7
Đồng Tháp	147,6	153,3	163,6	165,9	169,8
An Giang	69,3	70,1	71,6	72,6	75,9
Kiên Giang	41,2	40,0	60,0	66,6	93,7
Cần Thơ	{	28,1	29,4	12,0	12,3
Hậu Giang				18,6	19,6
Sóc Trăng	39,1	38,1	38,0	41,3	44,2
Bạc Liêu	18,6	16,1	15,6	16,1	15,6
Cà Mau	137,2	156,2	131,1	116	92,1

118 Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương

Gross output of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	2375,6	2397,2	2504,0	2435,8	2443,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	133,0	117,5	112,7	98,4	95,6
Hà Nội	3,5	3,4	3,5	3,7	2,2
Vĩnh Phúc	21,7	21,2	30	24,2	28,2
Bắc Ninh	6,8	6,9	6,8	6,2	5,8
Hà Tây	12,8	13,3	7,1	9,9	6,2
Hải D-ơng	1,7	1,7	1,81	2,0	2,0
Hải Phòng	29,1	21,8	18,7	8,9	8,5
H-ơng Yên	18,0	14,1	11,3	11,1	9,8
Thái Bình	8,7	8,8	8,5	6,5	5,7
Hà Nam	12,0	9,3	9,6	11,5	12,7
Nam Định	11,2	9,3	7,9	6,8	5,8
Ninh Bình	7,5	7,7	7,5	7,6	8,7
Đồng Bắc Bộ - North East	489,1	519,7	530,0	525,2	625,0
Hà Giang	61,7	56,4	55,6	53,4	52,0
Cao Bằng	32,4	30,1	22,5	22,3	22,3
Bắc Kạn	22,0	22,7	23,0	25,7	24,3
Tuyên Quang	90,2	99,7	89,9	63,4	110,2
Lào Cai	25,0	29,9	29,9	30,6	25,6
Yên Bái	84,2	103,0	123,0	104,6	148,8
Thái Nguyên	11,9	11,6	11,1	23,8	20,8
Lạng Sơn	63,9	67,7	67,9	63,0	59,5
Quảng Ninh	15,1	16,0	21,1	22,9	23,9
Bắc Giang	35,5	34,8	35,4	37,8	38,6
Phú Thọ	47,2	47,8	50,6	77,7	99,0
Tây Bắc Bộ - North West	245,5	247,4	207,3	185,0	173,3
Điện Biên	{	108,6	113,9	117,8	61,5
Lai Châu					8,4
Sơn La					54,1
Hòa Bình					47,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	237,0	235,2	226,8	293,6	283,8
Thanh Hóa	39,4	39,1	32,5	35,0	33,1
Nghệ An	93,8	92,6	85,0	95,2	92,0
Hà Tĩnh	28,5	27,1	28,4	41,4	42,8
Quảng Bình	30,8	29,2	29,2	48,3	36,3
Quảng Trị	13,4	20,9	24,7	27,6	31,8
Thừa Thiên - Huế	31,1	26,3	27,0	46,1	47,8

118 (Tiếp theo) Sản lượng gỗ khai thác phân theo địa phương (Cont.) Gross output of wood by province

Nghìn m³ - Thous. m³

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	275,9	278,3	314,3	324,9	365,3
Đà Nẵng	23,0	20,1	22,8	13,7	14,0
Quảng Nam	69,1	69,2	64,2	64,3	89,2
Quảng Ngãi	57,9	57,9	77,5	92,2	91,1
Bình Định	78,4	79,2	102,2	110,9	129,8
Phú Yên	13,2	15,5	13,2	12,2	11,1
Khánh Hòa	34,3	36,4	34,4	31,6	30,1
Tây Nguyên - Central Highlands	372,8	395,2	419,8	313,0	283,9
Kon Tum	31,8	26,3	39,9	41,0	36,3
Gia Lai	137,2	160,7	142,0	88,5	113,2
Đắk Lắk	{	165,3	168,7	180,2	53,8
Đắk Nông				103,7	15,1
Lâm Đồng		38,5	39,5	57,7	65,5
Đông Nam Bộ - South East	160,0	145,1	132,7	113,9	101,5
Ninh Thuận	6,1	8,0	8,7	11,6	5,8
Bình Thuận	39,9	31,7	27,5	26,2	25,1
Bình Ph- ớc	15,3	18,4	11,1	20,4	16,3
Tây Ninh	18,5	19,4	21,4	27,3	27,1
Bình D- ơng	0,6	2,2	1,9	1,7	1,5
Đồng Nai	36,9	35,7	22,7	16,5	14,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,1	1,5	0,6	1,1	1,0
TP. Hồ Chí Minh	34,6	28,2	38,8	9,1	10,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	462,3	458,8	560,4	581,8	514,7
Long An	65,0	68,3	70,0	72,7	76,5
Tiền Giang	61,7	61,5	61,7	66,5	67,1
Bến Tre	6,0	6,2	6,2	9,9	9,3
Trà Vinh	21,1	21,3	26,7	40,8	42,3
Vĩnh Long	16,6	16,4	16,0	15,6	15,1
Đồng Tháp	94,4	94,1	90,1	91,5	91,6
An Giang	45,9	43,6	44,2	55,7	59,0
Kiên Giang	26,9	29,6	125,4	90,4	42,9
Cần Thơ	{	18,9	19,6	18,5	5,6
Hậu Giang				11,3	9,3
Sóc Trăng		22,5	22,3	22,6	29,6
Bạc Liêu	4,2	3,4	3,2	3,1	2,9
Cà Mau	79,1	72,5	75,8	89,1	58,1

119 Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương

Area of fired forest by province

	Ha				
	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	1045,9	1523,4	12333,5	5510,6	4133,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29,9	6,8	95,5	144,2	119,5
Hà Nội	11,0		14,2	73,0	56,2
Vĩnh Phúc	15,1	4,0	78,3	52,4	38,1
Hà Tây			3,0	2,0	7,8
Hải D- ơng	1,5			1,5	11,5
Hải Phòng	2,3	2,8		15,3	2,0
Ninh Bình					3,9
Đồng Bắc Bộ - North East	469,5	81,3	355,1	2070,5	621,9
Hà Giang	6,0	2,0	15,6	113,7	8,8
Cao Bằng	47,0	15,0	132,6	190,3	88,6
Bắc Kạn	10,2		21,7	14,5	21,3
Tuyên Quang	2,1	0,2	16,0	97,1	105,3
Lào Cai	92,6		26,4	110,0	6,5
Yên Bái	3,4	8,5	9,5	274,1	27,9
Thái Nguyên	2,7	3,7	3,7	5,0	8,7
Lạng Sơn	268,2	10,0	68,2	544,0	109,8
Quảng Ninh	29,5	41,7		355,6	220,0
Bắc Giang	5,8		40,8	34,2	20,1
Phú Thọ	2,0	0,3	20,6	332,0	4,9
Tây Bắc Bộ - North West	67,9	230,3	207,9	1099,6	857,6
Điện Biên	{			236,6	639,2
Lai Châu		47,3	117,3	162,4	77,0
Sơn La		20,5	113,0	45,5	71,0
Hòa Bình		0,1		715,0	46,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	56,8	176,9	280,4	420,2	319,6
Thanh Hóa	30,0		2,1	165,2	37,9
Nghệ An	7,6		15,4	39,2	
Hà Tĩnh	1,0	2,0	12,1	57,0	35,0
Quảng Bình		90,7	22,3	17,0	2,9
Quảng Trị	6,2	84,2	206,4	121,0	27,8
Thừa Thiên - Huế	12,0		22,1	20,8	216,0

119 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị cháy phân theo địa phương (Cont.) Area of fired forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	54,4	311,2	654,6	235,5	112,1
Đà Nẵng		6,0		22,4	48,2
Quảng Nam			157,0	65,0	6,0
Quảng Ngãi	2,9	1,5	93,6	95,2	2,8
Bình Định	16,7	15,7	202,0	9,0	21,0
Phú Yên	22,0	237,0	98,0	17,0	25,8
Khánh Hòa	12,8	51,0	104,0	26,9	8,3
Tây Nguyên - Central Highlands	98,0	301,5	348,6	187,2	510,1
Kon Tum	33,0	126,8	144,8	62,6	346,7
Gia Lai	6,0	104,1	130,0	103,6	22,2
Đắk Lắk	{	23,0	18,6	62,0	25,2
Đắk Nông					90,0
Lâm Đồng	36,0	52,0	11,8	21,0	26,0
Đông Nam Bộ - South East	170,9	127,7	254,3	414,0	112,4
Bình Thuận	46,7		8,0	293,0	19,0
Bình Ph- ớc	20,2		16,0	42,0	7,0
Tây Ninh	1,5	23,3	52,0	11,4	55,1
Bình D- ơng	11,0	5,0	23,0	15,0	11,0
Đồng Nai	19,5	52,0	119,0	24,3	18,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,0	47,4	36,3	24,8	0,8
TP. Hồ Chí Minh				3,5	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	98,5	287,7	10137,1	939,4	1479,8
Long An	31,0		1485,0	102,2	452,9
Tiền Giang			150,0		50,0
Bến Tre		0,1			
Đồng Tháp	4,0	0,4	7,8		5,0
An Giang	63,0	0,2	0,5	16,2	13,5
Kiên Giang			4069,0	726,0	958,0
Cần Thơ	{		1,8		0,2
Hậu Giang					
Bạc Liêu		287,0			
Cà Mau	0,5		4423,0	95,0	0,2

120 Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương

Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	3542,6	2819,7	5066,0	2040,9	1393,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	212,0	505,0	940,0	516,5	133,8
Hà Nội				0,1	
Hà Tây				5,5	0,2
Hải D- ơng					0,3
Hải Phòng			319,0	3,0	13,0
Thái Bình	200,0	185,0		100,0	119,9
Nam Định	12,0	320,0	621,0	255,0	
Ninh Bình				152,9	0,4
Đông Bắc Bộ - North East	65,8	61,7	45,2	100,7	57,3
Hà Giang	2,6	14,2	10,6	5,2	6,6
Cao Bằng	5,0	33,6	6,0	17,4	1,9
Bắc Kạn	7,4		18,9	28,8	9,6
Tuyên Quang	48,6			24,5	20,8
Lào Cai					12,0
Yên Bái	0,2	3,1	8,5		
Thái Nguyên	1,0	0,9	0,9	5,0	0,6
Lạng Sơn		9,9			5,6
Quảng Ninh				19,6	
Bắc Giang	1,0		0,3	0,2	0,2
Tây Bắc Bộ - North West	266,7	156,5	194,0	98,8	105,8
Điện Biên	{ 242,1	121,5	107,1	32,4	21,0
Lai Châu				17,9	
Sơn La	24,6	35,0	86,9	48,0	81,0
Hòa Bình				0,5	3,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	42,4	11,1	42,6	73,8	10,5
Thanh Hóa	24,0		0,7	0,8	0,7
Nghệ An			25,3	52,7	
Hà Tĩnh	3,0	1,9		6,0	2,0
Quảng Bình	15,4	9,2	12,2		
Quảng Trị			4,4	12,5	5,2
Thừa Thiên - Huế				1,8	2,6

228 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

120 (Tiếp theo) Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa phương (Cont.) Area of destroyed forest by province

Ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	218,3	173,3	199,5	122,2	88,8
Quảng Nam	58,0	78,0	74,0	58,0	45,0
Quảng Ngãi	1,1	5,1	21,8	4,0	2,5
Bình Định	3,7	6,2	8,5	12,0	16,0
Phú Yên	145,0	75,0	69,0	35,0	25,0
Khánh Hòa	10,5	9,0	26,2	13,2	0,3
Tây Nguyên - Central Highlands	1547,6	1305,2	1983,4	566,5	351,0
Kon Tum	132,0	155,0	169,0	35,4	7,5
Gia Lai	52,1	36,7	490,4	237,7	30,6
Đắk Lắk	{ 1161,5	960,5	236,0	0,4	77,9
Đắk Nông					151,0
Lâm Đồng	202,0	153,0	1088,0	293,0	84,0
Đông Nam Bộ - South East	984,0	496,8	1089,4	477,9	611,8
Ninh Thuận	16,0	15,3	13,7		
Bình Thuận	379,0		127,0	25,0	147,0
Bình Ph- ớc	558,3	413,8	860,0	395,0	452,8
Tây Ninh	11,0	9,6	27,1	15,4	8,4
Bình D- ơng	2,0	43,0	55,0	37,0	1,0
Đồng Nai	13,7	10,0	6,0	3,6	2,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	4,5			
TP. Hồ Chí Minh		0,6	0,6	1,9	0,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	205,8	110,1	571,9	84,5	34,8
Bến Tre		25,4	46,0	9,5	9,4
Trà Vinh			9,1	3,5	8,5
Đồng Tháp	0,1				
An Giang			0,1		
Kiên Giang		9,5	7,8	4,3	7,0
Sóc Trăng		3,5	3,9	1,2	0,0
Bạc Liêu	161,0	55,0	438,0		
Cà Mau	44,7	16,7	67,0	66,0	9,9

121 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of water surface for the aquaculture

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
TỔNG SỐ - TOTAL	641,9	755,2	797,7	867,6	904,9
Diện tích n- ớc mặn, lợ Area of sea and brackish water	397,1	502,2	556,1	612,8	636,3
Nuôi cá - Area for fish	50,0	24,7	14,3	13,1	10,3
Nuôi tôm - Area for shrimp	324,1	454,9	509,6	574,9	596,5
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác Area for mixed and other aquatic products	22,5	22,4	31,9	24,5	29,0
Ươm, nuôi giống thủy sản - Area for breeding	0,5	0,2	0,3	0,3	0,5
Diện tích n- ớc ngọt - Area of fresh water	244,8	253,0	241,6	254,8	268,6
Nuôi cá - Area for fish	225,4	228,9	232,3	245,9	257,7
Nuôi tôm - Area for shrimp	16,4	21,8	6,6	5,5	6,7
Nuôi hỗn hợp và thủy sản khác Area for mixed and other aquatic products	2,2	0,5	0,4	1,0	2,0
Ươm, nuôi giống thủy sản - Area for breeding	0,8	1,8	2,3	2,4	2,2

122 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương

Area of water surface for the aquaculture by province

Nghìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	641,9	755,2	797,7	867,6	904,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	68,3	71,4	77,1	81,1	84,4
Hà Nội	3,4	3,4	3,2	3,3	3,4
Vĩnh Phúc	3,6	3,9	4,1	4,5	4,8
Bắc Ninh	2,5	2,7	3,2	3,6	4,0
Hà Tây	7,2	7,4	8,0	8,5	9,3
Hải Dương	6,7	7,3	7,6	8,1	8,3
Hải Phòng	13,1	13,6	14,4	14,6	14,2
Hưng Yên	3,1	3,6	3,6	3,8	4,0
Thái Bình	9,5	9,6	10,0	10,4	10,8
Hà Nam	3,9	3,7	4,3	5,0	5,1
Nam Định	11,6	12,3	12,7	13,2	13,7
Ninh Bình	3,7	3,9	5,9	5,9	6,9
Đông Bắc Bộ - North East	29,8	31,3	35,9	41,0	41,9
Hà Giang	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2
Cao Bằng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc Kạn	0,5	0,5	0,7	0,8	0,7
Tuyên Quang	1,3	1,4	1,6	1,6	1,6
Lào Cai	0,9	1,0	1,2	1,2	1,1
Yên Bái	1,8	1,9	1,9	2,3	2,5
Thái Nguyên	2,3	2,3	3,0	4,5	4,5
Lạng Sơn	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9
Quảng Ninh	13,2	14,2	15,2	17,0	17,5
Bắc Giang	3,0	3,0	3,4	4,3	4,7
Phú Thọ	4,7	4,7	6,6	7,0	7,0
Tây Bắc Bộ - North West	3,5	3,8	4,4	4,7	4,8
Điện Biên	{			1,3	1,4
Lai Châu		1,2	1,4	0,3	0,3
Sơn La		1,0	1,0	1,5	1,5
Hòa Bình		1,3	1,4	1,6	1,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	30,6	32,7	36,3	39,8	42,4
Thanh Hóa	10,6	10,3	12,0	12,2	12,9
Nghệ An	12,2	13,1	13,7	14,7	15,0
Hà Tĩnh	2,8	3,0	3,5	4,6	5,2
Quảng Bình	1,4	1,6	2,0	2,1	2,4
Quảng Trị	0,9	1,1	1,2	1,6	1,9
Thừa Thiên - Huế	2,7	3,6	3,9	4,6	5,1

122 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Area of water surface for the aquaculture by province

Ngìn ha - Thous. ha

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	17,3	19,2	20,4	21,6	21,1
Đà Nẵng	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Quảng Nam	4,9	5,3	5,6	6,0	6,0
Quảng Ngãi	0,5	0,8	1,3	1,3	1,3
Bình Định	3,7	4,2	4,1	4,4	4,4
Phú Yên	2,8	3,1	2,7	2,7	3,0
Khánh Hòa	4,6	5,1	6,0	6,4	5,6
Tây Nguyên - Central Highlands	5,1	5,6	5,7	6,2	6,9
Kon Tum	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Gia Lai	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3
Đắk Lắk	{	3,3	3,9	3,5	3,7
Đắk Nông				0,6	0,6
Lâm Đồng				1,7	1,9
Đông Nam Bộ - South East	42,0	44,4	47,6	52,1	53,3
Ninh Thuận	0,7	1,1	1,5	1,9	2,0
Bình Thuận	1,1	1,8	1,9	2,9	3,5
Bình Ph- ớc	0,6	0,8	1,1	1,2	1,7
Tây Ninh	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Bình D- ơng	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Đồng Nai	30,5	29,6	30,2	31,1	31,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,2	5,0	6,2	6,5	7,0
TP. Hồ Chí Minh	4,2	5,4	5,9	7,7	7,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	445,3	546,8	570,3	621,2	650,0
Long An	3,4	6,6	7,3	10,2	12,1
Tiền Giang	8,4	8,8	9,6	10,8	11,0
Bến Tre	29,3	25,6	36,0	37,7	42,1
Trà Vinh	52,6	54,3	25,2	30,2	33,6
Vĩnh Long	1,4	1,3	1,4	1,5	1,6
Đồng Tháp	1,9	2,3	2,6	2,6	2,8
An Giang	1,3	1,3	1,8	1,6	1,9
Kiên Giang	34,6	42,6	49,7	62,1	78,4
Cần Thơ	{	12,6	13,6	10,0	11,0
Hậu Giang				7,5	8,2
Sóc Trăng				57,1	51,4
Bạc Liêu	54,0	83,0	100,6	112,3	118,0
Cà Mau	204,4	254,2	271,4	277,7	277,9

123 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Number of vessels for catch offshore by province

Chiếc - Piece

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	9766	14326	15988	17303	20071
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	209	217	442	855	698
Hải Phòng	113	121	340	755	586
Thái Bình	38	38	40	40	44
Nam Định	50	50	56	56	50
Ninh Bình	8	8	6	4	18
Đồng Bắc Bộ - North East	54	56	117	132	147
Quảng Ninh	54	56	117	132	147
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	801	971	1054	1074	1152
Thanh Hoá	140	145	185	198	205
Nghệ An	108	110	112	152	163
Hà Tĩnh	61	72	71	69	56
Quảng Bình	369	447	501	503	604
Quảng Trị	38	77	66	34	33
Thừa Thiên - Huế	85	120	119	118	91
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	4340	5640	6279	6692	8071
TP. Đà Nẵng	46	61	74	118	225
Quảng Nam	462	478	490	520	538
Quảng Ngãi	540	1320	1452	1608	2393
Bình Định	2795	2976	3431	3568	3656
Phú Yên	82	375	402	420	650
Khánh Hòa	415	430	430	458	609
Đồng Nam Bộ - South East	936	3231	3656	3823	4620
Ninh Thuận	182	187	314	338	650
Bình Thuận	642	1010	1187	1228	1043
Bà Rịa - Vũng Tàu	54	1949	2060	2136	2811
TP. Hồ Chí Minh	58	85	95	121	116
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3426	4211	4440	4727	5383
Tiền Giang	489	546	527	535	566
Bến Tre	355	410	505	610	743
Trà Vinh	14	253	263	285	283
Kiên Giang	1054	1422	1517	1752	2028
Sóc Trăng	144	157	159	158	166
Bạc Liêu	307	343	373	346	356
Cà Mau	1063	1080	1096	1041	1241

124 Tổng công suất các tàu đánh bắt hải sản xa bờ phân theo địa phương

Total capacity of vessels for catch offshore by province

CV

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	1385098	1613253	1947539	2192899	2641725
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	49200	49970	78540	95542	90400
Hải Phòng	19900	21780	48120	64322	57340
Thái Bình	10570	10570	11310	11310	12080
Nam Định	16610	15500	17490	18710	16600
Ninh Bình	2120	2120	1620	1200	4380
Đồng Bắc Bộ - North East	10055	10418	20680	22460	22560
Quảng Ninh	10055	10418	20680	22460	22560
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	96508	111124	122088	125300	137564
Thanh Hoá	25117	26636	30745	31120	32140
Nghệ An	17927	18527	20464	26009	28774
Hà Tĩnh	13477	14639	14859	14530	13311
Quảng Bình	25992	29436	34225	34432	47089
Quảng Trị	4388	6828	6728	4272	4562
Thừa Thiên - Huế	9607	15058	15067	14937	11688
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	227181	299099	351231	391573	476683
TP Đà Nẵng	7400	8942	11523	20786	28616
Quảng Nam	25762	26333	26650	28780	29914
Quảng Ngãi	40500	72583	79820	99420	150289
Bình Định	116850	138735	178325	185928	188115
Phú Yên	8869	23500	25907	28001	46430
Khánh Hòa	27800	29006	29006	28658	33319
Đồng Nam Bộ - South East	96283	308948	411281	457654	629198
Ninh Thuận	17599	21388	35925	38701	59631
Bình Thuận	42424	66660	81666	90418	147965
Bà Rịa - Vũng Tàu	18020	199400	269790	291215	385107
TP. Hồ Chí Minh	18240	21500	23900	37320	36495
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	905871	833694	963719	1100370	1285320
Tiền Giang	106120	115580	125907	128400	130180
Bến Tre	39720	45875	114318	135980	197084
Trà Vinh	4690	27020	29114	31685	31461
Kiên Giang	375540	357650	392210	491269	589325
Sóc Trăng	33058	34313	34800	37333	40103
Bạc Liêu	74183	82666	84535	92286	61893
Cà Mau	272560	170590	182835	183417	235274

234 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishing

125

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế
phân theo ngành hoạt động**
Output value of fishing at current prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác - <i>Catch</i>	Nuôi trồng - <i>Farm</i>
Tỷ đồng - <i>Bill dong</i>			
1996	16145,3	10884,4	5260,9
1997	17515,8	12016,8	5499,0
1998	19307,0	12944,1	6362,9
1999	20742,7	13938,8	6803,9
2000	26498,9	14737,7	11761,2
2001	32198,8	15356,6	16842,2
2002	37130,8	15848,2	21282,6
2003	43464,5	17279,7	26184,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	52028,8	18940,1	33088,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
1996	100,0	67,4	32,6
1997	100,0	68,6	31,4
1998	100,0	67,0	33,0
1999	100,0	67,2	32,8
2000	100,0	55,6	44,4
2001	100,0	47,7	52,3
2002	100,0	42,7	57,3
2003	100,0	39,8	60,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	100,0	36,4	63,6

126

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động

Output value of fishing at constant 1994 prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác - <i>Catch</i>	Nuôi trồng - <i>Farm</i>
Tỷ đồng - <i>Bill dong</i>			
1990	8135,2	5559,2	2576,0
1991	9308,4	6556,4	2752,0
1992	9798,7	6962,0	2836,7
1993	10707,0	7526,5	3180,5
1994	13028,0	9121,0	3907,0
1995	13523,9	9213,7	4310,2
1996	15369,6	10797,8	4571,8
1997	16344,2	11582,8	4761,4
1998	16920,3	11821,4	5098,9
1999	18252,7	12644,3	5608,4
2000	21777,4	13901,7	7875,7
2001	25359,7	14181,0	11178,7
2002	27600,2	14496,5	13103,7
2003	30602,3	14763,5	15838,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	34029,8	15025,8	19004,0
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
1991	114,4	117,9	106,8
1992	105,3	106,2	103,1
1993	109,3	108,1	112,1
1994	121,7	121,2	122,8
1995	103,8	101,0	110,3
1996	113,6	117,2	106,1
1997	106,3	107,3	104,1
1998	103,5	102,1	107,1
1999	107,9	107,0	110,0
2000	119,3	109,9	140,4
2001	116,4	102,0	141,9
2002	108,8	102,2	117,2
2003	110,9	101,8	120,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	111,2	101,8	120,0

127

Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994
phân theo địa phương
Output value of fishing at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong\$

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Preli. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	21777,4	25359,7	27600,2	30602,3	34029,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1501,8	1665,9	1894,8	2110,5	2265,1
Hà Nội	65,7	73,9	75,4	76,8	82,3
Vĩnh Phúc	39,6	43,3	46,5	59,2	69,2
Bắc Ninh	53,8	67,3	76,7	92,4	102,5
Hà Tây	95,6	104,5	121,1	137,4	151,2
Hải D- ơng	106,7	118,1	150,5	191,1	214,5
Hải Phòng	323,0	354,3	408,8	463,1	487,3
H- ơng Yên	60,8	64,0	73,7	80,8	86,8
Thái Bình	328,9	370,6	396,6	404,1	430,8
Hà Nam	38,3	49,1	64,9	79,5	85,9
Nam Định	328,8	352,4	394,0	419,6	444,7
Ninh Bình	60,4	68,4	86,5	106,4	109,9
Đồng Bắc Bộ - North East	365,3	411,9	513,4	572,1	647,8
Hà Giang	7,0	7,2	8,0	8,1	8,2
Cao Bằng	2,0	1,9	2,1	2,3	2,4
Bắc Kạn	2,3	1,8	5,3	3,1	3,0
Tuyên Quang	11,5	11,4	12,0	13,2	14,5
Lào Cai	4,2	4,8	6,9	7,6	7,5
Yên Bái	9,7	13,1	16,9	22,2	25,9
Thái Nguyên	24,4	23,8	26,5	28,4	28,5
Lạng Sơn	3,5	6,3	7,3	8,0	7,6
Quảng Ninh	184,6	222,8	294,3	333,3	397,6
Bắc Giang	49,0	50,8	53,8	57,1	60,3
Phú Thọ	67,1	68,0	80,3	88,7	92,3
Tây Bắc Bộ - North West	32,3	37,6	45,4	48,4	50,7
Điện Biên	4,1	4,7	5,0	5,2	3,5
Lai Châu					2,8
Sơn La	17,7	19,1	24,0	24,5	25,2
Hòa Bình	10,4	13,8	16,4	18,7	19,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1260,7	1395,2	1606,3	1818,5	1946,9
Thanh Hóa	367,6	399,0	462,4	510,6	539,0
Nghệ An	290,3	314,6	365,1	432,2	465,5
Hà Tĩnh	176,3	176,2	193,8	219,6	235,9
Quảng Bình	175,8	192,1	205,8	229,9	242,9
Quảng Trị	92,6	104,8	114,4	135,3	144,9
Thừa Thiên - Huế	158,1	208,5	264,8	290,9	318,7

127 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994**
phân theo địa phương
 (Cont.) *Output value of fishing at constant 1994 prices by province*

Tỷ đồng - Bill. dong

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	2842,7	3049,0	3245,7	3387,2	3519,5
Đà Nẵng	299,8	328,2	349,0	359,9	409,0
Quảng Nam	397,9	465,8	491,2	503,0	575,5
Quảng Ngãi	437,5	438,7	550,7	574,5	632,1
Bình Định	673,8	733,6	798,2	806,1	836,6
Phú Yên	327,2	306,5	340,6	366,9	386,3
Khánh Hòa	706,5	776,1	716,0	776,8	679,9
Tây Nguyên - Central Highlands	81,8	80,7	103,5	109,2	107,1
Kon Tum	6,3	7,2	7,6	8,2	8,6
Gia Lai	1,6	1,7	1,7	2,1	2,8
Đắk Lắk	{	52,4	48,6	65,6	50,7
Đắk Nông					7,4
Lâm Đồng		21,5	23,1	28,6	37,3
Đông Nam Bộ - South East	2553,6	2934,5	3136,4	3527,3	3770,0
Ninh Thuận	301,6	388,1	393,1	407,9	425,9
Bình Thuận	875,9	965,0	936,9	1036,1	1089,2
Bình Ph- ớc	12,8	16,5	19,0	22,6	25,4
Tây Ninh	31,3	34,7	36,0	36,5	39,4
Bình D- ơng	3,6	3,8	4,2	4,7	10,5
Đồng Nai	145,9	156,9	194,7	262,0	227,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	864,7	942,3	1089,4	1207,6	1412,1
TP. Hồ Chí Minh	317,7	427,2	463,1	549,9	540,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	13139,3	15784,9	17054,5	19029,1	21722,7
Long An	218,4	296,9	320,7	354,0	360,6
Tiền Giang	803,6	852,9	926,6	1078,1	1119,7
Bến Tre	1326,7	1414,5	1389,4	1247,7	1537,4
Trà Vinh	893,3	1018,7	1155,2	1388,5	1380,2
Vĩnh Long	150,0	164,1	179,4	206,7	239,7
Đồng Tháp	485,2	501,6	536,2	522,1	591,2
An Giang	1283,7	1357,3	1446,0	1535,5	1567,2
Kiên Giang	2247,2	2558,9	2767,3	3091,0	3386,9
Cần Thơ	{	205,3	232,9	304,4	472,5
Hậu Giang					164,5
Sóc Trăng	898,1	1026,8	1150,9	1362,6	1678,9
Bạc Liêu	1396,9	2203,7	2647,1	3325,5	4125,1
Cà Mau	3230,9	4156,5	4231,2	4480,5	5098,8

128 Sản phẩm thủy sản

Production of aquatic product

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Caught aquatic products</i>	Nuôi trồng <i>Farmed aquatic products</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
1990	890,6	728,5	162,1
1991	969,2	801,1	168,1
1992	1016,0	843,1	172,9
1993	1100,0	911,9	188,1
1994	1465,0	1120,9	344,1
1995	1584,4	1195,3	389,1
1996	1701,0	1278,0	423,0
1997	1730,4	1315,8	414,6
1998	1782,0	1357,0	425,0
1999	2006,8	1526,0	480,8
2000	2250,5	1660,9	589,6
2001	2434,7	1724,8	709,9
2002	2647,4	1802,6	844,8
2003	2859,2	1856,1	1003,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	3078,5	1922,9	1155,6
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
1991	108,8	110,0	103,7
1992	104,8	105,2	102,9
1993	108,3	108,2	108,8
1994	133,2	122,9	182,9
1995	108,2	106,6	113,1
1996	107,4	106,9	108,7
1997	101,7	103,0	98,0
1998	103,0	103,1	102,5
1999	112,6	112,5	113,1
2000	112,1	108,8	122,6
2001	108,2	103,8	120,4
2002	108,7	104,5	119,0
2003	108,0	103,0	118,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	107,7	103,6	115,2

129 Sản lượng thủy sản phân theo địa phương

Production of aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	2250499	2434649	2647408	2859200	3078520
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	193996	213185	243961	268582	290059
Hà Nội	8600	9633	9824	9902	10580
Vĩnh Phúc	5853	6157	6889	7889	9152
Bắc Ninh	6826	8493	9675	11654	12953
Hà Tây	12471	13591	15625	17876	19601
Hải Dương	13430	14847	18892	24129	27051
Hải Phòng	42588	47084	56187	62390	65999
Hưng Yên	7580	7784	8910	9806	10520
Thái Bình	40182	44007	47825	47652	52919
Hà Nam	4910	6212	8118	9983	10781
Nam Định	43946	46850	51609	55071	56916
Ninh Bình	7610	8527	10407	12230	13587
Đồng Bắc Bộ - North East	51091	58376	73511	77849	86531
Hà Giang	869	896	993	1008	1027
Cao Bằng	248	244	261	290	301
Bắc Kạn	311	243	321	396	391
Tuyên Quang	1428	1416	1497	1647	1807
Lào Cai	528	607	864	952	930
Yên Bái	1234	1654	2153	2784	3242
Thái Nguyên	3098	3023	3374	3608	3609
Lạng Sơn	432	795	912	1007	953
Quảng Ninh	25509	31838	43745	45771	53099
Bắc Giang	6652	6891	7268	7809	8220
Phú Thọ	10782	10769	12123	12577	12952
Tây Bắc Bộ - North West	3999	4672	5630	6069	6363
Điện Biên	{	527	603	640	373
Lai Châu					297
Sơn La					350
Hòa Bình					3148
		1291	1734	2048	2334
					2407
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	164873	175556	192554	217198	228788
Thanh Hóa	48968	52340	57723	63896	68453
Nghệ An	38628	42237	48261	57457	60500
Hà Tĩnh	24044	24949	25842	27870	28511
Quảng Bình	20493	22250	24369	27557	29000
Quảng Trị	12744	13266	14444	15995	16631
Thừa Thiên - Huế	19996	20514	21915	24423	25693

129 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo địa phương (Cont.) Production of aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	302241	319529	349951	364951	380255
Đà Nẵng	27976	31593	33980	35798	37834
Quảng Nam	39871	43350	46629	48175	50470
Quảng Ngãi	64989	64061	79408	80278	85486
Bình Định	77825	84564	88812	95095	101325
Phú Yên	30415	30907	33022	35058	37756
Khánh Hòa	61165	65054	68100	70547	67384
Tây Nguyên - Central Highlands	10286	10350	12882	13691	13456
Kon Tum	789	901	957	1027	1078
Gia Lai	201	214	218	264	356
Đắk Lắk	{ 6614	6333	8120	6737	6368
Đắk Nông				992	934
Lâm Đồng	2682	2902	3587	4671	4720
Đông Nam Bộ - South East	354953	379275	414499	442072	478892
Ninh Thuận	30548	33153	35845	37529	43887
Bình Thuận	130149	131470	135176	144229	156140
Bình Ph- ớc	1591	2061	2374	3191	3581
Tây Ninh	3923	4361	4473	4560	4938
Bình D- ơng	443	467	504	573	1292
Đồng Nai	15755	16108	18817	20995	22003
Bà Rịa - Vũng Tàu	130117	139875	163881	170314	195201
TP. Hồ Chí Minh	42427	51780	53429	60681	51850
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1169060	1273707	1354420	1468788	1594176
Long An	20566	24416	25539	26191	27775
Tiền Giang	97578	105672	110632	117625	125955
Bến Tre	116365	127713	134263	129049	140542
Trà Vinh	86745	94000	102981	112020	113840
Vĩnh Long	17118	18796	20836	26065	30907
Đồng Tháp	58594	60214	64540	64403	72624
An Giang	171424	180213	189862	204298	209003
Kiên Giang	249210	275178	285790	306636	321400
Cần Thơ	{ 24771	27959	37046	43431	57806
Hậu Giang				14154	19983
Sóc Trăng	49489	51880	56393	63320	72096
Bạc Liêu	79365	92924	116911	138266	161135
Cà Mau	197835	214742	209627	223330	241110

130 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động

Production of caught aquatic product by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển - <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
1990	728,5	653,2	615,8	75,3
1991	801,1	694,2	614,6	106,9
1992	843,1	730,0	627,4	113,1
1993	911,9	785,3	660,0	126,6
1994	1120,9	946,3	712,5	174,6
1995	1195,3	990,3	722,1	205,0
1996	1278,0	1058,7	808,2	219,3
1997	1315,8	1098,7	835,3	217,1
1998	1357,0	1155,2	856,7	201,8
1999	1526,0	1314,6	974,7	211,4
2000	1660,9	1419,6	1075,3	241,3
2001	1724,8	1481,2	1120,5	243,6
2002	1802,6	1575,6	1189,6	227,0
2003	1856,1	1647,1	1227,5	209,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	1922,9	1724,2	1288,9	198,7
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1991	110,0	106,3	99,8	142,0
1992	105,2	105,2	102,1	105,8
1993	108,2	107,6	105,2	111,9
1994	122,9	120,5	108,0	137,9
1995	106,6	104,6	101,3	117,4
1996	106,9	106,9	111,9	107,0
1997	103,0	103,8	103,4	99,0
1998	103,1	105,1	102,6	93,0
1999	112,5	113,8	113,8	104,8
2000	108,8	108,0	110,3	114,1
2001	103,8	104,3	104,2	101,0
2002	104,5	106,4	106,2	93,2
2003	103,0	104,5	103,2	92,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2004	103,6	104,7	105,0	95,1

131 Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương

Production of caught aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	1660904	1724758	1802599	1856105	1922944
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	85231	89641	94815	103112	106110
Hà Nội	854	911	951	927	893
Vĩnh Phúc	1947	1785	1564	1572	1628
Bắc Ninh	1282	1290	1272	1140	1217
Hà Tây	3747	3831	3527	3444	3110
Hải D- ơng	1777	1797	1955	2127	2189
Hải Phòng	23163	26467	28154	28953	30799
H- ng Yên	2008	1501	1595	1659	1600
Thái Bình	21166	21678	23563	27882	28467
Hà Nam	579	422	645	576	640
Nam Định	26319	26761	29000	32357	32797
Ninh Bình	2389	3198	2589	2475	2770
Đông Bắc Bộ - North East	30213	32483	34942	37867	40965
Hà Giang	11	11	10	10	9
Cao Bằng	51	42	53	56	60
Bắc Kạn	45	28	32	27	23
Tuyên Quang	119	133	131	139	139
Lào Cai	16	17	17	18	9
Yên Bái	347	451	499	648	721
Thái Nguyên	68	82	92	117	112
Lạng Sơn	33	166	140	175	162
Quảng Ninh	21316	23432	26698	30575	33695
Bắc Giang	3688	3782	3746	2997	3010
Phú Thọ	4519	4339	3524	3105	3025
Tây Bắc Bộ - North West	1084	1205	1327	1368	1273
Điện Biên	{			67	72
Lai Châu		195	151	83	90
Sơn La		543	622	684	705
Hòa Bình		346	432	534	406
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	136764	142287	153736	163881	170482
Thanh Hóa	36520	39110	42322	47182	50910
Nghệ An	30294	32093	36909	39079	40750
Hà Tĩnh	20924	21170	21099	20634	19968
Quảng Bình	18498	19896	21711	23879	25000
Quảng Trị	11999	12055	13022	13685	13927
Thừa Thiên - Huế	18529	17963	18673	19422	19927

131 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác phân theo địa phương (Cont.) Production of caught aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	285805	300528	331192	344500	357557
Đà Nẵng	27331	30856	33248	34852	36749
Quảng Nam	37050	39719	42955	45120	45960
Quảng Ngãi	64221	63023	78082	79010	83386
Bình Định	75406	82037	85935	92067	98192
Phú Yên	27710	28246	30000	31565	33900
Khánh Hòa	54087	56647	60972	61886	59370
Tây Nguyên - Central Highlands	2957	2338	2779	2733	2969
Kon Tum	196	313	314	326	356
Gia Lai	122	130	133	172	179
Đắk Lắk	{	2003	1367	1502	1655
Đắk Nông				201	222
Lâm Đồng	636	528	531	532	557
Đông Nam Bộ - South East	314931	326963	348131	368654	405508
Ninh Thuận	28650	29105	30500	32200	36500
Bình Thuận	128451	128465	131719	138516	151240
Bình Ph- ớc	417	411	341	329	325
Tây Ninh	2544	2645	2713	2744	2842
Bình D- ơng	211	219	230	242	648
Đồng Nai	3359	3253	3298	3240	2372
Bà Rịa - Vũng Tàu	128681	137253	160127	165707	189693
TP. Hồ Chí Minh	22618	25612	19203	25676	21888
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	803919	829313	835677	833990	838080
Long An	11612	12843	14387	11011	11960
Tiền Giang	69161	68405	70139	71115	71284
Bến Tre	66025	66545	63644	62950	68228
Trà Vinh	65072	65468	65357	63896	59899
Vĩnh Long	10138	10555	9290	8901	8742
Đồng Tháp	23871	24417	28542	21901	22392
An Giang	91268	96570	79263	67473	58062
Kiên Giang	239218	256200	271255	286000	295000
Cần Thơ	{	11791	12837	7107	7170
Hậu Giang				4255	4292
Sóc Trăng	34067	33200	32698	32570	30895
Bạc Liêu	56999	55220	67958	65798	66493
Cà Mau	124697	127054	121313	131013	133663

132 Sản lượng cá biển khai thác phân theo địa phương

Production of caught sea fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	1075303	1120461	1189592	1227525	1288935
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	44610	49532	54762	56685	59542
Hải Phòng	11381	14834	16702	16822	16966
Thái Bình	11040	11235	13254	14175	17440
Nam Định	20289	20895	22748	24308	23536
Ninh Bình	1900	2568	2058	1380	1600
Đông Bắc Bộ - North East	18354	19310	20527	21941	26645
Quảng Ninh	18354	19310	20527	21941	26645
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	96405	101707	107791	119193	124896
Thanh Hóa	24164	25660	27251	31264	35000
Nghệ An	21186	24323	26185	30350	31500
Hà Tĩnh	15643	16469	15393	16234	15052
Quảng Bình	12721	13953	15143	17165	18227
Quảng Trị	8885	7994	10177	10007	10129
Thừa Thiên - Huế	13806	13308	13642	14173	14988
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	234789	244064	267065	277037	284609
Đà Nẵng	16307	18636	20411	23017	21636
Quảng Nam	30774	32379	35015	33781	33096
Quảng Ngãi	54000	51982	65266	68417	70700
Bình Định	61300	66260	66072	70978	76935
Phú Yên	24913	24390	25690	27175	29018
Khánh Hòa	47495	50417	54611	53669	53224
Đông Nam Bộ - South East	215413	229206	245667	253985	285169
Ninh Thuận	25380	27487	28775	30280	33720
Bình Thuận	69509	72640	70643	67750	79218
Bà Rịa - Vũng Tàu	104380	111135	131055	134308	153421
TP. Hồ Chí Minh	16144	17944	15194	21647	18810
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	465732	476642	493780	498684	508074
Long An	4960	6500	7535	5061	5500
Tiền Giang	56242	57092	55818	52717	51163
Bến Tre	48449	50387	47915	44983	50651
Trà Vinh	32228	32320	14994	14116	13880
Kiên Giang	168917	179618	189369	200995	207735
Sóc Trăng	23000	22650	21602	22570	21972
Bạc Liêu	38412	37988	56530	52035	50633
Cà Mau	93524	90087	100017	106207	106540

133 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo loại thủy sản

Production of farmed aquatic products by kind of aquatic product

	Tổng số - <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Cá - <i>Fish</i>	Tôm - <i>Shrimps</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
1990	162,1	129,3	32,7
1991	168,1	132,3	35,8
1992	172,9	135,5	37,4
1993	188,1	139,7	39,4
1994	344,1	178,4	44,7
1995	389,1	209,1	55,3
1996	423,0	256,0	49,7
1997	414,6	279,3	49,3
1998	425,0	285,6	54,9
1999	480,8	336,0	57,5
2000	589,6	391,1	93,5
2001	709,9	421,0	154,9
2002	844,8	486,4	186,2
2003	1003,1	604,4	237,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	1155,6	696,9	290,2
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
1991	103,7	102,3	109,5
1992	102,9	102,4	104,5
1993	108,8	103,1	105,3
1994	182,9	127,7	113,5
1995	113,1	117,2	123,7
1996	108,7	122,4	89,9
1997	98,0	109,1	99,2
1998	102,5	102,3	111,4
1999	113,1	117,6	104,7
2000	122,6	116,4	162,6
2001	120,4	107,6	165,7
2002	119,0	115,5	120,2
2003	118,7	124,3	127,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2004</i>	115,2	115,3	122,0

134 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương

Production of farmed aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ÓC - WHOLE COUNTRY	589595	709891	844810	1003095	1155576
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	108765	123543	149147	165470	183949
Hà Nội	7746	8722	8873	8975	9687
Vĩnh Phúc	3907	4371	5325	6317	7524
Bắc Ninh	5544	7203	8403	10514	11736
Hà Tây	8724	9760	12098	14432	16491
Hải D- ơng	11653	13050	16937	22002	24862
Hải Phòng	19424	20617	28034	33437	35200
H- ng Yên	5572	6283	7315	8147	8920
Thái Bình	19016	22329	24262	19770	24452
Hà Nam	4331	5790	7473	9407	10141
Nam Định	17627	20089	22609	22714	24119
Ninh Bình	5221	5329	7818	9755	10817
Đồng Bắc Bộ - North East	20878	25893	38569	39982	45566
Hà Giang	858	886	984	998	1018
Cao Bằng	197	201	208	234	241
Bắc Kạn	266	215	289	369	368
Tuyên Quang	1309	1283	1366	1508	1668
Lào Cai	512	590	847	934	921
Yên Bái	887	1202	1655	2136	2521
Thái Nguyên	3030	2941	3282	3491	3497
Lạng Sơn	400	629	772	832	791
Quảng Ninh	4192	8407	17046	15196	19404
Bắc Giang	2964	3109	3521	4812	5210
Phú Thọ	6263	6430	8599	9472	9927
Tây Bắc Bộ - North West	2915	3467	4303	4701	5090
Điện Biên	{	332	452	490	306
Lai Châu					214
Sơn La					2381
Hòa Bình					1800
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	28109	33269	38818	53317	58306
Thanh Hóa	12448	13231	15401	16714	17543
Nghệ An	8335	10144	11352	18378	19750
Hà Tĩnh	3120	3779	4743	7236	8543
Quảng Bình	1995	2354	2658	3678	4000
Quảng Trị	744	1210	1422	2310	2704
Thừa Thiên - Huế	1467	2551	3242	5001	5766

134 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo địa phương (Cont.) Production of farmed aquatic product by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	16435	19001	18759	20451	22698
Đà Nẵng	644	737	732	946	1085
Quảng Nam	2821	3631	3674	3055	4510
Quảng Ngãi	768	1039	1326	1268	2100
Bình Định	2419	2527	2877	3028	3133
Phú Yên	2705	2661	3022	3493	3856
Khánh Hòa	7078	8406	7128	8661	8014
Tây Nguyên - Central Highlands	7329	8012	10103	10958	10487
Kon Tum	593	588	643	701	722
Gia Lai	79	84	85	92	177
Đắk Lắk	{ 4611	4966	6319	5235	4713
Đắk Nông				791	712
Lâm Đồng	2046	2374	3056	4139	4163
Đông Nam Bộ - South East	40023	52312	66368	73418	73384
Ninh Thuận	1898	4048	5345	5329	7387
Bình Thuận	1698	3005	3457	5713	4900
Bình Ph- ớc	1175	1650	2033	2862	3256
Tây Ninh	1379	1716	1760	1816	2096
Bình D- ơng	232	248	274	331	644
Đồng Nai	12396	12855	15519	17755	19631
Bà Rịa - Vũng Tàu	1436	2622	3754	4607	5508
TP. Hồ Chí Minh	19809	26168	34226	35005	29962
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	365141	444394	518743	634798	756096
Long An	8954	11573	11152	15180	15815
Tiền Giang	28417	37267	40493	46510	54671
Bến Tre	50340	61168	70619	66099	72314
Trà Vinh	21673	28532	37624	48124	53941
Vĩnh Long	6980	8241	11546	17164	22165
Đồng Tháp	34723	35797	35998	42502	50232
An Giang	80156	83643	110599	136825	150941
Kiên Giang	9991	18979	14535	20636	26400
Cần Thơ	{ 12980	15122	25215	36324	50636
Hậu Giang				9899	15691
Sóc Trăng	15422	18680	23695	30750	41201
Bạc Liêu	22366	37704	48953	72468	94642
Cà Mau	73139	87688	88314	92317	107447

135 Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương

Production of farmed fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N- ỐC - WHOLE COUNTRY	391053	421020	486421	604400	696953
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	84392	95188	111472	124050	141170
Hà Nội	7744	8688	8827	8928	9650
Vĩnh Phúc	3907	4371	5325	6317	7524
Bắc Ninh	5201	6783	7993	10120	11308
Hà Tây	8722	9755	12097	14431	16320
Hải Dương	11651	13050	16923	21986	24852
Hải Phòng	11819	12291	13010	13957	14342
Hưng Yên	5534	5822	6650	7463	8160
Thái Bình	10695	12727	14153	12157	15409
Hà Nam	4056	5553	7422	9348	10080
Nam Định	10088	11260	12623	11262	14609
Ninh Bình	4976	4888	6449	8081	8916
Đồng Bắc Bộ - North East	18777	19995	24899	29242	31899
Hà Giang	856	883	980	994	1014
Cao Bằng	197	201	208	234	241
Bắc Kạn	245	205	272	350	352
Tuyên Quang	1296	1272	1354	1495	1655
Lào Cai	512	590	847	930	917
Yên Bái	876	1196	1643	2131	2513
Thái Nguyên	2897	2811	3141	3340	3346
Lạng Sơn	391	629	772	828	787
Quảng Ninh	2279	2669	3564	4664	5944
Bắc Giang	2964	3109	3521	4812	5210
Phú Thọ	6263	6430	8596	9464	9920
Tây Bắc Bộ - North West	2897	3451	4255	4642	4976
Điện Biên	{	328	448	485	300
Lai Châu					211
Sơn La					256
Hòa Bình					2429
		1638	1713	2248	2381
		931	1290	1522	1750
					1915
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	20524	22412	26234	36744	39198
Thanh Hóa	7472	7540	9450	10135	10380
Nghệ An	8185	8800	9952	16523	18650
Hà Tĩnh	2097	2542	2752	4821	4512
Quảng Bình	1422	1798	2042	2506	2503
Quảng Trị	690	968	1151	1214	1354
Thừa Thiên - Huế	657	764	888	1545	1799

135 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of farmed fish by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	2549	2761	3223	3454	4427
Đà Nẵng	459	450	428	429	529
Quảng Nam	1088	1159	1281	1318	1432
Quảng Ngãi	3	137	276	365	800
Bình Định	751	746	863	957	1054
Phú Yên	120	138	140	158	199
Khánh Hòa	129	131	235	227	413
Tây Nguyên - Central Highlands	7184	7463	9917	10746	10300
Kon Tum	593	588	643	701	722
Gia Lai	79	84	85	90	174
Đắk Lắk	{ 4466	4417	6133	5050	4549
Đắk Nông				772	695
Lâm Đồng	2046	2374	3056	4133	4160
Đông Nam Bộ - South East	19976	21282	23095	29471	31366
Ninh Thuận	28	55	55	55	95
Bình Thuận	1048	1105	840	1993	2115
Bình Ph- ớc	1175	1650	2033	2862	3256
Tây Ninh	1379	1716	1747	1804	2085
Bình D- ơng	232	246	267	323	640
Đồng Nai	11757	11958	14172	16183	18016
Bà Rịa - Vũng Tàu	955	1473	2115	2341	1956
TP. Hồ Chí Minh	3403	3079	1866	3910	3203
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	234755	248468	283326	366051	433617
Long An	7974	9533	8542	10717	11400
Tiền Giang	15238	19976	16091	20125	26315
Bến Tre	7331	9313	7244	9848	9575
Trà Vinh	17863	19091	25353	31312	31815
Vĩnh Long	6907	8159	11470	17112	22120
Đồng Tháp	34395	35388	35350	41857	49577
An Giang	80032	83335	110157	136231	150238
Kiên Giang	5477	6700	4786	5863	6528
Cần Thơ	{ 12963	15057	25148	36246	50509
Hậu Giang				9867	15634
Sóc Trăng	3173	3800	7620	9414	13696
Bạc Liêu	11805	9167	9638	13772	25670
Cà Mau	31597	28949	21927	23688	20540

136 Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương

Production of farmed shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	93503	154911	186216	237880	290201
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3596	5050	7275	8698	9281
Hà Nội	2	34	46	47	37
Bắc Ninh	342	360	346	311	333
Hà Tây		1	1	1	1
Hải Dương			14	16	9
Hải Phòng	1303	1533	2232	2591	3021
Hưng Yên	38	82	186	180	200
Thái Bình	616	1357	1902	2344	2554
Hà Nam	35	48	50	16	18
Nam Định	1039	1284	1660	2075	2245
Ninh Bình	221	351	838	1117	863
Đông Bắc Bộ - North East	915	952	1807	3032	3767
Hà Giang	2	3	3	4	4
Bắc Kạn	3	1	2	5	4
Tuyên Quang	13	11	12	13	13
Lào Cai				4	4
Yên Bái	6			3	5
Thái Nguyên	36	35	39	45	45
Lạng Sơn	1			3	3
Quảng Ninh	854	903	1748	2947	3682
Phú Thọ			3	8	7
Tây Bắc Bộ - North West	7	7	7	17	36
Điện Biên	{	1	1	1	2
Lai Châu				1	3
Sơn La					8
Hòa Bình				15	23
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2080	3890	5982	10002	12014
Thanh Hóa	706	1015	1993	2323	2363
Nghệ An	149	409	550	855	1100
Hà Tĩnh	346	301	631	1511	2171
Quảng Bình	177	227	408	1043	1350
Quảng Trị	53	241	270	1096	1349
Thừa Thiên - Huế	649	1697	2130	3174	3681

136 (Tiếp theo) Sản lượng tôm nuôi phân theo địa phương (Cont.) Production of farmed shrimp by province

Tấn - Ton

	2000	2001	2002	2003	Sơ bộ Prel. 2004
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	13637	15943	15001	16482	16547
Đà Nẵng	186	286	304	517	556
Quảng Nam	1613	2350	2257	1710	3050
Quảng Ngãi	766	902	1050	903	1300
Bình Định	1559	1682	1901	1949	1907
Phú Yên	2586	2523	2880	3331	3384
Khánh Hòa	6928	8200	6609	8072	6350
Tây Nguyên - Central Highlands	18	52	54	62	61
Đắk Lắk	{	18	52	53	55
Đắk Nông				5	5
Lâm Đồng				4	1
Đông Nam Bộ - South East	4256	10585	13181	17366	17833
Ninh Thuận	1820	3858	3890	3695	3450
Bình Thuận	650	1900	2617	3320	2405
Tây Ninh			10	8	5
Bình Dương			4	3	
Đồng Nai	635	891	1335	1564	1609
Bà Rịa - Vũng Tàu	454	1027	1509	1802	2153
TP. Hồ Chí Minh	697	2909	3816	6974	8211
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	68995	118432	142909	182221	230662
Long An	595	1725	2202	4264	3915
Tiền Giang	1174	1405	2576	4322	6297
Bến Tre	5827	8024	11454	13698	20744
Trà Vinh	2310	4391	4928	9574	13870
Vĩnh Long	64	71	76	52	45
Đồng Tháp	316	396	634	645	655
An Giang	5	178	305	459	569
Kiên Giang	1764	4800	6675	10183	14787
Cần Thơ	{	17	65	78	127
Hậu Giang				24	39
Sóc Trăng	11143	13700	15980	21211	27424
Bạc Liêu	10403	28347	37392	55268	61871
Cà Mau	35377	55330	60619	62443	80319